

Thông báo chính thức  
của Ủy ban khoa học và kỹ thuật nhà nước

# Sáng chế Nhãn hiệu hàng hóa

Xuất bản từ năm 1984

- \* Sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa đăng trong số này được công bố ngày 06.04.1984
- \* Trong Thông báo này chỉ bản tiếng Việt có giá trị pháp lý

Cục sáng chế  
HÀ NỘI.1984

1.1984  
( 1 )

## MUC LUC

### Phần I

- Điều lệ về sáng kiến cải tiến kỹ thuật-Hợp lý hóa sản xuất và Sáng chế 3
- Điều lệ về nhãn hiệu hàng hóa 18

### Phần II

- Sáng chế được cấp Bằng tác giả sáng chế 62

### Phần III

- Nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận 71

## СОДЕРЖАНИЕ

### Часть I

- Положение о рационализаторских предложениях и изобретениях 24
- Положение о товарных знаках 38

### Часть II

- Изобретения, на которые выданы авторские свидетельства 65

### Часть III

- Товарные знаки, на которые выданы свидетельства 74

## CONTENTS

### Part I

- Ordinance on Innovations to Effect Technical Improvements and Rationalisations in production and on invention 45
- Ordinance on Trademarks 57

### Part II

- Inventions protected by inventor's Certificates 68

### Part III

- Trademarks protected by Certificates 78

PHAN I

D I E U L E

VE SANG KIEN CAI TIEN KY THUAT - HOP LY HOA SAN XUAT

VA SANG CHE

(ban hành kèm theo Nghị định số 31-CP  
ngày 23 tháng 1 năm 1981)

Sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất (gọi tắt là sáng kiến) và sáng chế theo điều lệ này là kết quả lao động sáng tạo khoa học kỹ thuật của người lao động làm chủ tập thể, có tác dụng thúc đẩy tiến bộ kỹ thuật và mang lại hiệu quả kinh tế xã hội to lớn, góp phần phát triển kinh tế quốc dân, củng cố quốc phòng và nâng cao đời sống nhân dân.

Để khuyến khích và giúp đỡ mọi công dân tạo ra và áp dụng sáng kiến, sáng chế; tổ chức và chỉ đạo công tác quản lý sáng kiến, sáng chế một cách có kế hoạch và phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội - đặc biệt là Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh - xây dựng và phát triển phong trào quần chúng phát huy và áp dụng sáng kiến, sáng chế;

Để bảo đảm quyền lợi của các tác giả sáng kiến, sáng chế;

Điều lệ này quy định nội dung sáng kiến, sáng chế; quyền lợi của người sáng tạo và áp dụng sáng kiến, sáng chế; trách nhiệm và quyền hạn của các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, các tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa và các cá nhân liên quan đến việc tạo ra và sử dụng sáng kiến, sáng chế.

## Chương I

### SÁNG KIẾN CẢI TIẾN KỸ THUẬT-HỢP LÝ HÓA SẢN XUẤT

#### A- KHAI NIỆM

##### Điều 1

1. Sáng kiến cải tiến kỹ thuật - hợp lý hóa sản xuất được công nhận theo điều lệ này là một giải pháp kỹ thuật hoặc giải

pháp tổ chức sản xuất mới, có khả năng áp dụng và mang lại lợi ích thiết thực cho cơ quan, đơn vị (kể cả đơn vị kinh tế tập thể) nhận đăng ký.

2. Nội dung của sáng kiến có thể là:

a) Cải tiến kết cấu máy móc, trang bị, công cụ lao động, sản phẩm, cải tiến phương án thiết kế hoặc kết cấu các công trình xây dựng ...

b) Cải tiến tính năng, công dụng, thành phần của nguyên liệu, vật liệu hoặc sản phẩm ...

c) Cải tiến phương pháp khắc sết, thiết kế, công nghệ, thi công, kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi; phương pháp phòng bệnh, chữa bệnh ...

d) Cải tiến tổ chức sản xuất nhằm sử dụng hợp lý sức lao động, công cụ lao động, nguyên liệu, vật liệu, năng lượng, tiền vốn ...

##### Điều 2

Một giải pháp được công nhận là mới nếu trước ngày đăng ký, giải pháp đó:

- Chưa được cơ quan, đơn vị áp dụng hoặc có kế hoạch áp dụng trong sản xuất, công tác;

- Chưa được cơ quan quản lý cấp trên giới thiệu bằng văn bản hoặc chưa được phổ biến trong các sách báo kỹ thuật do ngành hoặc địa phương xuất bản tới mức cần chú ý vào đó có thể thực hiện ngay được;

- Chưa được cơ quan, đơn vị hoặc cơ quan quản lý cấp trên quy định thành những biện pháp thực hiện bắt buộc như tiêu chuẩn, quy trình, quy phạm ...

- Không trùng với nội dung của một giải pháp đã đăng ký trước.

### Điều 3

Một giải pháp có khả năng áp dụng đối với cơ quan, xí nghiệp nhận đăng ký là giải pháp đáp ứng một nhiệm vụ sản xuất công tác và có thể thực hiện được trong điều kiện kinh tế, kỹ thuật hiện tại của cơ quan, xí nghiệp đó.

### Điều 4

Một giải pháp mang lại lợi ích thiết thực là giải pháp khi áp dụng vào sản xuất, công tác đem lại một hiệu quả kinh tế, kỹ thuật cao hơn hoặc cải thiện điều kiện làm việc, điều kiện sống, điều kiện bảo vệ sức khỏe, nâng cao an toàn lao động ...

### Điều 5

Những giải pháp do cán bộ kỹ thuật hoặc cán bộ quản lý đề ra trong quá trình thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu có giá trị kinh tế, kỹ thuật lớn và có khả năng áp dụng rộng rãi cũng được công nhận là sáng kiến.

## B- ĐĂNG KÝ, XÉT CÔNG NHẬN VÀ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN

### Điều 6

1. Đơn đăng ký sáng kiến do tác giả làm và nộp cho cơ quan, đơn vị nơi mình làm việc hoặc cho bất kỳ cơ quan, xí nghiệp nào mà theo tác giả có khả năng áp dụng sáng kiến của mình.

2. Trường hợp những giải pháp có cùng một nội dung do nhiều người nộp đơn đăng ký sáng kiến độc lập với nhau, thì người nào nộp đơn trước tiên sẽ được công nhận là tác giả sáng kiến.

### Điều 7

1. Cơ quan, đơn vị nhận đơn đăng ký sáng kiến phải ghi nhận vào sổ đăng ký sáng kiến của đơn vị và thông báo cho người nộp đơn.

2. Trong thời hạn một tháng tính từ ngày nhận đơn đăng ký sáng kiến, cơ quan, đơn vị phải xét và quyết định công nhận hoặc không công nhận giải pháp là sáng kiến.

3. Đối với những giải pháp cần tiến hành thực nghiệm hoặc áp dụng thử trước khi quyết định công nhận hoặc không công nhận là sáng kiến thì thời hạn trên được phép kéo dài theo yêu cầu thử nghiệm và phải báo cho tác giả.

### Điều 8

1. Nếu công nhận một giải pháp là sáng kiến thì thủ trưởng cơ quan đơn vị phải cấp cho tác giả một Giấy chứng nhận sáng kiến và thông báo trong cơ quan, đơn vị. Giấy chứng nhận sáng kiến chỉ có giá trị trong phạm vi cơ quan, đơn vị đó.

2. Đối với sáng kiến của một tập thể tác giả (sau đây gọi là các đồng tác giả sáng kiến) thì Giấy chứng nhận sáng kiến được cấp cho từng người, trong đó có ghi họ tên các đồng tác giả khác.

3. Tác giả sáng kiến được hưởng các quyền lợi theo quy định trong chương IV của điều lệ này.

4. Nếu không công nhận một giải pháp là sáng kiến thì cơ quan, đơn vị phải thông báo lý do cho người nộp đơn đăng ký sáng kiến và không có quyền áp dụng giải pháp do người đó nêu ra.

5. Thủ tục đăng ký, xét công nhận và cấp Giấy chứng nhận sáng kiến do Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước quy định.

## Điều 9

Khi xét công nhận sáng kiến, nếu phát hiện giải pháp có khả năng được bảo hộ như một sáng chế thì cơ quan, đơn vị phải tiến hành ngay những biện pháp cần thiết để đăng ký sáng chế theo quy định ở chương II mục C của điều lệ này.

## Chương II

### SÁNG CHẾ

#### A- KHÁI NIỆM

##### Điều 10

Sáng chế được bảo hộ theo điều lệ này là một giải pháp kỹ thuật mới, có trình độ sáng tạo, có khả năng áp dụng trong nền kinh tế quốc dân, y tế, văn hóa, giáo dục hay quốc phòng và mang lại lợi ích kinh tế xã hội.

##### Điều 11

Giải pháp kỹ thuật được công nhận là mới nếu trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế, giải pháp đó hoặc các giải pháp tương tự chưa được độc lập công khai ở trong và ngoài nước dưới mọi hình thức đến mức chỉ cần vào đó có thể thực hiện được.

##### Điều 12

Giải pháp kỹ thuật có trình độ sáng tạo phải là kết quả của lao động sáng tạo và không nảy sinh một cách hiển nhiên từ trình độ kỹ thuật hiện có trước ngày nộp đơn đăng ký là sáng chế.

##### Điều 13

1. Đối tượng của sáng chế là : cơ cấu, phương pháp hay chất mới cũng như việc sử dụng cơ cấu, phương pháp hay chất để biết theo một chức năng mới.

2. Được bảo hộ như sáng chế :

a) Các giống cây và giống con gia súc mới;

b) Các phương pháp mới về phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người, súc vật và cây trồng.

3. Những giải pháp trái với đạo đức xã hội chủ nghĩa và những giải pháp không có khả năng thực hiện không được coi là sáng chế và không được bảo hộ.

### B- BẢO HỘ SÁNG CHẾ

#### Điều 14

1. Nhà nước bảo hộ sáng chế dưới hai hình thức : cấp Bằng tác giả sáng chế hoặc cấp Bằng sáng chế độc quyền.

2. Bằng tác giả sáng chế xác nhận : giải pháp kỹ thuật là sáng chế, quyền ưu tiên đối với sáng chế, quyền tác giả sáng chế và quyền sở hữu sáng chế của Nhà nước. Người nhận Bằng tác giả sáng chế được hưởng các quyền lợi, ưu đãi theo những quy định trong chương IV của điều lệ này.

3. Bằng sáng chế độc quyền xác nhận : Quyền sở hữu sáng chế của chủ sáng chế, giải pháp kỹ thuật là sáng chế, quyền ưu tiên đối với sáng chế và quyền tác giả sáng chế.

4. Tác giả hoặc người thừa kế hợp pháp của tác giả có quyền lựa chọn một trong hai hình thức bảo hộ nói trên.

5. Trong thời gian có hiệu lực, Bằng sáng chế độc quyền có thể được đổi thành Bằng tác giả sáng chế. Bằng tác giả sáng chế không được đổi thành bằng sáng chế độc quyền.

#### Điều 15

1. Những trường hợp dưới đây chỉ được cấp Bằng tác giả sáng chế :

a) Những sáng chế được tạo ra trong phạm vi trách nhiệm của tác giả khi thực hiện nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị hoặc tác giả nhận được sự giúp đỡ về vật chất của cơ quan, đơn vị để tạo ra sáng chế (sau đây gọi tắt là sáng chế công vụ);

b) Những sáng chế liên quan đến quốc phòng và an ninh quốc gia;

a) Những sáng chế về thiết bị và phương pháp phòng bệnh, chẩn đoán bệnh và chữa bệnh cho người, gia súc và cây trồng;

d) Những sáng chế về :

- Các chất thu được bằng phương pháp hóa học;

- Các loại dược phẩm để phòng bệnh và chữa bệnh cho người, súc vật và cây trồng;

- Các loại thực phẩm cho người và thức ăn cho gia súc.

2. Những sáng chế về phương pháp để chế tạo ra các đối tượng nêu trong điểm 1a của điều này có thể được cấp Bằng sáng chế độc quyền.

#### Điều 16

1. Sáng chế được pháp luật bảo hộ kể từ ngày Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước ra quyết định cấp Bằng.

2. Khối lượng bảo hộ đối với một sáng chế được xác định trong công thức sáng chế. Phần mô tả sáng chế chỉ dùng để diễn giải công thức sáng chế.

3. Thời hạn hiệu lực của Bằng tác giả sáng chế, Bằng sáng chế độc quyền là 15 năm tính từ ngày nộp đơn đăng ký sáng chế.

#### Điều 17

1. Những người có hành động vi phạm quyền sở hữu sáng chế của Nhà nước và của chủ sáng chế sẽ bị xử lý theo pháp luật Nhà nước.

2. Các trường hợp sau đây không coi là vi phạm quyền sở hữu sáng chế của Nhà nước và của chủ sáng chế :

a) Sử dụng các máy móc, trang thiết bị, vật dụng ... là đối tượng của sáng chế được cấp Bằng trên các phương tiện giao thông vận tải đang quá cảnh hoặc tạm thời nằm trên lãnh thổ, không phận và hải phận Việt Nam với điều kiện những máy móc, trang bị, vật dụng ... đó chỉ nhằm phục vụ cho việc duy trì hoạt động của phương tiện giao

thông vận tải nói trên.

b) Sử dụng sáng chế không nhằm mục đích kinh doanh.

3. Trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế, cơ quan, đơn vị hoặc cá nhân nào đã áp dụng hoặc chuẩn bị những điều kiện cần thiết để áp dụng giải pháp đồng nhất với sáng chế một cách độc lập đối với người nộp đơn thì vẫn được quyền tiếp tục áp dụng giải pháp đó nhưng không được mở rộng phạm vi và khối lượng áp dụng.

#### Điều 18

1. Quyền tác giả sáng chế thuộc về người đã tạo ra sáng chế bằng chính lao động sáng tạo của mình.

2. Nếu sáng chế do một tập thể tác giả tạo ra thì quyền tác giả thuộc về các tác giả đó (sau đây gọi là các đồng tác giả sáng chế).

3. Những người có hành động vi phạm quyền tác giả sáng chế sẽ bị xử lý theo pháp luật Nhà nước.

#### Điều 19

Trong thời hạn hiệu lực của Bằng tác giả sáng chế, các cơ quan, xí nghiệp đều được quyền sử dụng sáng chế nhưng phải thông báo cho Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước trước khi áp dụng và có nghĩa vụ trả thưởng cho tác giả.

Các cá nhân hoặc pháp nhân khác chỉ được sử dụng sáng chế sau khi đã được Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước cho phép.

#### Điều 20

1. Tác giả sáng chế công vụ (điều 15 điểm 1a) được cấp Bằng tác giả sáng chế đồng thời được nhận một khoản tiền thưởng khuyến khích ban đầu theo mục B, bảng phụ lục 2 kèm theo điều lệ này.

2. Cơ quan, đơn vị có sáng chế công vụ được cấp giấy chứng nhận sáng chế công

vụ và được hưởng các quyền lợi sau đây :

- Được ưu tiên cung cấp thiết bị, vật tư, tài chính để tổ chức thực nghiệm, áp dụng và hoàn thiện sáng chế;

- Được ủy nhiệm là chủ sáng chế khi đăng ký sáng chế ở nước ngoài và được hưởng các quyền lợi có liên quan theo quy định của Nhà nước khi thực hiện các hợp đồng mua bán hoặc trao đổi quyền sử dụng sáng chế đó.

#### Điều 21

1. Để duy trì hiệu lực của Bằng sáng chế độc quyền, chủ sáng chế có nghĩa vụ đóng lệ phí hàng năm theo quy định của Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước.

2. Hiệu lực của Bằng sáng chế độc quyền bị đình chỉ trước thời hạn :

a) Nếu chủ sáng chế không đóng lệ phí theo đúng quy định.

b) Nếu chủ sáng chế nộp đơn cho Ủy ban Khoa học và kỹ thuật Nhà nước xin từ bỏ sự bảo hộ sáng chế.

#### Điều 22

Trong thời hạn hiệu lực của Bằng sáng chế độc quyền, chủ sáng chế có quyền sử dụng sáng chế của mình vào mục đích sản xuất, kinh doanh theo đúng pháp luật của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam; có quyền cho phép người khác sử dụng sáng chế; chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ sáng chế trên cơ sở hợp đồng do hai bên thỏa thuận. Hợp đồng cho phép sử dụng hoặc chuyển nhượng sáng chế phải đăng ký tại Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

#### Điều 23

Trong trường hợp những sáng chế có ý nghĩa đặc biệt quan trọng mà chủ sáng chế không sử dụng hoặc mức độ sử dụng không đáp ứng yêu cầu của nền kinh tế quốc dân và cơ quan, xí nghiệp có yêu cầu sử dụng không đạt được sự thỏa thuận với chủ sáng chế về việc chuyển giao quyền sử dụng sáng

chế thì theo đề nghị của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, Thủ tướng Chính phủ có thể quyết định trưng mua hoặc cấp giấy phép sử dụng sáng chế cho cơ quan, xí nghiệp đó. Tiền bồi thường cho chủ sáng chế do cơ quan, xí nghiệp sử dụng trả theo quyết định của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

#### Điều 24

1. Để bảo vệ quyền lợi quốc gia liên quan đến sáng chế, các cơ quan, đơn vị và cá nhân được phép :

a) Xin bảo hộ sáng chế ở nước ngoài;  
b) Mua bán, trao đổi quyền sử dụng sáng chế với các cá nhân hoặc tổ chức nước ngoài.

2. Việc xin bảo hộ sáng chế ở nước ngoài chỉ được tiến hành sau khi sáng chế đã được bảo hộ ở Việt Nam và phải theo đúng quy định của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền.

#### Điều 25

1. Người nước ngoài (hoặc pháp nhân nước ngoài) được hưởng các quyền lợi do điều lệ này quy định trên nguyên tắc có đi có lại theo đúng luật pháp của nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

2. Người nước ngoài (hoặc pháp nhân nước ngoài) muốn bảo hộ sáng chế ở Việt Nam phải thông qua người đại diện hợp pháp là Phòng Thương mại nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

#### C- ĐĂNG KÝ SÁNG CHẾ

#### Điều 26

1. Đơn xin cấp Bằng tác giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền (sau đây gọi tắt là đơn đăng ký sáng chế) phải do tác giả hoặc người thừa kế hợp pháp của tác giả làm và nộp cho Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.



D- XÉT NGHIỆM, CẤP BẰNG VÀ  
CÔNG BỐ SÁNG CHẾ

2. Đối với các sáng chế công vụ, cơ quan, xí nghiệp có trách nhiệm làm và nộp đơn đăng ký sáng chế kèm theo kết luận về tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng và lợi ích của sáng chế và tạo điều kiện để tác giả tham gia vào việc làm đơn đăng ký sáng chế.

3. Những người xin cấp Bằng sáng chế độc quyền phải trả lệ phí đăng ký sáng chế theo quy định của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

4. Thủ tục làm và nộp đơn đăng ký sáng chế do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định trong thông tư hướng dẫn thi hành điều lệ này.

Điều 27

1. Những người làm việc trong cơ quan, xí nghiệp khi thực hiện nhiệm vụ được giao, nếu phát hiện những giải pháp kỹ thuật có khả năng được công nhận là sáng chế phải thông báo kịp thời cho thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp và không ai được làm lộ bản chất của giải pháp đó trước ngày nộp đơn đăng ký sáng chế.

2. Sau thời gian 2 tháng tính từ ngày nhận thông báo, nếu cơ quan, xí nghiệp không làm và nộp đơn đăng ký sáng chế thì tác giả có quyền tự mình làm và nộp đơn đăng ký sáng chế trong đó phải ghi rõ là sáng chế công vụ.

Điều 28

Quyền ưu tiên đối với sáng chế được xác định:

a) Theo ngày nộp đơn đăng ký sáng chế tại Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

b) Theo ngày nộp đơn đăng ký sáng chế ở một nước khác trên cơ sở của hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

c) Theo ngày trưng bày sáng chế tại một cuộc triển lãm chính thức trên lãnh thổ Việt Nam, nếu đơn đăng ký sáng chế được nộp trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày sáng chế được trưng bày tại triển lãm.

Điều 29

1. Trong thời hạn nhiều nhất là 3 tháng tính từ ngày nhận đơn đăng ký sáng chế, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước phải tiến hành xét nghiệm sơ bộ và thông báo cho người nộp đơn đăng ký sáng chế biết đơn được chấp nhận hay không được chấp nhận hoặc yêu cầu người nộp đơn sửa đổi, bổ sung những tài liệu cần thiết.

2. Sau thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận được thông báo, nếu người nộp đơn không gửi những tài liệu sửa đổi hoặc bổ sung theo yêu cầu của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước thì đơn đăng ký sáng chế coi như không nộp.

Điều 30

1. Trong thời hạn nhiều nhất là 18 tháng tính từ ngày nhận đơn đăng ký sáng chế, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước phải tiến hành xét nghiệm khoa học kỹ thuật nội dung của giải pháp nêu trong đơn và căn cứ vào kết quả xét nghiệm ra quyết định cấp Bằng cho người nộp đơn đăng ký sáng chế. Trường hợp không cấp Bằng phải nêu rõ lý do và thông báo cho người nộp đơn đăng ký.

2. Đối với sáng chế của một tập thể tác giả thì Bằng tác giả sáng chế được cấp cho từng người, trong đó có ghi họ tên của đồng tác giả khác.

3. Sáng chế được cấp Bằng tác giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền được công bố trong thông báo sáng chế do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xuất bản.

4. Để đảm bảo lợi ích quốc gia, trong trường hợp cần thiết Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có quyền hoãn hoặc không công bố sáng chế.

Điều 31

1. Trong quá trình xét nghiệm khoa học kỹ thuật, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật

Nhà nước có quyền yêu cầu người nộp đơn đăng ký sáng chế gửi bổ sung những tài liệu để làm rõ bản chất của giải pháp nêu trong đơn hoặc mời tác giả tham gia vào việc xét nghiệm giải pháp đó.

2. Nếu các tài liệu bổ sung làm thay đổi bản chất của giải pháp thì người nộp đơn phải làm và nộp đơn đăng ký sáng chế mới.

### Điều 32

1. Theo yêu cầu của Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước, các viện nghiên cứu, thiết kế khoa học kỹ thuật, các trường đại học, các cơ quan xí nghiệp có trách nhiệm tham gia vào việc đánh giá và kết luận về tính mới, trình độ sáng tạo, khả năng áp dụng và lợi ích của giải pháp nêu trong đơn đăng ký sáng chế liên quan đến lĩnh vực chuyên môn của mình.

2. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước được phép thành lập Hội đồng kiểm tra xét nghiệm sáng chế giúp Chủ nhiệm Ủy ban xem xét và giải quyết mọi vấn đề liên quan đến xét nghiệm sáng chế. Thành phần và phương thức hoạt động của Hội đồng này do Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định.

### Điều 33

1. Bộ Nông nghiệp có trách nhiệm xét và cấp Bằng tác giả sáng chế đối với các giống cây và giống con gia súc mới sau khi được Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ghi nhận vào danh mục sáng chế quốc gia.

2. Thủ tục đăng ký, xét và cấp Bằng, tổ chức áp dụng, khen thưởng và giải quyết các khiếu nại có liên quan đến các giống cây và giống con gia súc mới do Bộ Nông nghiệp quy định trong một thông tư riêng, sau khi thỏa thuận với Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước.

## D- SÁNG CHẾ BỔ SUNG

### Điều 34

1. Sáng chế bổ sung là một sáng chế hoàn thiện một sáng chế khác (gọi là sáng chế cơ bản) trước đó đã được cấp Bằng tác giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền đang còn hiệu lực và không thể sử dụng sáng chế đó khi không sử dụng sáng chế cơ bản.

2. Việc bảo hộ, thủ tục đăng ký, xét nghiệm, cấp bằng và công bố sáng chế bổ sung được tiến hành theo quy định trong chương II, mục B, C, D của điều lệ này.

### Điều 35

1. Tác giả sáng chế bổ sung chỉ được cấp Bằng tác giả sáng chế bổ sung nếu tác giả sáng chế cơ bản đã được cấp Bằng tác giả sáng chế.

2. Nếu tác giả sáng chế cơ bản được cấp Bằng sáng chế độc quyền thì tùy theo sự lựa chọn của người nộp đơn sáng chế bổ sung hoặc Bằng sáng chế độc quyền bổ sung. Trong trường hợp này chỉ được sử dụng sáng chế bổ sung sau khi được sự đồng ý của chủ sáng chế cơ bản.

3. Nếu Bằng tác giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền cấp cho sáng chế cơ bản không còn hiệu lực vì những lý do không liên quan đến sáng chế bổ sung thì Bằng cấp cho sáng chế bổ sung được coi là độc lập.

## E- SÁNG CHẾ BÍ MẬT

### Điều 36

1. Những sáng chế có liên quan đến quốc phòng và an ninh quốc gia cũng như những sáng chế vì lợi ích quốc gia cần phải giữ bí mật đều được coi là sáng chế bí mật.

2. Việc bảo hộ sáng chế bí mật do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước cùng với Bộ Quốc phòng, Bộ Nội vụ quy định trong một thông tư liên Bộ.

### Chương III

## ÁP DỤNG VÀ THÔNG TIN SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

### Điều 37

1. Cơ quan, xí nghiệp có trách nhiệm tổ chức áp dụng kịp thời và có hiệu quả nhất các sáng kiến, sáng chế theo đúng mức độ yêu cầu của sản xuất, công tác.

2. Khi áp dụng sáng kiến hay sáng chế vào sản xuất, công tác phải có quyết định của thủ trưởng cơ quan, xí nghiệp. Quyết định phải ghi rõ ngày bắt đầu áp dụng, các bộ phận hoặc cá nhân có trách nhiệm áp dụng và các chỉ tiêu, định mức kinh tế - kỹ thuật mới.

3. Nếu việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế làm thay đổi chỉ tiêu định mức kinh tế - kỹ thuật đang có hiệu lực thì cơ quan, xí nghiệp nghiên cứu điều chỉnh cho hợp lý. Riêng trong trường hợp những sáng kiến hay sáng chế làm tăng năng suất lao động thì những người áp dụng theo điểm 2 của điều này được hưởng tiền lương, tiền thưởng tính theo định mức lao động cũ trong thời hạn nhiều nhất là 6 tháng kể từ ngày bắt đầu áp dụng.

### Điều 38

1. Đối với những sáng kiến, sáng chế có khả năng áp dụng mở rộng trong ngành hoặc địa phương thì cơ quan, xí nghiệp có trách nhiệm báo cáo kịp thời lên cơ quan quản lý cấp trên nội dung và lợi ích của sáng kiến, sáng chế; đồng thời tạo điều kiện cho cơ quan, xí nghiệp khác hoặc địa phương khác có thể áp dụng sáng kiến, sáng chế đó.

2. Ngành hoặc địa phương có trách nhiệm tổ chức công tác thông tin sáng kiến, sáng chế và chỉ đạo việc áp dụng sáng kiến, sáng chế trong các cơ quan, xí nghiệp thuộc ngành hoặc địa phương mình.

3. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm tổ chức hệ thống thông tin sáng chế trong phạm vi cả nước. Đối với những sáng chế quan trọng, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có nhiệm vụ thông báo kịp thời hoặc kiến nghị Ủy ban Kế hoạch Nhà nước và các ngành, các địa phương nghiên cứu đưa vào các kế hoạch áp dụng kỹ thuật tiến bộ.

### Chương IV

## CHẾ ĐỘ KHEN THƯỞNG ĐỐI VỚI SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

### A- KHEN THƯỞNG CHO TÁC GIẢ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN SÁNG KIẾN HOẶC BẰNG TÁC GIẢ SÁNG CHẾ

### Điều 39

1. Tác giả được cấp Giấy chứng nhận sáng kiến hoặc Bằng tác giả sáng chế có quyền nhận khen thưởng khi cơ quan xí nghiệp áp dụng sáng kiến hay sáng chế của mình. Quyền nhận tiền thưởng được phép chuyển giao cho người thừa kế theo pháp luật Nhà nước.

2. Mức khen thưởng cho tác giả được xác định trên cơ sở những lợi ích thu được do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế đó.

3. Thủ trưởng các cấp có trách nhiệm giải quyết những quyền lợi về khen thưởng cho tác giả sáng kiến hay sáng chế theo đúng quy định của điều lệ này.

### Điều 40

1. Hình thức khen cho tác giả có thể là: Giấy khen, Bằng khen, các danh hiệu vinh dự ... do thủ trưởng các cấp quyết định.

2. Tiền thưởng cho tác giả hoặc tập thể tác giả của một sáng kiến cao nhất không quá mười nghìn đồng (10.000) và của một sáng chế cao nhất không quá năm mươi nghìn đồng (50.000). Trường hợp là tập thể tác giả, các đồng tác giả tự thỏa thuận về việc sử dụng số tiền thưởng cho sáng kiến hay sáng chế của tập thể.

3. Tác giả của những sáng kiến hay sáng chế có giá trị khoa học kỹ thuật và kinh tế đặc biệt lớn được Nhà nước trao tặng các danh hiệu và giải thưởng quốc gia về khoa học kỹ thuật.

#### Điều 41

1. Cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên sáng kiến hoặc sáng chế có trách nhiệm tính toán lợi ích trực tiếp thu được (hoặc tiết kiệm được) bằng tiền do việc áp dụng sáng kiến hoặc sáng chế đó đem lại.

2. Tiền thưởng cho tác giả một sáng kiến cần ưu vào số tiền làm lợi thu được trong năm áp dụng đầu tiên và được xác định theo bảng phụ lục I kèm theo điều lệ này.

Tiền thưởng cho tác giả một sáng chế được tính trong hai năm áp dụng đầu tiên. Mức thưởng trong mỗi năm cần ưu vào số tiền làm lợi thu được trong năm đó và được xác định theo mục A bảng phụ lục 2 kèm theo điều lệ này. Tổng số tiền thưởng trong cả hai năm không được vượt quá mức thưởng tối đa quy định ở điều 40 điểm 2 của điều lệ này.

3. Việc xác định tiền thưởng cho tác giả sáng kiến hay sáng chế làm thay đổi phương án thiết kế, thi công các công trình xây dựng do Ủy ban xây dựng cơ bản Nhà nước và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định trong một thông tư liên Bộ.

#### Điều 42

1. Nếu lợi ích thu được do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế không tính được thành tiền thì việc xác định mức thưởng cho tác giả được xem xét dựa trên các cơ sở sau đây :

a) Những lợi ích thu được về các mặt: cải thiện điều kiện lao động, điều kiện sống, điều kiện bảo vệ sức khỏe, bảo vệ môi sinh, nâng cao an toàn lao động, tăng cường khả năng quốc phòng và an ninh quốc gia ...

b) Khối lượng và phạm vi áp dụng;

e) Giá trị về khoa học kỹ thuật;  
d) Mức độ phức tạp của nhiệm vụ được giải quyết.

2. Những lợi ích nêu ở điểm 1 của điều này phải được mô tả đầy đủ và cụ thể để làm căn cứ xét khen thưởng.

#### Điều 43

Nếu lợi ích tính được thành tiền theo điều 41 không phản ánh đầy đủ giá trị của sáng kiến hay sáng chế thì cần ưu vào ý nghĩa kinh tế, kỹ thuật và mức độ quan trọng của nhiệm vụ được giải quyết, thủ trưởng các cấp được phép nâng cao mức thưởng nhiều nhất không quá ba lần trong giới hạn phân cấp quyết định mức thưởng quy định ở điều 46 của điều lệ này.

#### Điều 44

1. Cơ quan, xí nghiệp áp dụng đầu tiên và trực tiếp thu lợi do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế có trách nhiệm trả thưởng cho tác giả.

2. Nếu việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế không đem lại lợi ích trực tiếp cho cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên thì cơ quan, đơn vị nào do có sáng kiến hay sáng chế đó mà thu lợi có trách nhiệm trả thưởng cho tác giả theo mức thưởng do cơ quan, đơn vị áp dụng đầu tiên xác định.

#### Điều 45

1. Trong thời hạn 2 năm đối với sáng kiến và 5 năm đối với sáng chế kể từ ngày sáng kiến hay sáng chế được áp dụng ở cơ quan đơn vị đầu tiên, nếu sáng kiến hay sáng chế được áp dụng mở rộng ở các cơ quan, xí nghiệp khác thì tác giả được nhận tiền thưởng bổ sung.

2. Tiền thưởng bổ sung cho tác giả do các cơ quan, đơn vị áp dụng mở rộng trả. Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm quyết định mức trả tiền thưởng bổ sung, tùy theo

phạm vi áp dụng mở rộng là thuộc cơ quan quản lý ngành ở trung ương hay thuộc địa phương quản lý.

#### Điều 46

Quyền hạn quyết định mức thưởng quy định như sau :

a) Thủ trưởng cơ quan, đơn vị được quyền quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế cao nhất tới bậc 6 theo các bảng phụ lục 1 và 2A của điều lệ này, tùy theo sự phân cấp của Bộ, ngành, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

b) Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được quyền quyết định mức thưởng cho tác giả sáng kiến, sáng chế từ bậc 7 đến mức thưởng tối đa và trong giới hạn trên có thể phân cấp quyết định mức thưởng cho các cấp quản lý thuộc ngành hoặc địa phương.

#### B- CÁC QUYỀN LỢI KHÁC CỦA TÁC GIẢ SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

##### Điều 47

1. Tác giả sáng kiến hoặc sáng chế có quyền được tham gia vào việc thực nghiệm và áp dụng thử sáng kiến hay sáng chế của mình theo kế hoạch chung của cơ quan, đơn vị.

2. Trong những điều kiện như nhau, tác giả sáng kiến hoặc sáng chế được hưởng ưu tiên so với những người khác khi xét giải quyết các quyền lợi về đào tạo và nâng cao trình độ chuyên môn.

#### C- THƯỞNG KHUYẾN KHÍCH NHỮNG NGƯỜI HỖ TRỢ TÁC GIẢ VÀ NHỮNG NGƯỜI TỔ CHỨC VÀ ÁP DỤNG LẦN ĐẦU SÁNG KIẾN, SÁNG CHẾ

##### Điều 48

1. Những người được phân công giúp đỡ tác giả về mặt kỹ thuật trong quá trình nghiên cứu thí nghiệm để tạo ra sáng kiến,

sáng chế được nhận tiền thưởng khuyến khích, cao nhất không quá 25% số tiền thưởng cho tác giả.

2. Những người tham gia tổ chức và áp dụng lần đầu sáng kiến hay sáng chế của cơ quan, đơn vị được nhận tiền thưởng khuyến khích, cao nhất không quá 50% số tiền thưởng cho tác giả.

3. Những người chủ động đề xuất, trực tiếp tham gia tổ chức và áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế của cơ quan xí nghiệp khác, sau khi áp dụng thành công được nhận tiền thưởng khuyến khích, cao nhất không quá 50% số tiền thưởng cho tác giả của một sáng kiến hoặc sáng chế có số tiền làm lợi tương đương.

4. Tiền thưởng khuyến khích cho những đối tượng nói trong các điểm 1, 2 và 3 của điều này được trích từ tiền làm lợi thu được do việc áp dụng sáng kiến hay sáng chế. Khi xét thưởng khuyến khích phải căn cứ vào các mặt sau đây :

a) Khối lượng và mức độ phức tạp của những công việc mà họ tham gia giải quyết.

b) Tinh thần tích cực, chủ động góp phần đẩy nhanh quá trình tạo ra và áp dụng sáng kiến, sáng chế.

#### Chương V

#### BẢO VỆ CÁC QUYỀN LIÊN QUAN ĐẾN SÁNG KIẾN VÀ SÁNG CHẾ

##### Điều 49

1. Người nộp đơn đăng ký sáng kiến có quyền khiếu nại với cơ quan, đơn vị trong các trường hợp sau đây :

a) Đơn đăng ký sáng kiến không được xét công nhận theo thời hạn quy định;

b) Không đồng ý với lý do mà cơ quan, xí nghiệp nêu ra để không công nhận giải pháp đã đăng ký là sáng kiến.

2. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại, thủ trưởng cơ quan, đơn vị có trách nhiệm nghiên cứu giải quyết và

thông báo kết quả cho người khiếu nại.

3. Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thì có thể khiếu nại lên cơ quan quản lý cấp trên. Thời hạn giải quyết khiếu nại ở mỗi cấp không được quá 1 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại đó. Trong việc giải quyết các khiếu nại và việc đăng ký và công nhận sáng kiến quyết định của thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là quyết định cuối cùng.

#### Điều 50

1. Người nộp đơn đăng ký sáng chế có quyền khiếu nại với Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước trong các trường hợp sau đây :

a) Không đồng ý với những lý do từ chối việc chấp nhận đơn đăng ký sáng chế.

b) Không đồng ý với những lý do không cấp Bằng tác giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền.

c) Không đồng ý với công thức sáng chế do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xác lập.

2. Trong thời hạn 3 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm nghiên cứu giải quyết và thông báo cho người khiếu nại. Quyết định của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là quyết định cuối cùng trong việc giải quyết khiếu nại này.

#### Điều 51

1. Trong thời hạn hiệu lực của Bằng, bất kỳ cơ quan, đơn vị, tổ chức hay cá nhân nào cũng có quyền gửi đơn đến Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước phản đối việc cấp Bằng tác giả sáng chế, Bằng sáng chế độc quyền vì lý do vi phạm các điều kiện để cấp Bằng. Căn cứ vào kết quả xem xét các đơn đó, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có quyền quyết định hủy bỏ từng phần hoặc toàn bộ hiệu lực của Bằng tác

giả sáng chế hoặc Bằng sáng chế độc quyền và công bố trên công báo sáng chế đồng thời thông báo cho người được cấp Bằng.

2. Nếu người được cấp Bằng không đồng ý với quyết định hủy Bằng thì trong thời hạn 2 tháng kể từ ngày được thông báo, có quyền khiếu nại với Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là quyết định cuối cùng về vấn đề này.

#### Điều 52

1. Tác giả được cấp Giấy chứng nhận sáng kiến hoặc Bằng tác giả sáng chế có quyền khiếu nại trong các trường hợp sau đây:

a) Không được tham gia vào việc thực nghiệm và áp dụng sáng kiến hay sáng chế của mình.

b) Sáng kiến hay sáng chế không được áp dụng hoặc mức độ áp dụng không đầy đủ theo yêu cầu sản xuất, công tác.

c) Không được khen thưởng theo đúng quy định của điều lệ này.

2. Những người hỗ trợ tác giả, những người tổ chức và áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế có quyền khiếu nại khi không được nhận tiền thưởng khuyến khích như quy định ở điều 48 của điều lệ này.

3. Những đơn khiếu nại nói ở các điểm 1 và 2 của điều này được nộp cho thủ trưởng cơ quan đơn vị có liên quan đến việc khiếu nại. Trong thời hạn 1 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại, thủ trưởng cơ quan, đơn vị phải giải quyết và thông báo kết quả cho người khiếu nại.

4. Nếu người khiếu nại không đồng ý với kết quả giải quyết của thủ trưởng cơ quan, đơn vị thì có quyền khiếu nại lên cơ quan quản lý cấp trên của cơ quan, đơn vị.

Thời hạn giải quyết khiếu nại ở mỗi cấp không được kéo dài quá 1 tháng kể từ ngày nhận được khiếu nại.

Quyết định của thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ hoặc Chủ tịch Ủy ban Nhân dân

tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là quyết định cuối cùng về việc giải quyết các khiếu nại này.

#### Điều 53

Những khiếu tố về sự vi phạm các quyền tác giả, quyền sở hữu sáng chế của Nhà nước và của chủ sáng chế cũng như những khiếu tố có liên quan đến quyền thừa kế được xét xử theo pháp luật Nhà nước.

### Chương VI

#### TỔ CHỨC VÀ CHỈ ĐẠO HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN-SÁNG CHẾ

##### A- CÁC TỔ CHỨC NHÀ NƯỚC

#### Điều 54

1. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm tổ chức chỉ đạo và thống nhất quản lý hoạt động sáng kiến-sáng chế trong phạm vi cả nước.

2. Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có trách nhiệm tổ chức, chỉ đạo và quản lý hoạt động sáng kiến - sáng chế trong ngành hoặc địa phương. Cơ quan quản lý khoa học kỹ thuật của các ngành, địa phương có trách nhiệm giúp thủ trưởng ngành hoặc Ủy ban Nhân dân địa phương thực hiện chức năng nói trên.

3. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị chịu trách nhiệm đối với sự phát triển toàn diện hoạt động sáng kiến, sáng chế trong cơ quan, đơn vị. Tổ chức quản lý khoa học kỹ thuật của cơ quan, đơn vị có nhiệm vụ giúp thủ trưởng thực hiện chức năng nói trên và phải phân công cán bộ hoặc bộ phận phụ trách công tác quản lý sáng kiến, sáng chế.

4. Các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước được thành lập một Hội đồng tư vấn giúp thủ trưởng thực hiện chức năng tổ chức, chỉ đạo hoạt động sáng kiến - sáng chế (gọi tắt là Hội đồng sáng kiến- sáng chế).

Các cơ quan quản lý ngành và Ủy ban

Nhân dân các tỉnh, thành phố tùy tình hình cụ thể có thể thành lập Hội đồng sáng kiến - sáng chế ở cấp mình.

#### Điều 55

Thủ trưởng các ngành, các cấp có trách nhiệm phối hợp chặt chẽ với các tổ chức xã hội - đặc biệt là Công đoàn và Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh - trong quá trình tổ chức, chỉ đạo hoạt động sáng kiến-sáng chế.

#### B- TÀI CHÍNH CHO HOẠT ĐỘNG SÁNG KIẾN-SÁNG CHẾ

#### Điều 56

1. Các cơ quan, đơn vị và cơ quan quản lý ngành được lập dự trù chi phí cho những mục đích sau đây :

a) Thực hiện những biện pháp để đẩy mạnh hoạt động sáng kiến - sáng chế.

b) Tổ chức thực nghiệm và áp dụng sáng kiến, sáng chế.

c) Trả thưởng cho tác giả, cho người hỗ trợ tác giả và những người tổ chức áp dụng lần đầu sáng kiến, sáng chế.

2. Kinh phí chi cho việc thực nghiệm và áp dụng sáng kiến, sáng chế được trích từ các nguồn sau đây :

- Quỹ khuyến khích phát triển sản xuất.
- Kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học kỹ thuật.
- Kinh phí hành chính sự nghiệp.

3. Kinh phí chi cho việc trả thưởng và thực hiện những biện pháp để đẩy mạnh hoạt động sáng kiến- sáng chế:

a) Đối với các đơn vị sản xuất, kinh doanh được trích từ nguồn lợi thu được do áp dụng sáng kiến, sáng chế.

b) Đối với các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp và các cơ quan quản lý ngành được trích từ kinh phí hành chính sự nghiệp hoặc kinh phí sự nghiệp nghiên cứu khoa học kỹ thuật.

4. Thể lệ lập dự trù, hạch toán và quyết toán các khoản chi cho các mục đích nói ở điểm 1 của điều này do Bộ Tài chính và Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định.

#### Chương VII

#### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

##### Điều 57

Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm ban hành hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành các thông tư giải thích và hướng dẫn thi hành điều lệ này.

##### Điều 58

Thủ trưởng các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan trực thuộc Hội đồng Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương căn cứ vào điều lệ này và đặc điểm của ngành, địa phương mà ban hành quy định cụ thể và đơn đốc kiểm tra việc chấp hành điều lệ này.

##### Điều 59

Điều lệ này có hiệu lực kể từ ngày ký. Những quy định về khen thưởng và quản lý sáng kiến, sáng chế trái với điều lệ này đều bãi bỏ.

TM. HỘI ĐỒNG CHÍNH PHỦ  
KT. THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ  
PHO THỦ TƯỚNG  
Đã ký Tô Hiến



PHU LUC 1

Bộ thưởng	Tổng số tiền làm lợi trong một năm đầu tiên áp dụng sáng kiến (đồng)	Tiền thưởng cho tác giả sáng kiến (đồng)
1	Đến 200 đồng	120% tiền làm lợi!
2	Từ 200 đến 500 đồng	117% + 6 đồng
3	- 500 - 1.000	114% + 21 -
4	- 1000 - 2.000	112% + 41 -
5	- 2000 - 5.000	110% + 81 -
6	- 5000 - 10.000	8% + 181 -
7	- 10000 - 20.000	6% + 381 -
8	- 20000 - 50.000	4% + 781 -
9	- 50000 - 100.000	2% + 1731 -
10	100000 trở lên	1% + 2781 -
		nhưng không quá
		10.000 đồng

PHU LUC 2

A- Bảng xác định mức thưởng cho tác giả  
của một sáng chế

Bộ thưởng	Tổng số tiền làm lợi trong một năm áp dụng sáng chế (đồng)	Tiền thưởng cho tác giả sáng chế (đồng)
1	Đến 1.000 đồng	125% tiền làm lợi!
2	Từ 1.000 - đến 2.000 đồng	120% + 50 đồng
3	- 2.000 - - 5.000	115% + 150 -
4	- 5.000 - - 10.000	110% + 400 -
5	- 10.000 - - 20.000	7% + 700 -
6	- 20.000 - - 50.000	5% + 1.100 -
7	- 50.000 - - 100.000	3% + 2.100 -
8	- 100.000 - - 200.000	2% + 3.100 -
9	- 200.000 - - 500.000	1,5% + 4.100 -
10	500.000 trở lên	1% + 6.600 -
		nhưng không quá
		50.000 đồng

B- Tiền thưởng khuyến khích ban đầu cho tác  
giả Sáng chế công vụ : từ 50 đồng đến 200 đồng  
cho một sáng chế nhưng không quá 50 đồng cho  
mỗi tác giả.

## ĐIỀU LỆ

### VỀ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

(Ban hành kèm theo Nghị định số : 197/NĐ-PT ngày 14.12.1982  
của Hội đồng Bộ trưởng)

Để thống nhất quản lý nhãn hiệu hàng hóa trong phạm vi cả nước, thúc đẩy các cơ sở sản xuất, kinh doanh bảo đảm và không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa, góp phần quản lý việc lưu thông hàng hóa trên thị trường trong và ngoài nước, chống làm hàng giả và kinh doanh trái phép.

Điều lệ này ban hành nhằm bảo hộ pháp lý các nhãn hiệu hàng hóa, bảo vệ quyền lợi chính đáng của người tiêu dùng và của các cơ sở sản xuất kinh doanh.

\*  
\* \*

## Chương I

### ĐIỀU KHOẢN CHUNG

#### Điều 1 :

1. Các cơ quan, xí nghiệp Nhà nước, các xí nghiệp công tư hợp doanh, các tổ chức xã hội, các tổ chức kinh tế tập thể xã hội chủ nghĩa, các tư nhân và pháp nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hay dịch vụ hợp pháp (sau đây gọi tắt là các cơ sở sản xuất, kinh doanh) có quyền và có nghĩa vụ đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa hay nhãn hiệu dịch vụ để đánh dấu sản phẩm hàng hóa hay phương tiện phục vụ của mình theo quy định của Điều lệ này.

2. Điều lệ này được áp dụng chung cho việc bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa và nhãn hiệu dịch vụ (sau đây gọi chung là nhãn hiệu hàng hóa).

3. Các Công ty, Tổng Công ty, Liên hiệp các xí nghiệp các tổ chức Nhà nước có tư

cách pháp nhân có quyền xin đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa tập thể. Các thành viên hoặc các chi nhánh của các tổ chức trên được quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa tập thể đó theo quy tắc bổ sung do các tổ chức trên quy định.

4. Cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài được hưởng các quyền lợi do Điều lệ này quy định trên nguyên tắc có đi có lại theo đúng luật pháp của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và các Hiệp ước quốc tế về sở hữu công nghiệp mà Việt Nam tham gia.

Cá nhân hoặc pháp nhân nước ngoài tiến hành các công việc liên quan đến bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa ở Việt Nam phải thông qua người đại diện hợp pháp là Phòng Thương mại nước Cộng hòa

xã hội chủ nghĩa Việt Nam nếu như các Hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia không quy định một thể thức khác.

**Điều 2 :**

1. Nhà nước bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa theo quy định của Điều lệ này theo yêu cầu của các cơ sở sản xuất, kinh doanh với điều kiện sản phẩm hàng hóa đã được cơ quan có thẩm quyền cho phép sản xuất, kinh doanh và đã đăng ký chất lượng sản phẩm theo quy định.

2. Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc Khu tự trị thuộc Trung ương trong phạm vi quyền hạn của mình, có trách nhiệm quy định các loại hàng hóa phải mang nhãn hiệu đã được đăng ký khi lưu thông trên thị trường như: hàng hóa xuất khẩu, hàng hóa có ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe và đời sống người tiêu dùng hay một số loại hàng hóa có ý nghĩa kinh tế - xã hội khác thuộc phạm vi quản lý trực tiếp của mình.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh bắt buộc phải xin đăng ký và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa cho các loại hàng hóa theo quy định ở mục 2 nêu trên.

**Điều 3 :**

1. Nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ pháp lý là những dấu hiệu được chấp nhận: có thể là từ ngữ, hình ảnh, hình vẽ, hình nổi hoặc là sự kết hợp các yếu tố trên được thể hiện bằng một hoặc nhiều màu sắc kết hợp.

2. Các dấu hiệu dưới đây không chấp nhận là nhãn hiệu hàng hóa :

a) Các dấu hiệu không có khả năng phân biệt như tập hợp các dạng hình học đơn giản, các chữ số, chữ cái hoặc những chữ không có khả năng phát âm như một từ ngữ, từ trường hợp đặc biệt các dấu hiệu này đã được sử dụng rộng rãi và được tín nhiệm từ trước.

b) Các dấu hiệu quy ước, các hình vẽ và tên gọi thông thường của hàng hóa đã được sử dụng rộng rãi mọi người đều biết.

c) Các dấu hiệu chỉ thời gian, địa điểm, phương pháp sản xuất, chủng loại, chất lượng, số lượng, tính chất, thành phần, công dụng, giá trị ... mang tính chất mô tả hàng hóa.

d) Các dấu hiệu làm hiểu sai lệch về xuất xứ, tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc các dấu hiệu có tính chất lừa dối người tiêu dùng.

e) Các dấu hiệu giống hoặc tương tự với dấu chất lượng, dấu kiểm tra, dấu bảo hành ... của các tổ chức trong hay ngoài nước.

g) Các dấu hiệu mang hình quốc kỳ, quốc huy, biểu tượng quốc gia, ảnh lãnh tụ, ảnh anh hùng dân tộc, địa danh của Việt Nam cũng như ở nước ngoài; các tên gọi, biểu tượng của các tổ chức quốc tế nếu không được các cơ quan có thẩm quyền tương ứng cho phép.

h) Các dấu hiệu trái với luật pháp Nhà nước, trật tự và đạo đức xã hội chủ nghĩa.

i) Các dấu hiệu giống hoặc tương tự với nhãn hiệu hàng hóa đã được đăng ký trước tại Việt Nam hoặc đã bảo hộ theo một Hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, cho cùng một loại hàng hóa.

**Điều 4 :**

Việc trình bày nhãn hiệu hàng hóa trên sản phẩm, hàng hóa, phương tiện phục vụ theo quy định của Điều lệ này không thay thế cho việc trình bày nhãn sản phẩm (s-ti-kết) và các loại nhãn khác theo quy định trong các tiêu chuẩn, điều kiện kỹ thuật và hợp đồng chuyển giao hàng hóa.

## Chương II

### **ĐĂNG KÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA**

#### Điều 5 :

1. Việc đăng ký nhãn hiệu hàng hóa do Cục sáng chế thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước đảm nhiệm. Để được bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa, các cơ sở sản xuất, kinh doanh phải nộp hồ sơ xin đăng ký cho Cục sáng chế.

2. Mỗi hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa chỉ sử dụng cho một nhãn hiệu và phải kèm theo danh mục các loại hàng hóa sẽ mang nhãn hiệu đó. Hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa làm theo mẫu quy định trong thông tư hướng dẫn thi hành Điều lệ này.

3. Người nộp hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa phải nộp các khoản lệ phí đăng ký. Lệ phí đăng ký và các khoản lệ phí khác nêu ở các điều sau đây của Điều lệ này sẽ do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định.

#### Điều 6 :

1. Trong thời hạn nhiều nhất là 1 tháng tính từ ngày nhận được hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa, Cục sáng chế phải xem xét các yêu cầu về hình thức và thủ tục lập hồ sơ và trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày chấp nhận hồ sơ hợp lệ, Cục sáng chế phải xem xét và trình Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ra quyết định cấp hoặc không cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa. Trường hợp không cấp phải thông báo rõ lý do cho người nộp hồ sơ biết.

2. Các nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận được ghi vào sổ đăng ký nhãn hiệu hàng hóa quốc gia và được công bố trên trang báo sáng chế và nhãn hiệu hàng hóa do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước xuất bản. Chủ nhãn hiệu hàng hóa phải nộp lệ phí in nhãn hiệu hàng hóa khi công bố.

#### Điều 7 :

1. Nếu những nhãn hiệu hàng hóa trong tự gây nhầm lẫn hoặc giống nhau do hai hay nhiều người nộp hồ sơ đăng ký cho cùng một loại hàng hóa thì quyền ưu tiên thuộc về người nộp hồ sơ sớm nhất và được xác định trên cơ sở :

a) Ngày Cục sáng chế nhận được hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc ngày gửi hồ sơ qua bưu điện.

b) Ngày nộp đơn đầu tiên ở một nước khác theo quy định của Hiệp ước quốc tế mà Việt Nam tham gia.

c) Ngày trưng bày hiện vật có mang nhãn hiệu hàng hóa tại một cuộc triển lãm chính thức ở Việt Nam, nếu hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa được nộp trong thời hạn 6 tháng tính từ ngày hiện vật được trưng bày tại triển lãm.

2. Trường hợp có tranh chấp về quyền ưu tiên thì nhãn hiệu hàng hóa được chấp nhận cho người chứng minh được rằng nhãn hiệu hàng hóa đã được người đó sử dụng trước một cách rộng rãi trên thị trường.

#### Điều 8 :

1. Để bảo vệ quyền lợi liên quan đến nhãn hiệu hàng hóa, các cơ sở sản xuất kinh doanh được phép xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở nước ngoài trên cơ sở quyết định của Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng hoặc Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương với sự thỏa thuận của Bộ Ngoại thương và theo các thể thức do Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước quy định.

2. Nhãn hiệu hàng hóa trước khi đăng ký ra nước ngoài nhất thiết phải được bảo hộ ở Việt Nam.

## Chương III

### BẢO HỘ PHÁP LÝ NHÃN HIỆU HÀNG HÓA

#### Điều 9 :

1. Nhãn hiệu hàng hóa được bảo hộ kể từ ngày Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước ra quyết định cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa.

2. Thời hạn bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa là 10 năm tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ.

Thời hạn bảo hộ có thể được kéo dài mỗi lần nhiều nhất là 10 năm tính từ thời điểm kết thúc thời hạn trước. Để tiếp tục kéo dài thời hạn bảo hộ, chủ nhãn hiệu hàng hóa phải nộp đơn xin gia hạn cho Cục sáng chế 6 tháng trước khi kết thúc thời hạn bảo hộ và phải nộp lệ phí theo quy định.

#### Điều 10 :

1. Trong thời hạn hiệu lực, chủ nhãn hiệu hàng hóa được độc quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa để đánh dấu các hàng hóa liệt kê trong danh mục hàng hóa mang nhãn hiệu đó trong các hoạt động sản xuất kinh doanh hay dịch vụ của mình trên lãnh thổ Việt Nam.

2. Chủ nhãn hiệu hàng hóa có trách nhiệm đảm bảo và nâng cao chất lượng sản phẩm hàng hóa của mình, hàng hóa nào không còn đảm bảo phẩm cấp chất lượng theo quy định thì không được mang nhãn hiệu đã đăng ký.

3. Chủ nhãn hiệu hàng hóa có quyền chuyển nhượng từng phần, hoặc toàn bộ quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa cho các cơ sở sản xuất, kinh doanh khác trên cơ sở hợp đồng, với điều kiện cơ sở tiếp nhận phải bảo đảm tính năng và chất lượng của hàng hóa mang nhãn hiệu đó. Trường hợp chuyển nhượng từng phần, trong hợp đồng phải quy định quyền kiểm tra chất lượng hàng hóa của chủ nhãn hiệu.

4. Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa phải được đăng ký tại Cục sáng chế mới có giá trị pháp lý và chủ nhãn hiệu hàng hóa phải nộp lệ phí theo quy định.

#### Điều 11 :

1. Trong thời hạn hiệu lực, chủ nhãn hiệu hàng hóa có thể đề nghị Cục sáng chế sửa đổi tên, địa chỉ của chủ nhãn hiệu, một vài chi tiết trong nhãn hiệu, danh mục hàng hóa mang nhãn hiệu ... Những sửa đổi này phải được ghi nhận trong sổ đăng bạ nhãn hiệu hàng hóa quốc gia và giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa. Chủ nhãn hiệu phải nộp các khoản lệ phí theo quy định.

2. Trong trường hợp việc sửa đổi dẫn đến làm thay đổi cơ bản nhãn hiệu hàng hóa đã đăng ký, chủ nhãn hiệu phải tiến hành xin đăng ký như nhãn hiệu hàng hóa mới.

#### Điều 12 :

Việc bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa sẽ bị hủy bỏ khi :

a) Chủ nhãn hiệu làm đơn xin từ bỏ sự bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa trước khi kết thúc thời hạn hiệu lực.

b) Cơ sở sản xuất, kinh doanh là chủ nhãn hiệu không còn tồn tại hoặc không tiếp tục hoạt động và không có người thừa kế hợp pháp quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

c) Nhãn hiệu hàng hóa không được sử dụng sau 5 năm tính từ ngày nộp hồ sơ hợp lệ mà chủ nhãn hiệu không nêu ra được lý do chính đáng.

Nhãn hiệu hàng hóa được coi là sử dụng khi nhãn hiệu được trình bày trên hàng hóa, bao bì, giấy tờ giao dịch hoặc quảng cáo hàng hóa ...

d) Có kết luận của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền về chất lượng hàng hóa không bảo đảm tiêu chuẩn với nhãn hiệu đã đăng ký.

**Điều 13 :**

Trong suốt thời hạn hiệu lực của nhãn hiệu hàng hóa, bất kỳ tổ chức hoặc cá nhân nào, nếu phát hiện nhãn hiệu hàng hóa được cấp giấy chứng nhận không phù hợp với các quy định của Điều lệ này, đều có quyền gửi đơn khiếu nại tố cáo cho Cục sáng chế. Trên cơ sở xem xét đơn, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có thể ra quyết định hủy bỏ hiệu lực bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa đó.

**Điều 14 :**

1. Người nộp hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa hoặc chủ nhãn hiệu hàng hóa có quyền khiếu nại về các quyết định liên quan đến việc :

- Không chấp nhận hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa.

- Không cấp giấy chứng nhận nhãn hiệu hàng hóa.

- Đình chỉ hoặc hủy bỏ hiệu lực bảo hộ pháp lý nhãn hiệu hàng hóa.

2. Trong thời hạn 3 tháng tính từ ngày nhận được quyết định và các việc nêu trên, người khiếu nại phải nộp đơn khiếu nại cho Cục sáng chế.

3. Trong thời hạn 2 tháng tính từ ngày nhận được đơn khiếu nại, Cục sáng chế có trách nhiệm xem xét, giải quyết và thông báo kết quả cho người khiếu nại. Trường hợp không đạt được sự nhất trí giữa người khiếu nại và Cục sáng chế thì quyết định của Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là quyết định cuối cùng về các khiếu nại này.

**Điều 15 :**

1. Bất kỳ cá nhân hoặc tổ chức nào sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của người khác mà không được phép hoặc sử dụng những dấu hiệu giống hoặc tương tự có khả năng làm người tiêu dùng nhầm lẫn với nhãn hiệu hàng hóa của người khác cho các loại hàng hóa đã được liệt kê trong danh mục đều bị coi là vi phạm độc quyền sử dụng của chủ nhãn hiệu hàng hóa.

2. Chủ nhãn hiệu hàng hóa có quyền yêu cầu các cơ quan có thẩm quyền sử lý các trường hợp vi phạm quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của mình.

**Điều 16 :**

Các cơ sở sản xuất kinh doanh không đăng ký và không sử dụng nhãn hiệu hàng hóa theo quy định ở điều 2 mục 3 và những người vi phạm quyền sử dụng nhãn hiệu hàng hóa của chủ nhãn hiệu theo quy định ở điều 15 mục 1 tùy theo mức độ vi phạm có thể bị xử lý bằng biện pháp hành chính hoặc bị truy tố trước Tòa án và xét xử theo pháp luật hiện hành.

**Chương IV**

**TỔ CHỨC, CHỈ DẠO CÔNG TÁC NHÃN HIỆU HÀNG HÓA**

**Điều 17 :**

1. Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm chỉ đạo việc đăng ký, bảo hộ pháp lý và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa trong phạm vi cả nước, Cục sáng chế thuộc Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước là cơ quan giúp Chủ nhiệm Ủy ban thực hiện chức năng trên.

2. Các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm chỉ đạo công tác nhãn hiệu hàng hóa trong ngành hoặc địa phương mình, bao gồm :

a) Chỉ đạo các cơ sở xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở trong và ngoài nước theo quy định.

b) Kiểm tra việc sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

c) Tổng hợp và phổ biến kinh nghiệm liên quan đến việc xin đăng ký, bảo hộ pháp lý và sử dụng nhãn hiệu hàng hóa.

3. Các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ có trách nhiệm :

a) Chuẩn bị và lập hồ sơ xin đăng ký nhãn hiệu hàng hóa ở trong và ngoài nước theo quy định.

b) Trình bày nhãn hiệu hàng hóa đã được bảo hộ trên sản phẩm hàng hóa, bao bì, giấy tờ giao dịch và quảng cáo hàng hóa của mình.

4. Bộ phận quản lý sáng kiến, sáng chế hoặc tùy theo tình hình cụ thể một bộ phận thích hợp khác có trách nhiệm giúp các Bộ, Ủy ban Nhà nước, cơ quan khác thuộc Hội đồng Bộ trưởng, các Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố đặc khu trực thuộc Trung ương và các cơ sở sản xuất, kinh doanh thực hiện các nhiệm vụ trên ở các cấp tương đương.

#### Chương V

### ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 18 :

Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật Nhà nước có trách nhiệm ban hành hoặc phối hợp với các cơ quan có liên quan ban hành các thông tư giải thích, hướng dẫn và tổ chức thực hiện Điều lệ này.

Điều 19 :

Các Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Nhà nước, thủ trưởng các cơ quan khác thuộc

Hội đồng Bộ trưởng, Chủ tịch Ủy ban Nhân dân các tỉnh, thành phố, đặc khu trực thuộc Trung ương có trách nhiệm đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Điều lệ này.

T/M HỘI ĐỒNG BỘ TRƯỞNG

K/T CHU TỊCH

PHÓ CHU TỊCH

Đã ký Tô Hữu

ЧАСТЬ I

**ПОЛОЖЕНИЕ О НОВАТОРСКИХ ПРЕЦЕДЕНТАХ  
И ИЗОБРЕТЕНИЯХ**

**(Принято 23 января 1961 г. Постановлением  
Правительства СРВ № 31 СР)**



# Раздел I НОВАТОРСКИЕ ПРЕДЛОЖЕНИЯ

## А. ОПРЕДЕЛЕНИЕ

### Статья 1

1. Новаторским предложением на настоящее Положение признается новое техническое или организационно-производственное решение, способное к применению и дающее конкретную пользу организации, предприятию, где предложение заявлено.

2. Новаторское предложение может быть направлено на улучшение:

а) конструкции используемой техники, орудия труда или изделия, проектов или конструкций строительных объектов;

б) характеристик, методов использования, состава сырья, материалов или изделий и т.д.;

в) разведывательных методов, методов конструирования, технологии, проведения работы по сооружению объектов, техники полеводства и животноводства, методов профилактики, лечения болезней и т.д.;

г) организации производства для целесообразного использования трудовых ресурсов, орудий, материалов, топлива, финансовых средств.

### Статья 2

Предложение является новым, если до подачи заявки оно:

- не было применено в данной организации или на предприятии или включено в их план применения;

- не было рекомендовано вышестоящей организацией или опубликовано в технических изданиях отрасли или в местной печати в таком объеме, чтобы его можно было использовать;

- не предусмотрено обязательными для организации или предприятия нормативами (стандартами, нормами, техническими условиями и т.д.)

- не совпадает по содержанию с ранее поданным предложением.

### Статья 3

Способным к применению признается предложение, посредством которого решается производственная или иная задача и которое может использоваться при данных технико-экономических условиях организации, предприятия, где предложение подано.

### Статья 4

Предложение признается дающим конкретную пользу, если при его применении в производстве или иной деятельности повышается технико-экономический эффект, улучшаются условия труда и жизни, решаются вопросы здравоохранения и техники безопасности и т.д.

### Статья 5

Предложения, разработанные инженерно-техническими работниками или работниками административно-управленческого аппарата в ходе исполнения их служебных обязанностей могут быть признаны новаторскими, если они имеют большое технико-экономическое значение и могут применяться в широком масштабе.

## Б. ПОДАЧА, РАССМОТРЕНИЕ ЗАЯВКИ И ВЫДАЧА УДОСТОВЕРЕНИЯ НА НОВАТОРСКОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ.

### Статья 6

1. Заявка на новаторское предложение оформляется автором и подается организации, предприятию, где автор работает или любой другой организации или предприятию, где по мнению автора, его предложение может быть использовано.

2. В случае когда несколько лиц независимо друг от друга заявляет одно и то же предложение, автором новаторского предложения признается тот, кто

подал заявку первым.

## Статья 7

1. Получив заявку, организация, предприятие должны зарегистрировать ее в специальном журнале и сообщить об этом заявителю.
2. В месячный срок со дня регистрации заявки на новаторское предложение организация, предприятие должны рассмотреть его и вынести решение о признании или отклонении предложения.
3. Для предложений, требующих экспериментальной проверки до решения о признании или отклонении, вышеуказанный срок может быть продлен на необходимый для эксперимента срок, о чем должно быть сообщено автору предложения.

## Статья 8

1. Если предложение признается новаторским, руководитель организации, предприятия должен выдать автору удостоверение на новаторское предложение и довести это до сведения всей организации, предприятия. Удостоверение действует только в данной организации, на предприятии.
2. В случае когда новаторское предложение принадлежит коллективу авторов (далее соавторам), удостоверение выдается каждому соавтору с указанием имен других соавторов.
3. Автор новаторского предложения имеет права, указанные в разд. IV настоящего Положения.
4. В случае непризнания предложения новаторским организация, предприятие должны сообщить заявителю об этом с указанием причин отказа и не имеют права применять данное предложение.
5. Порядок регистрации, рассмотрения заявки и выдачи удостоверения на новаторское предложение установлен Государственным комитетом по науке и технике.

## Статья 9

При рассмотрении предложения, если выясняется, что заявленное в нем решение может охраняться как изобретение, организация, предприятие должны немедленно принять меры к регистрации этого решения

как изобретения в соответствии с ч. В разд. II настоящего Положения.

## Раздел II

### ИЗОБРЕТЕНИЕ

#### А. ОПРЕДЕЛЕНИЕ

## Статья 10

В соответствии с настоящим Положением, охраноспособным изобретением признается новое техническое решение обладающее изобретательским уровнем, применимое в народном хозяйстве, здравоохранении, культуре, образовании или национальной обороне и приносящее социально - экономическую пользу.

## Статья 12

Техническое решение признается новым, если до даты подачи заявки на изобретение сущность этого или тождественного решения не была раскрыта во Вьетнаме и за границей любым путем настолько, что стало возможно его осуществление.

## Статья 12

Техническое решение признается обладающим изобретательским уровнем если оно является результатом творческого труда и не является очевидным по сравнению с уровнем техники, осуществленным до даты подачи заявки.

## Статья 13

1. Объектами изобретения могут являться новое устройство, способ или вещество, а также применение известного устройства, способа или вещества по новому назначению.
2. Как изобретения охраняются следующие объекты:
  - а) новые сорта растений и новые породы животных;
  - б) новые методы профилактики, диагно-

тики и лечения болезней людей, животных и растений.

3. Решения, противоречащие социалистической морали или неспособные к применению, не признаются изобретениями и не могут охраняться.

## Б. ПРАВОВАЯ ОХРАНА ИЗОБРЕТЕНИЙ

### Статья 14

1. Существуют два вида охраны изобретений государством: авторское свидетельство и патент.

2. Авторское свидетельство удостоверяет признание технического решения изобретением, приоритет изобретения, авторство изобретения и право собственности государства на изобретение. Обладатель авторского свидетельства имеет права и льготы, установленные в разд. IV настоящего Положения.

3. Патент удостоверяет: признание технического решения изобретением, право собственности патентообладателя на изобретение, приоритет изобретения и авторство на изобретение.

4. Автор или его правопреемник имеет право выбрать одну из двух вышеуказанных форм охраны для своего изобретения.

5. Патент в течение всего периода его действия может быть обменен на авторское свидетельство. Авторское свидетельство не может быть обменено на патент.

### Статья 15

1. Только авторские свидетельства выдаются на:

а) изобретения, созданные в ходе выполнения служебных обязанностей автора или в случае получения автором от организации, предприятия материальной помощи при создании изобретения (в дальнейшем такие изобретения именуются служебными);

б) изобретения, касающиеся национальной обороны и безопасности страны;

в) изобретения, относящиеся к устройству и способам профилактики, диагностики и лечения болезней людей, животных и расте-

ний;

г) изобретения, объектами которых являются:

- вещества, полученные химическим путем;

- медикаменты и вещества для профилактики и лечения болезней людей, животных и растений;

- пищевые продукты для людей и корма для животных.

2. На способы получения объектов, перечисленных в п. I, г настоящей статьи, могут быть выданы и патенты.

### Статья 16

1. Правовая охрана изобретения возникает с даты принятия Государственным комитетом по науке и технике решения о выдаче авторского свидетельства и патента.

2. Объем правовой охраны определяется формулой изобретения.

3. Срок действия авторского свидетельства и патента - 5 лет со дня подачи заявки на изобретение.

### Статья 17

1. Лицо, нарушающее право собственности государства или патентообладателя на изобретение, несет ответственность согласно действующему законодательству.

2. Не признается нарушением права собственности государства или патентообладателя на изобретение:

а) применение машин, оборудования и т.п., составляющих предмет охраняемого изобретения, на борту транспортных средств, когда указанные средства передвижения временно находятся на территории Вьетнама, при условии что эти машины, оборудование и т.п. используются для нужд транспорта;

б) применение изобретения не с коммерческой целью.

3. Организация, предприятие или лицо, которые до даты подачи заявки на изобретение независимо от автора начали применять тождественное изобретению решение или подготовили необходимые к этому условия, сохраняют право на дальнейшее использование

данного решения без расширения объема использования.

#### Статья 18

1. Авторство на изобретение принадлежит лицам, творческим трудом которых создано изобретение.
2. Если изобретение создано несколькими авторами, то авторство принадлежит им совместно (в дальнейшем они именуются соавторами изобретения).
3. Лицо, нарушающее авторство изобретения несет ответственность согласно действующему законодательству.

#### Статья 19

В течение срока действия авторского свидетельства любая организация, предприятие имеют право использовать изобретение, но они обязаны сообщить о своем намерении Государственному комитету по науке и технике и в случае использования выплатить автору вознаграждение.

Другие физические или юридические лица могут использовать изобретение только с разрешения Государственного комитета по науке и технике.

#### Статья 20

1. Автору служебных изобретений (ст. 15, п. 1а) выдается авторское свидетельство и одновременно выплачивается поощрительное вознаграждение в соответствии с п. 8, ст. 1, § 3. Организация, предприятие, в которых создано служебное изобретение, получают удостоверение на служебное изобретение, а также:

- льготы при обеспечении машинами, оборудованием и другими материальными и финансовыми средствами для проведения эксперимента, использования и дальнейшего усовершенствования изобретения;

- право быть патентообладателем при патентовании изобретения за границей и другие права и льготы, вытекающие из продажи, покупки или обмена лицензиями на изобретение, в порядке, установленном го-

сударством.

#### Статья 21

Для поддержания патента в силе патентообладатель обязан выплачивать годовые пошлины, установленные Государственным комитетом по науке и технике.

2. Действие патента прекращается досрочно, если патентообладатель:

а) не выплачивает пошлины в установленном порядке;

б) подает заявление об отказе от патента в Государственный комитет по науке и технике.

#### Статья 22

В течение срока действия патента, патентообладатель имеет право использовать свое изобретение с производственной, коммерческой целью в порядке, предусмотренном законодательством СРВ; разрешить другим лицам использовать изобретение; уступить частично или полностью право на изобретение другим лицам на основании двустороннего соглашения. Соглашения об уступке или передаче патента на изобретение должны быть зарегистрированы в Государственном комитете по науке и технике.

#### Статья 23

Если изобретения, имеющие особое важное значение, не использованы патентообладателем или их использование не отвечает требованиям народного хозяйства и если организации, предприятия, нуждающиеся в их использовании, не достигли соглашения с патентообладателем о передаче права на использование изобретения, то по предложению Государственного комитета по науке и технике председатель Совета Министров СРВ может принять решение о выкупе патентов на изобретения или дать разрешение вышеуказанным организациям, предприятиям на использование. Сумма вознаграждения патентообладателю выплачивается организациями, предприятиями, использующими изобретения, по решению Государственного комитета по науке и технике.

## Статья 24

1. Для защиты государственных интересов в области изобретений организация, предприятие или физическое лицо имеет право на :

- а) патентование изобретений за границей
- б) покупку, продажу прав или обмен правами на использование изобретений с иностранными организациями или физическими лицами.

2. Патентование изобретений за границей может осуществляться лишь после получения на них правовой охраны внутри Вьетнама в порядке, установленном компетентным государственным органом.

## Статья 25

1. Иностранцы физические ( или юридические ) лица пользуются правами, предусмотренными настоящим Положением, на основе принципа взаимности с учетом положений законодательства СРВ и международных соглашений, в которых участвует Вьетнам.

2. Иностранцы физические ( или юридические ) лица получают правовую охрану на свои изобретения при посредстве Торговой палаты СРВ, признанной государством в качестве поверенного.

## В. ДЕЛОПРОИЗВОДСТВО ПО РЕГИСТРАЦИИ ИЗОБРЕТЕНИЙ

## Статья 26

1. Заявка на выдачу авторского свидетельства или патента ( в дальнейшем заявка на регистрацию изобретения ) должна быть оформлена автором или его правопреемником и подана в Государственный комитет по науке и технике.

2. В случае служебных изобретений организация, предприятие должны оформить и подать заявку на регистрацию изобретения с заключением о новизне, изобретательском уровне, применимости и полезности изобретения и создать условия для участия

автора в оформлении заявки.

3. Лица, подающие заявку на патент, должны уплатить пошлину за регистрацию в порядке, установленном Государственным комитетом по науке и технике.

4. Порядок оформления и подачи заявки установлен Государственным комитетом по науке и технике в инструкции по применению настоящего Положения.

## Статья 27

1. Если в ходе выполнения служебной задачи выявлены решения, которые могут быть признаны изобретениями, работники организации, предприятия должны своевременно сообщить об этом руководителю организации, предприятия, не раскрывая сущности этих решений до даты подачи заявки на регистрацию изобретения.

2. Если в течение двух месяцев со дня сообщения организация, предприятие не оформляют и не подают заявку на регистрацию изобретения, автор имеет право сам оформить и подать заявку, указав при этом на служебный характер изобретения.

## Статья 28

Приоритет изобретения устанавливается по дате :

- а) подачи заявки в Государственный комитет по науке и технике ;
- б) заявки, поданной ранее в другой стране на основании международного соглашения, в котором участвует Вьетнам;
- в) экспонирования изобретения на официальной выставке на территории Вьетнама, если заявка подана в 6-месячный срок со дня помещения экспоната на выставке.

## Г. ЭКСПЕРТИЗА ЗАЯВОК, ВЫДАЧА АВТОРСКИХ СВИДЕТЕЛЬСТВ И ПАТЕНТОВ, ПУБЛИКАЦИЯ ИЗОБРЕТЕНИЙ

## Статья 29

1. В трехмесячный срок со дня получения

заявки на регистрацию изобретения Государственный комитет по науке и технике должен провести предварительную экспертизу заявки и уведомить заявителя о принятии заявки и рассмотрению либо предложить ему внести в заявку необходимые изменения и дополнения.

2. Если исправления или дополнения не будут представлены в 2-месячный срок после уведомления, заявка признается неподанной.

### Статья 30

1. В 18-месячный срок с даты получения заявки на регистрацию изобретения Государственный комитет по науке и технике должен провести научно-техническую экспертизу по существу заявленного решения и на основании этой экспертизы принять решение о наличии авторского свидетельства или патента заявителя. В случае отказа в выдаче охраняемых документов об этом должно быть сообщено заявителем с указанием мотивов отказа.

2. В случае если изобретение принадлежит группе авторов, авторское свидетельство выдается каждому автору с указанием имен, фамилий других авторов.

3. Изобретения, на которые выданы авторские свидетельства или патенты, публикуются в бюллетене изобретений, издаваемом Государственным комитетом по науке и технике.

4. Для защиты государственных интересов в необходимых случаях Государственный комитет по науке и технике может отложить или вообще не публиковать изобретение.

### Статья 31

1. При проведении научно-технической экспертизы Государственный комитет по науке и технике вправе запросить у заявителя дополнительные материалы, уточняющие сущность заявленного решения, и может пригласить автора для участия в рассмотрении этого решения.

2. Если дополнительные материалы изменя-

ют сущность решения, то заявитель должен оформить новую заявку.

### Статья 32

1. По запросу Государственного комитета по науке и технике научно-исследовательские и проектно-конструкторские институты, высшие учебные заведения, организации, предприятия обязаны участвовать в работе по оценке новизны, изобретательского уровня, применимости и полезности заявленного решения, относящегося к области их деятельности, и представить соответствующее заключение.

2. Государственный комитет по науке и технике имеет право учредить Контрольный совет экспертиз, который призван помогать председателю Комитета в рассмотрении и решении вопросов, связанных с экспертизой изобретений.

Состав и функции Контрольного совета экспертиз устанавливаются председателем Государственного комитета по науке и технике.

### Статья 33

1. Заявки на новые сорта растений и породы животных должны рассматриваться Министерством сельского хозяйства, которое выдает на эти объекты авторские свидетельства после их регистрации Государственным комитетом по науке и технике в Государственном реестре изобретений.

2. Порядок регистрации и выдачи авторского свидетельства, организации работы по использованию изобретений, поощрения и рассмотрения жалоб, касающихся новых сортов растений и пород животных, определяется Министерством сельского хозяйства в специальной инструкции по согласованию с Государственным комитетом по науке и технике.

### Д. ДОПОЛНИТЕЛЬНЫЕ ИЗОБРЕТЕНИЯ

### Статья 34

1. Изобретение считается дополнительным

если оно является усовершенствованием другого изобретения (основного) на которое ранее было выдано авторское свидетельство или имеется действующий патент и которое без применения основного изобретения не может быть использовано.

2. Правовая охрана, регистрация, экспертиза, выдача охранных документов и публикация дополнительных изобретений осуществляются в порядке, установленном в разд. II (ч. Б, В, Г) настоящего Положения.

#### Статья 35

1. Автору дополнительного изобретения выдается только дополнительное авторское свидетельство, если автору основного изобретения выдано авторское свидетельство.

2. Если автору основного изобретения выдан патент, то на дополнительное изобретение может быть получено по выбору заявителя дополнительное авторское свидетельство или дополнительный патент. В этом случае использование дополнительного изобретения допускается лишь по согласованию с обладателем основного патента.

3. Если по причинам, не затрагивающим дополнительное изобретение, действие авторского свидетельства или патента на основное изобретение прекращается, то авторское свидетельство или патент на дополнительное изобретение рассматриваются как самостоятельные.

#### В. СЕКРЕТНЫЕ ИЗОБРЕТЕНИЯ

##### Статья 36

1. Изобретения, касающиеся национальной обороны и государственной безопасности а также изобретения, которые в государственных интересах должны сохраниться в секрете, признаются секретными.

2. Правовая охрана секретных изобретений предусматривается межведомственной инструкцией Государственного комитета по науке и технике, министерства национальной обороны, министерства внутренних дел.

#### Раздел III

#### ИСПОЛЬЗОВАНИЕ И РАСПРОСТРАНЕНИЕ НОВАТОРСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ, ИЗОБРЕТЕНИЙ И ИЗОБРАЖЕНИЙ

##### О НИХ

##### Статья 37

1. Организация, предприятие обязаны организовать своевременное и эффективное использование новаторских предложений, изобретений в соответствии с потребностями производственной или иной деятельности.

2. Новаторское предложение, изобретение могут использоваться только при наличии решения руководителя организации, предприятия. В указанном решении должны быть отмечены дата начала использования, цехи, отделы, участки, а также ответственные за использование лица, новые нормы и расценки.

3. Если в результате использования новаторских предложений или изобретений изменяются нормы и расценки, действующие до их использования, то организация, предприятие должны рассмотреть вопрос о целесообразности их введения.

Если за счет использования новаторских предложений или изобретений повышается производительность труда, то лица, непосредственно использующие предложения в цехах, на участках по п.2 этой статьи, получают заработную плату и премию, рассчитанные по старым нормам и расценкам в течение не более 6 месяцев с даты начала использования новаторских предложений или изобретений.

##### Статья 38

1. Организация, предприятие обязаны своевременно информировать шлюстоящий орган о содержании и полезности новаторских предложений или изобретений, которые могут быть более широко использованы, и создавать необходимые условия для их использования другими организациями, предприятиями.

2. Отраслевые и местные органы обязаны организовать информационную работу и осуществлять руководство использованием нова-

торских предложений, изобретений в организациях, на предприятиях своей отрасли или местности.

3. Государственный комитет по науке и технике обязан организовать систему информации об изобретениях в стране. Об изобретениях, имеющих важное значение Государственный комитет по науке и технике должен информировать Госплан СРБ, отраслевые, местные органы и рекомендовать их для рассмотрения и включения в план использования прогрессивной техники.

## Р а з д е л I

### ВОЗНАГРАЖДЕНИЕ ЗА НОВАТОРСКИЕ ПРЕДЛОЖЕНИЯ И ИЗОБРЕТЕНИЯ

**А. ВОЗНАГРАЖДЕНИЕ АВТОРАМ, ПОЛУЧИВШИМ УДОСТОВЕРЕНИЕ НА НОВАТОРСКОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ ИЛИ АВТОРСКОЕ СВИДЕТЕЛЬСТВО НА ИЗОБРЕТЕНИЕ**

#### С т а т ь я 39

1. Автор, получивший удостоверение на новаторское предложение или авторское свидетельство на изобретение, имеет право на вознаграждение, когда организация, предприятие используют его новаторское предложение или изобретение. Право на вознаграждение может быть передано правопреемнику в соответствии с действующим законодательством.

2. Размер вознаграждения авторам определяется в зависимости от эффекта, полученного в результате внедрения новаторского предложения или изобретения.

3. Руководители отраслевых и местных органов, организации, предприятия обязаны создать условия для получения авторами новаторских предложений или изобретений вознаграждения в соответствии с настоящим Положением.

#### С т а т ь я 40

1. Формами морального поощрения авторов могут быть выдача почетных грамот или присвоение почетных званий, устанавливаемых руководителями компетентных органов.

2. Размер вознаграждения автору или группе соавторов новаторского предложения не превышать десяти тысяч донгов (10.000) а изобретения—пятидесяти тысяч донгов

(50.000). В случае соавторов вознаграждение распределяется между ними по договоренности.

3. Авторам новаторских предложений, изобретений, имеющих большое технико-экономическое значение, могут быть присвоены государственные звания и присуждены государственные премии.

#### С т а т ь я 41

1. Организация, предприятие, которые первыми используют новаторское предложение или изобретение, обязаны рассчитывать экономический эффект, полученный от использования новаторского предложения или изобретения.

2. Размер вознаграждения автору новаторского предложения определяется на основании экономического эффекта, полученного за первый год использования, по табл. 2.

Размер вознаграждения автору изобретения определяется за первые два года с начала использования. Размер вознаграждения за каждый год определяется на основании экономического эффекта, полученного в этом году, по табл. А приложения 2 к настоящему Положению. Сумма вознаграждения за два года не может превышать размера, указанного в п. 2 ст. 40 настоящего Положения.

3. Размер вознаграждения авторам новаторского предложения или изобретения, вносящего изменения в утвержденный проект или методы строительства объектов, определяется по межведомственной инструкции Государственного комитета по науке и технике и Государственного комитета по капитальному строительству.

#### С т а т ь я 42

1. Если положительный эффект, полученный за отчет использования новаторского предложения или изобретения, не может быть определен в денежном выражении, то размер вознаграждения автору устанавливается с учетом иного эффекта:

а) улучшения условий труда и жизни, охраны окружающей среды; повышения безопасности труда, укрепления обороноспособности и безопасности страны;

б) объема использования;

в) научно-технической значимости;

г) сложности решаемой задачи.

2. Положительный эффект, указанный в п. 1



этой статьи, должен быть подробно охарактеризован для определения размера вознаграждения.

#### Статья 43

Если полученный эффект, рассчитанный в денежном выражении по ст. 41, не соответствует действительной значимости новаторского предложения или изобретения, то на основании научно-технической значимости и сложности решаемой задачи руководители отраслевых, местных органов или организаций, предприятий вправе увеличить, но не более чем в 3 раза размер вознаграждения в разрешенных пределах, установленных в ст. 46 настоящего Положения.

#### Статья 44

1. Организация, предприятие, которые первыми используют новаторское предложение или изобретение и получают от этого использования конкретный эффект, обязаны выплатить автору вознаграждение.
2. Если использование новаторского предложения, изобретения не дает эффект организации, предприятию, которые первыми его используют, то другая организация, предприятие, которые за счет использования новаторского предложения, изобретения получают эффект, обязаны выплатить вознаграждение автору в размере, определенном организацией, предприятием, первыми использовавшими новаторское предложение, изобретение.

#### Статья 45

1. В течение 2 года для новаторского предложения и 5 лет для изобретения с даты начала использования в первой организации, предприятии, если новаторское предложение, изобретение имеют расширенное применение в другой организации, предприятии, автор вправе получить дополнительное вознаграждение.
2. Дополнительное вознаграждение выплачи-

вается организацией, предприятием, где проводится расширенное применение новаторского предложения, изобретения.

Руководители Министерств, Ведомств или местных органов должны установить размер дополнительного вознаграждения в зависимости от объема дополнительного использования в отрасли или местности.

#### Статья 46

Полномочия на выплату вознаграждения распределяются следующим образом:

- а) руководители организаций, предприятий имеют право выплатить вознаграждение авторам новаторских предложений, изобретений в пределах, указанных в пп. 1-6, табл. 1 и 2, по распределению руководителей отраслевых и местных органов;
- б) министры, руководители ведомств председатели народных комитетов провинций, городов имеют право утвердить размер вознаграждения авторам новаторских предложений, изобретений в пределах, установленных в пп. 7-10 табл. 1 и 2.

#### Б. ДРУГИЕ ЛЬГОТЫ АВТОРОВ НОВАТОРСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ, ИЗОБРЕТЕНИЙ

#### Статья 47

1. Автор новаторского предложения, изобретения имеет право участвовать в экспериментальном использовании своего новаторского предложения, изобретения в соответствии с планом организации, предприятия.
2. При прочих равных условиях автор новаторского предложения, изобретения имеет преимущественное право на обучение или повышение своей квалификации.

#### В. ПРЕМИЯ ЛИЦАМ, СОДЕЙСТВУЮЩИМ АВТОРУ И ЛИЦАМ, ПЕРВЫМ ИСПОЛЬЗОВАВШИМ НОВАТОРСКОЕ ПРЕДЛОЖЕНИЕ, ИЗОБРЕТЕНИЕ.

#### Статья 48

## Статья 48

1. Лица, которым поручено оказывать автору техническую помощь в разработке новаторского предложения, изобретения получают премию в размере не более 25% от суммы вознаграждения автору.

2. Лица, первыми использовавшие новаторское предложение, изобретение своей организации, предприятия, получают премию в размере не более 50% от суммы вознаграждения автору.

3. Лица, проявившие инициативу в использовании новаторского предложения, изобретения другой организации, предприятия и непосредственно участвующие в его использовании, получают премию в размере не более 50% от суммы вознаграждения автору новаторского предложения, изобретения, дающего аналогичный экономический эффект.

4. Сумма премии, выплачиваемой лицам в соответствии с пп. 1, 2 и 3 этой статьи считается из экономики, полученной за счет использования новаторского предложения, изобретения. Размер премии устанавливается с учетом следующих факторов:

- а) объема и сложности задач, в решении которых эти лица участвуют;
- б) активности их работы, способствующей ускорению разработки и использования новаторского предложения, изобретения.

## Раздел V

### ЗАЩИТА ПРАВ КАЗАХСКИХ НОВАТОРСКИХ ПРЕДЛОЖЕНИЙ И ИЗОБРЕТЕНИЙ

## Статья 49

1. Заявитель новаторского предложения может подать жалобу организации, предприятия в следующих случаях:

а) если заявка на новаторское предложение не рассматривается в установленный срок;

б) если заявитель не согласен с мотивами отказа в признании предложения новаторским.

2. В течение одного месяца, считая с даты получения жалобы, руководитель организа-

ции, предприятия должен ее рассмотреть и сообщить свое решение заявителю.

3. В случае несогласия с решением руководителя организации, предприятия заявитель может подать жалобу в вышестоящий орган. Срок рассмотрения жалобы не должен превышать одного месяца, считая с даты ее поступления.

Решения руководителей министерств, ведомств, народных комитетов провинций, городов по жалобам о регистрации и признании предложения новаторским являются окончательными.

## Статья 50

1. Заявитель изобретения может подать жалобу в Государственный комитет по науке и технике в следующих случаях, если он не согласен:

- а) с мотивами отказа в приеме заявки на изобретение к регистрации;
- б) с мотивами отказа в выдаче авторского свидетельства или патента;
- в) с формулой изобретения, установленной Государственным комитетом по науке и технике.

2. В трехмесячный срок с даты поступления жалобы Государственный комитет по науке и технике должен рассмотреть ее и сообщить решение заявителю. Решение председателя Государственного комитета по науке и технике является окончательным.

## Статья 51

1. В течение срока действия авторского свидетельства или патента любая организация, предприятие или лицо направить в Государственный комитет по науке и технике письменный протест против выдачи авторского свидетельства или патента ввиду нарушения установленных норм для выдачи этого охранного документа. По результату рассмотрения указанного протеста Государственный комитет по науке и технике может вынести решение о частичном или полном аннулировании авторского свидетельства или патента, опубликовать его в бюллетене

изобретений и уведомить владельца охранного документа об этом решении.

2. Если владелец охранного документа не согласен с решением об аннулировании, то в двухмесячный срок с даты уведомления он может подать жалобу в Государственный комитет по науке и технике. Решение председателя Государственного комитета по науке и технике является окончательным.

#### Статья 52

I. Владелец удостоверения на новаторское предложение и авторского свидетельства на изобретение может подать жалобу в случаях если:

а) ему не разрешено участвовать в испытании и использовании его новаторского предложения или изобретения;

б) новаторское предложение или изобретение не используется, или объем использования не соответствует требованиям производственной или иной деятельности;

в) ему не выплачивается вознаграждение, предусмотренное настоящим Положением.

2. Лица, содействующие автору, и лица, первыми использующие новаторское предложение, изобретение, могут подать жалобу, если им не выплачивается премия, предусмотренная ст. 48 настоящего Положения.

3. Жалобы, указанные в пп. I и 2, должны быть поданы руководителям той организации предприятия, к компетенции которых относится решение вопроса по этой жалобе. В течение месяца с даты поступления жалобы руководитель организации, предприятия должен рассмотреть ее и сообщить автору мотивированное решение.

4. Если автор не согласен с результатом рассмотрения, он может подать жалобу в вышестоящие органы. Время рассмотрения жалобы каждой инстанцией не может превышать месячного срока, считая с даты ее поступления.

Решения, принятые руководителями министерств, ведомств, провинций, городов, являются окончательными.

#### Статья 53

Жалоба на нарушение права авторства, государственной собственности на изобретение и права патентообладателя, а также жалобы в связи с правом наследования и передачи патента рассматриваются народным судом в установленном порядке.

#### Раздел IV

#### ОРГАНИЗАЦИЯ НОВАТОРСКОЙ И ИЗОБРЕТАТЕЛЬСКОЙ ДЕЯТЕЛЬНОСТИ И РУКОВОДСТВО

##### A. ГОСУДАРСТВЕННЫЕ ОРГАНИЗАЦИИ

#### Статья 54

I. Государственный комитет по науке и технике обязан организовать общее руководство и управление новаторской деятельностью и изобретательством во всей стране.

2. Министерства, ведомства, народные комитеты провинций, городов обязаны организовать руководство и управление новаторской деятельностью и изобретательством в своей отрасли и на своей территории.

Отраслевые и местные органы по управлению наукой и техникой помогают руководителям министерств, ведомств, народных комитетов провинций, городов осуществлять указанную задачу.

3. Руководители организаций, предприятий ответственны за всестороннее развитие новаторской деятельности и изобретательства в организации, на предприятии. Технический отдел помогает руководителю организации, предприятия осуществлять указанную задачу и назначает сотрудника или подразделение ответственных за новаторскую деятельность и изобретательство.

4. Государственные организации, предприятия могут учредить консультативные советы, которые помогают их руководителям в организации и управлении новаторской деятельностью и изобретательством.

Отраслевые и местные органы в конкретных случаях могут учредить соответствующие консультативные советы по новаторской деятельности и изобретательству.

## Статья 55

Руководители организаций, предприятий должны проводить совместную работу с общественными организациями, особенно с профсоюзами и Союзом коммунистической молодежи имени Хо Ши Мина, по организации, руководству новаторской деятельности и изобретательством.

## Б. ФИНАНСИРОВАНИЕ ЗАТРАТ НА НОВАТОРСКУЮ ДЕЯТЕЛЬНОСТЬ И ИЗОБРЕТАТЕЛЬСТВО

## Статья 56

1. Организации, предприятия и их вышестоящие органы имеют право составлять сметы расходов на финансирование:

- а) мероприятий, направленных на интенсивное развитие новаторской деятельности и изобретательства;
- б) испытаний и опытного использования новаторских предложений и изобретений;
- в) выплаты вознаграждений авторам и премий лицам, содействующим автору, а также лицам, первыми использовавшим новаторское предложение, изобретение.

2. Финансирование затрат на испытание и опытное использование новаторского предложения, изобретения осуществляется из следующих источников:

- Фонда стимулирования развития производства;
- средств, выделенных на научно-технические исследования;
- средств государственного бюджета, предназначенных для административно-управленческих организаций.

3. Финансирование выплаты вознаграждений авторам и проведение мероприятий для интенсивного развития новаторской деятельности и изобретательства осуществляется:

- а) в производственных и коммерческих организациях, предприятиях за счет экономии, полученной от использования новаторских предложений, изобретений;
- б) в административно-управленческих организациях - из средств государственного бюджета, выделенных на административно-управленческий аппарат и научно-технические исследования.

4. Порядок составления смет в целях финансирования расходов по п. 1 этой статьи устанавливается Министерством финансов и Государственным комитетом по науке и технике.

## Раздел VII

### ПРИМЕНЕНИЕ НАСТОЯЩЕГО ПОЛОЖЕНИЯ

## Статья 57

Государственный комитет по науке и технике при участии соответствующих органов издает инструкции по применению настоящего Положения.

## Статья 58

Министры, руководители ведомств, председатели народных комитетов провинций, городов на основании настоящего Положения издают инструкции по его применению в своей отрасли или на своей территории.

## Статья 59

Настоящее Положение вступает в силу со дня его подписания, и одновременно все ранее изданные акты об управлении и финансировании новаторского движения прекращают действовать.

Таблица 1

**Определение размера вознаграждения автору  
изобретения**

А.

№	Экономический эффект за год использования изобретения (донги)	Размер вознаграждения автору изобретения (донги)
1	До 1000	25% полной экономии
2	1000 - 2000	20% + 50
3	2000 - 5000	15% + 150
4	5000 - 10 000	10% + 400
5	10 000 - 20 000	7% + 700
6	20 000 - 50 000	5% + 1100
7	50 000 - 100 000	3% + 2200
8	100 000 - 200 000	2% + 3100
9	200 000 - 500 000	1,5% + 4100
10	500 000 и выше	1% + 6600
		Но не более 50 000

Б. Размер поощрительного вознаграждения автору служебного изобретения: от 50 до 200 донгов, но не более 50 донгов каждому автору.

Таблица 2

**Определение размера вознаграждения автору  
новаторского предложения**

№	Экономический эффект за первый год использования новаторского предложения (донги)	Размер вознаграждения автору новаторского предложения (донги)
1	До 200	20% полной экономии
2	200 - 500	17% + 6
3	500 - 1000	14% + 21
4	1000 - 2000	12% + 41
5	2000 - 5000	10% + 81
6	5000 - 10 000	8% + 181
7	10 000 - 20 000	6% + 381
8	20 000 - 50 000	4% + 781
9	50 000 - 100 000	2% + 1781
10	100 000 и выше	1% + 2781
		Но не более 10 000

**ПОЛОЖЕНИЕ О ТОВАРНЫХ ЗНАКАХ**

**( Утверждено Постановлением Совета Министров СРБ**

**от 14 декабря 1982 г. № 197 НВТ)**

## ПОЛОЖЕНИЕ О ТОВАРНЫХ ЗНАКАХ

( Утверждено Постановлением Совета Министров СРБ  
от 14 декабря 1982 г № 197 НВЕТ )

Настоящее Положение утверждено :

В целях осуществления единого общегосударственного управления деятельностью в области товарных знаков, повышения ответственности производственных, торговых предприятий за обеспечение и неуклонное улучшение качества выпускаемой ими продукции, упорядочения товарного обращения на внутренних и внешних рынках, предотвращения изготовления поддельных товаров и незаконной торговой деятельности.

С целью установления правовой охраны товарных знаков, защиты интересов потребителей и интересов самих производственных, торговых предприятий.

### РАЗДЕЛ I ОБЩИЕ ПОЛОЖЕНИЯ

#### С т а т ь я 1

1. Государственные предприятия и организации, смешанные государственно-частные предприятия, общественные, социальные коллективные организации, физические и юридические лица (в дальнейшем — производственные, торговые предприятия), осуществляющие в соответствии с действующим законодательством производственную, торговую деятельность или оказывающие услуги вправе и обязаны регистрировать и использовать товарные знаки или знаки обслуживания для обозначения соответствующих товаров или средств обслуживания в соответствии с настоящим Положением.
2. Действие настоящего Положения в отношении правовой охраны товарных знаков полностью распространяется на знаки обслуживания (в дальнейшем: Товарные знаки)
3. Объединения, главные объединения, производственные объединения и государственные организации, являющиеся при-

дическими лицами, имеют право на регистрацию и использование коллективного товарного знака. Члены или филиалы вышеуказанных объединений вправе пользоваться коллективным товарным знаком на условиях, предусмотренных объединениями в правилах использования.

4. Иностранцы граждане и юридические лица пользуются на началах взаимности правами, предусмотренными настоящим Положением в соответствии с законодательством СРБ и положениями международных соглашений по промышленной собственности, участником которых является СРБ.

Иностранцы граждане и юридические лица ведут дела по правовой охране товарных знаков в СРБ через Торгово-промышленную палату СРБ, являющуюся их законным поверенным, если международными соглашениями, в которых участвует СРБ, не предусмотрено иной порядок.

#### С т а т ь я 2

1. Государство осуществляет правовую охрану товарных знаков в соответствии с настоящим Положением по заявлению производственных, торговых предприятий при условии если на производство продукции, для которой испрашивается товарный знак, было дано разрешение компетентным органом и качество данной продукции было зарегистрировано в предусмотренном порядке.
2. Министры, Председатели государственных комитетов, руководители других органов при Совете Министров, Председатели народных комитетов провинций, городов и особых районов центрального подчинения обязаны в пределах своей компетенции определять перечень товаров, помещению зарегистрированных товарных знаков на которых является обязательным при реализации на рынках. К ним относятся, в частности: товары, предназначенные на экспорт, товары, имеющие непосредственное влияние на здоровье и

жизнь потребителей или некоторые другие виды товаров, имеющих важное социально-экономическое значение.

3. Производственные, торговые предприятия обязаны подать заявку на регистрацию товарных знаков и использовать зарегистрированные товарные знаки на товарах, указанных в пункте 2 данной статьи.

### Статья 3

1. Охраноспособные товарные знаки — это принятые обозначения, которые могут быть словесными, изобразительными, объемными или комбинированными из этих элементов, выполненными в одном цвете или в сочетании многих цветов.

2. Не признаются товарными знаками следующие обозначения:

а — не обладающие различительными признаками, в частности: состоящие исключительно из простых геометрических фигур, чисел, букв или сочетаний букв, не обладающих произносимостью, т. е. не имеющие словесного характера, за исключением тех случаев, когда эти обозначения, в силу их применения в обороте ранее приобрели широкую известность

б — условные общепринятые обозначения, простые наименования или изображения товаров, вошедшие во общее употребление.

в — носящие описательный характер, указывающие на время, место и способ производства товаров, вид, качество, количество, свойства, состав, назначение, ценность... товаров.

г — содержащие ложные или опосредные сведения потребителей в заблуждение относительно происхождения, свойств и назначения товаров.

д — тождественные или сходные со знаком качества, с контрольной, гарантийной клеймой и печатью национальных или иностранных организаций.

е — состоящие исключительно из флагов, гербов, эмблем государств, портретов вождей и национальных героев, географических наименований Вьетнама и зарубежных стран, названий и эмблем международных организаций без разрешений компетентных органов.

ж — противоречащие по своему содержанию государственным законам, правопорядку и социалистической морали.

з — тождественные или сходные с товарными знаками, ранее зарегистрированными в СРВ для однородных товаров или охраняемыми в силу международных соглашений, участником которых является СРВ.

### Статья 4

Помещение товарных знаков на товарах и средствах обслуживания в соответствии с настоящим Положением не может заменять помещение на них этикеток и иных знаков маркировки, предусмотренное ГОСТами, техническими условиями и договорами о поставке.

## РАЗДЕЛ II

### РЕГИСТРАЦИЯ ТОВАРНЫХ ЗНАКОВ

### Статья 5

1. Регистрация товарных знаков осуществляется Ведомством по изобретательству при Государственном комитете по науке и технике.

Для получения правовой охраны товарных знаков, производственные, торговые предприятия должны направлять в установленном порядке заявки на регистрацию товарных знаков в Ведомство по изобретательству.

2. Каждая заявка принимается только для регистрации одного товарного знака и к ней должен быть приложен перечень товаров, для обозначения которых заявляется товарный знак. Заявка на регистрацию каждого товарного знака оформляется на специальном бланке, утверждаемом в Указании и разъяснении о порядке применения настоящего Положения.

3. Заявитель обязан уплатить заявочный сбор, который вместе с другими сборами, указанными в следующих статьях настоящего Положения, будут установлены Государственным комитетом по науке и технике.

### Статья 6

1. Ведомство по изобретательству обязано: — в месячный срок со дня получения заявки на регистрацию товарного знака про-



верить её соответствие установленным формальным требованиям и порядку составления заявки .

- в шестимесячный срок со дня принятия правильно оформленной заявки рассматривать её и представлять Государственному комитету по науке и технике для принятия решения о выдаче свидетельства или об отказе в выдаче свидетельства на товарный знак.

- в случае отказа в выдаче свидетельства на товарный знак информировать заявителя о мотивированных причинах отказа.

2. Товарные знаки, на которые были выданы свидетельства, будут внесены в Государственный реестр товарных знаков и опубликованы в официальном бюллетене "Изобретения и товарные знаки", издаваемом Государственным комитетом по науке и технике . Владелец товарного знака обязан уплатить при этом публичный сбор.

#### Статья 7

1. Если два или несколько заявителей подадут заявки на регистрацию тождественных или сходных, способных ввести потребителя в заблуждение обозначений, предназначенных для однородных товаров, то приоритет признается за заявителем, подавшим заявку первым и устанавливается по дате:

а- поступления заявки на регистрацию товарного знака в Ведомство по изобретательству или сдачи её на почту;

б- подачи первой заявки в другой стране в соответствии с международным соглашением, в котором участвует СРВ;

в- помещения экспоната, носящего товарный знак на официальной выставке, организуемой в СРВ, если заявка на регистрацию товарного знака подана до истечения шести месяцев после этой даты.

2. В спорных случаях товарный знак регистрируется на имя лица, доказавшего, что он широко использовал этот товарный знак на рынке раньше других.

#### Статья 8

1. С целью защиты интересов в области товарных знаков, производственные, торговые предприятия могут подать предложение о регистрации своих товарных знаков за границей на основании решений Министерств, Государственных комитетов, других органов при Совете Министров или народных комитетов провинций, городов, особых районов центрального подчинения по согласованию с Министерством Внешней торговли в порядке, устанавливаемом Государственным комитетом по науке и технике.

2. Подача за границу заявок на регистрацию товарных знаков допускается только после того, как эти товарные знаки были охраняемы в СРВ.

#### РАЗДЕЛ III

#### ПРАВОВАЯ ОХРАНА ТОВАРНЫХ ЗНАКОВ

#### Статья 9

1. Товарный знак охраняется с даты вынесения Государственным комитетом по науке и технике решения о выдаче свидетельства на товарный знак.

2. Срок действия охраны товарного знака устанавливается на 10 лет и исчисляется с даты поступления правильно оформленной заявки.

Срок действия охраны товарного знака может быть продлен каждый раз не более чем на 10 лет; новый срок действия охраны исчисляется с момента истечения ранее действующего срока . Для продления срока действия охраны, владелец товарного знака должен подать заявление в Ведомство по изобретательству не позднее шести месяцев до истечения срока действия охраны и уплатить установленные сборы.

#### Статья 10

1. В течение срока действия охраны, владелец товарного знака имеет исключительное право использовать этот знак для обозначения соответствующих товаров, приведенных в перечне товаров,

для которых зарегистрирован данный знак в пределах своей производственной, торговой деятельности или в оказании услуг на всей территории СРВ.

2. Владелец товарного знака обязан обеспечивать и постоянно улучшать качество выпускаемых им товаров. Запрещается помещать зарегистрированные товарные знаки на товарах, качество которых не соответствует уровням, представленным при их регистрации.

3. Владелец товарного знака вправе выдать лицензию на частичное или полное использование его товарного знака другим производственным, торговым предприятием на основании договора при условии, если правопреемник обеспечит качество и свойства выпускаемых им товаров, обозначенных данным товарным знаком. В договоре о выдаче лицензии на частичное использование товарного знака должно быть предусмотрено право владельца товарного знака на контроль за качеством товаров.

4. Для признания правовой действительности, договор о передаче права на использование товарного знака должен быть зарегистрирован в Ведомстве по изобретательству и владелец товарного знака обязан уплатить установленный сбор.

#### Статья 11

1. В течение срока действия охраны, владелец товарного знака может подать в Ведомство по изобретательству ходатайство об изменении наименования, адреса владельца товарного знака, некоторых элементов в знаке, перечня товаров, для которых зарегистрирован товарный знак. Указанные изменения подлежат обязательному внесению в Государственный реестр товарных знаков и в свидетельство на товарный знак. Владелец товарного знака обязан уплатить установленный сбор.

2. В случае, если предложенные изменения приводят к изменению существа зарегистрированного товарного знака, владелец товарного знака должен подать заявку на регистрацию нового товарного знака.

#### Статья 12

Правовая охрана товарного знака прекращается:

а) в случае подачи владельцем товарного знака заявления об отказе от правовой охраны до истечения срока действия охраны.

б) если производственное, торговое предприятие-владелец товарного знака прекратит свое существование или свою хозяйственную деятельность без правопреемника.

в) в случае неиспользования товарного знака без уважительных причин в течение пяти лет с даты подачи правильно оформленной заявки.

Товарный знак признается использованным если он помещен на товарах, на их упаковке, в рекламных материалах или в документации, сопровождающей товар или связанной с операциями по его сбыту

г) если было вынесено решение компетентными государственными органами о несоответствии качества товаров уровням, представленным при регистрации товарного знака.

#### Статья 13

В течение всего срока действия охраны товарного знака, любая организация или любое лицо, обнаружив, что свидетельство на товарный знак выдано в нарушение настоящего Положения, имеет право направлять письменный протест в Ведомство по изобретательству. Государственный комитет по науке и технике, по результатам рассмотрения протеста, может принимать решение об аннулировании правовой охраны данного товарного знака.

#### Статья 14

1. Заявитель или владелец товарного знака вправе подать мотивированное возражение против принятого решения:

- о непринятии заявки к рассмотрению;
- об отказе в выдаче свидетельства на товарный знак;
- о прекращении или аннулировании

правовой охраны товарного знака.

2. Мотивированное возражение подается заявителем в Ведомство по изобретательству в трёхмесячный срок со дня получения вышеупомянутых решений.

3. Ведомство по изобретательству обязано:

- рассматривать полученное возражение в двухмесячный срок.

- сообщать заявителю результаты рассмотрения его возражения.

В случае, если не может быть достигнуто согласие между заявителем и Ведомством по изобретательству, решение Председателя Государственного комитета по науке и технике является окончательным.

#### Статья 15

1. Использование товарного знака другим лицом или другой организацией без разрешения владельца; использование тождественных или сходных, способных ввести потребителей в заблуждение с зарегистрированным товарным знаком обозначений, в отношении товаров, приведенных в перечне, считается нарушением исключительного права владельца товарного знака.

2. Владелец товарного знака вправе требовать принятия компетентными органами решений по вопросам, связанным с нарушением его права на товарный знак.

#### Статья 16

Производственные, торговые предприятия, нарушающие пункт 3 статьи 2 настоящего Положения а также лица, нарушающие права владельца на товарный знак (пункт 1 статьи 5), в зависимости от серьезности нарушения могут быть привлечены к административной ответственности или к суду в соответствии с действующим законодательством.

#### РАЗДЕЛ IV

#### РУКОВОДСТВО И ОРГАНИЗАЦИЯ РАБОТЫ В ОБЛАСТИ ТОВАРНЫХ ЗНАКОВ

#### Статья 17

1. Государственному Комитету по науке и технике поручено осуществлять общее руководство работой по регистрации, правовой охране и использованию товарных знаков по всей стране. Ведомство по изобретательству при Государственном Комитете по науке и технике организует работу по выполнению задач, вытекающих из функции руководства по поручению Председателя Государственного Комитета по науке и технике.

2. Руководство деятельностью подведомственных предприятий и организаций в области товарных знаков осуществляют Министерства, Государственные Комитеты, другие органы при Совете Министров, народные комитеты провинций, городов и особых районов центрального подчинения, которые:

а) организуют работы по подаче заявки на регистрацию товарных знаков в стране и за границей в установленном порядке.

б) контролируют использование товарных знаков.

в) обобщают и распространяют опыт работы по регистрации, правовой охране и использованию товарных знаков.

3. Производственные, торговые предприятия, организации, оказывающие услуги, обязаны:

а) готовить и подавать в установленном порядке заявки на регистрацию товарных знаков в стране и за границей.

б) помещать охраняемые товарные знаки на товарах, на их упаковке, в рекламных материалах или в документации, сопровождающей товар или связанной с операциями по его сбыту.

4. Ответственность за работу в области товарных знаков в Министерствах, Государственных Комитетах, других органах при Совете Министров, народных комитетах провинций, городов, особых районов центрального подчинения, на производственных, торговых предприятиях возложена на соответствующие подразделения по на-

братательству и рационализации или др.  
подходящие функциональные подразделе-  
ния.

**РАЗДЕЛ V**  
**ПРИМЕНЕНИЕ НАСТОЯЩЕГО ПОЛОЖЕНИЯ**

**С т а т ь я 18**

Председателю Государственного Комитета по науке и технике отдельно или в согласовании с руководителями соответствующих органов поручено издавать указания и разъяснения, и организовать проведение работ по применению настоящего Положения.

**С т а т ь я 19**

Министры, Председатели Государственных Комитетов, руководители других органов и Совете Министров, Председатели народных комитетов провинций, городов и особых районов центрального подчинения несут ответственность за контроль и содействие применения настоящего Положения.

PART I

ORDINANCE

ON INNOVATIONS TO EFFECT TECHNICAL IMPROVEMENTS AND  
RATIONALIZATIONS IN PRODUCTION, AND ON INVENTIONS

( promulgated by Government Decree No. 31CP  
of January 23, 1981)

Innovations to effect technical improvements and rationalizations in production (hereinafter "innovations") and inventions are, according to this Ordinance, the result of the creative scientific and technical work on the part of responsible workers within the community; their effect is to promote technological progress and produce significant results in the economic and social field, to contribute to the development of the national economy, to strengthen national defense and to raise the standard of living of the people.

This Ordinance aims to encourage every citizen and assist him in the development and utilization of innovations and inventions, to organize and manage innovative and inventive activity in a planned manner and in close collaboration with worker organizations, notably the labor unions and the "Hô Chi Minh" Union of Communist Youth, and to create and develop a movement of the people towards the development and application of innovations and inventions.

This Ordinance further aims to guarantee the rights of innovators and inventors.

Finally, this Ordinance defines innovations and inventions; it lays down the rights of the innovator or inventor and of the persons who are party to the utilization of innovations and inventions; it specifies the responsibility and the rights of State organizations or enterprises and collective Socialist economic organizations, and also the responsibility and the rights of the individuals concerned by the development and utilization of innovations and inventions.

## Chapter I Innovations

### A. Definitions

1.—(1) This Ordinance shall recognize as an innovation any technical solution, or solution relating to the organization of production, that is new and susceptible of application and is of real usefulness to the organization or unit (including organized economic units) with which it is filed.

(2) An innovation may consist in:

(a) an improvement in engineering design or the design of equipment, working instruments or manufactured goods or in methods of preparing or carrying out design work or building projects;

(b) an improvement in the characteristics, the uses or the composition of raw materials, manufactured goods, etc.;

(c) an improvement in methods of research and design, engineering skills, working methods, growing and breeding techniques, processes for the prevention or treatment of disease, etc.;

(d) an improvement in the organization of production with a view to the rational use of labor, working instruments, raw materials, energy resources and financial resources.

2. A solution shall be recognized as new if, prior to the filing date of the application,

— it has not been applied within the organization or unit or does not appear in its plan of operation;

— it has not been submitted in writing by a higher management organization or has not been disclosed in technical publications relating to the sector concerned, or publicized in the local press in such a way that it may immediately be applied;

— it is not provided for in the compulsory regulations of the organization, unit or higher management organization (as in the case of standards, norms and technical specifications);

— it does not have the same content as a solution filed earlier.

3. A solution shall be susceptible of application for the organization or unit with which it is filed when it enables a production or labor problem to be resolved and when it can be applied under the prevailing economic and technical circumstances of the organization or unit.

4. A solution shall be recognized as being of real usefulness if its application in production or in labor enables, among other things, the economic and technical effect to be increased, living and working conditions to be improved, and questions relating to public health and the security of workers to be resolved.

5. Solutions devised by engineering or technical cadres or by administrative cadres in the accomplishment of professional tasks shall be recognized as new if they have substantial economic and technical value and if they can be applied extensively.

### B. Filing and Examination of the Application and Issue of the Innovation Certificate

6.—(1) An application for an innovation certificate shall be drawn up by the innovator and filed with the organization or unit in which he works or with any

organization or enterprise in which he considers that his proposal can be applied.

(2) When two or more persons separately file applications for innovation certificates with the same subject matter, priority shall be given to the innovator who filed the first application.

7.—(1) On receipt of the application, the organization or unit shall enter it in its register of applications and shall advise the applicant accordingly.

(2) Within one month following the date of receipt of the application, the organization or unit shall examine the application and decide whether or not to recognize the solution as being an innovation.

(3) Where a proposed solution calls for experimentation before being recognized as an innovation, the above period may be extended by an amount corresponding to the time necessary for experimentation; in that case the innovator shall be informed accordingly.

8.—(1) If the solution is recognized as an innovation, the person responsible within the organization or unit shall issue an innovation certificate to the innovator and shall inform the whole organization or unit accordingly. The validity of the certificate shall be confined to the organization or unit concerned.

(2) If the innovation belongs to a group of innovators (hereinafter referred to as "joint innovators"), the innovation certificate shall be issued to each such joint innovator with a mention of the names and given names of the other joint innovators.

(3) Innovators shall enjoy the rights specified in Chapter IV of this Ordinance.

(4) If a solution is not recognized as being an innovation, the organization or unit shall inform the applicant accordingly, stating the grounds for refusal, and it shall not have the right to apply the solution.

(5) The procedure for the registration and examination of the application and for the grant of an innovation certificate shall be laid down by the State Committee for Science and Technology.

9. If examination of the application reveals that the solution can be protected as an invention, the organiza-

tion or unit shall without delay take the necessary steps to effect its registration as such, in accordance with Part C of Chapter II of this Ordinance.

## Chapter II Inventions

### A. Definitions

10. Any technical solution shall be recognized as an invention susceptible of protection under this Ordinance if it is new, involves an inventive step and is susceptible of application in the national economy, in health, in culture, in education or in national defense, or if it has economic and social usefulness.

11. A technical solution shall be considered new if, prior to the filing date of the application for protection as an invention, the solution or an identical solution has not been disclosed in Viet Nam or abroad in such a way as to permit the realization of that solution.

12. A technical solution shall be considered to involve an inventive step if it is the result of creative work and is not obvious in relation to prior art existing before the filing date of the application for protection.

13.—(1) The subject matter of an invention may be a new device, process or substance or a new use for a previously known device, process or substance.

(2) The following shall be protected as inventions:

(a) new plant varieties and animal breeds;

(b) new processes for the prevention, diagnosis and treatment of diseases in human beings, animals and plants.

(3) Solutions that are contrary to Socialist morality and those not susceptible of application shall not be recognized as inventions.

### B. Legal Protection of Inventions

14.—(1) The State shall protect inventions in one of two forms, namely, by the grant of an inventor's certificate or by the grant of a patent.

(2) An inventor's certificate shall certify recognition of the technical solution as an invention, the priority of the invention, the status of inventor and the State's

ownership of the invention. The holder of an inventor's certificate shall enjoy the rights and benefits specified in Chapter IV of this Ordinance.

(3) A patent shall certify recognition of a technical solution as an invention, the patentee's ownership of the invention, the priority of the invention and the status of inventor.

(4) The inventor or his successor in title shall have the right to choose either of the above two forms of protection for his invention.

(5) During its term of validity a patent may be converted into an inventor's certificate. An inventor's certificate may not be converted into a patent.

15.—(1) Inventors' certificates alone shall be granted for:

(a) inventions that are made by the inventor in the course of his work within an organization or unit, or inventions for the making of which the inventor has received material assistance from the organization or unit (hereinafter referred to as "service inventions");

(b) inventions relating to national defense and security;

(c) inventions concerning devices and processes for preventing, diagnosing and treating disease in human beings, animals and plants;

(d) inventions relating to:  
— substances obtained by a chemical process;  
— medicines and substances for the prevention and treatment of disease in human beings, animals and plants;  
— foodstuffs intended for human beings and fodder intended for animals.

(2) Patents may also be granted for processes for the production of the subject matter specified in paragraph (1)(d) of this Section.

16.—(1) The legal protection of an invention shall be effective as of the day on which the State Committee for Science and Technology decides to grant an inventor's certificate or patent.

(2) The extent of legal protection shall be determined by the claims. The description of the invention shall be used solely for explanation of the claims.

(3) The term of validity of the inventor's certificate and of the patent shall be 15 years following the filing date of the application for protection.

17.—(1) Any person who infringes the State's or the patentee's right of ownership of an invention shall be prosecuted in accordance with the laws in force.

(2) The following shall not be regarded as infringing the State's or the patentee's right of ownership of the invention:

(a) the use of machines, equipment, apparatus and other subject matter of an inventor's certificate on transport vehicles when such vehicles temporarily enter Vietnamese territory, provided that the said machines, equipment, apparatus and other subject matter are used to ensure the operation of the said vehicles;

(b) the utilization of an invention for non-commercial purposes.

(3) The organization, unit or person having, independently of the applicant, started to utilize a solution identical to the invention, or made preparations for such utilization before the filing date of the application for protection of the invention, shall have the right to continue to utilize the said solution, but may neither extend that exploitation nor increase its volume.

18.—(1) The status of inventor shall belong to the persons whose creative work caused the invention to be made.

(2) If the invention is the result of the creative work of two or more persons (hereinafter referred to as "joint inventors"), the status of inventor shall belong to them jointly.

(3) Any person who infringes the status of inventor shall be prosecuted in accordance with the laws in force.

19. During the term of validity of an inventor's certificate, any organization or enterprise shall be entitled to utilize the invention, but it shall refer to the State Committee for Science and Technology and pay remuneration to the inventor.

Other natural persons or legal entities may not exploit an invention without the authorization of the State Committee for Science and Technology.

20.—(1) Pursuant to part B of Annex II of the Ordinance, an inventor's certificate and an encouragement bonus shall be simultaneously awarded to the maker of a service invention (as referred in Section 15(1)(a)).

(2) The organization or unit in which the service



invention was made shall receive a service invention certificate and shall enjoy the following benefits:

— priority for the supply of the machinery and material and financial resources necessary for organizing the testing, exploitation and improvement of the invention;

— the right to be the owner of the invention in the procedure for the filing of an application for protection abroad, and other rights granted by the State in respect of assignment contracts or license agreements relating to the invention.

21.—(1) In order to keep a patent in force, the owner of the patent shall pay the annual fees specified by the State Committee for Science and Technology.

(2) A patent shall lapse prematurely:

(a) in the case of failure to pay annual fees within the appointed period;

(b) in the case of written surrender on the part of the owner of the patent, filed with the State Committee for Science and Technology.

22. During the term of validity of a patent, the owner of the patent shall be entitled to utilize his invention for industrial and commercial purposes according to the procedures laid down in the laws of the Socialist Republic of Viet Nam, to authorize other persons to utilize his invention and to assign the invention partially or totally to other persons under bilateral agreements. License agreements or contracts for the assignment of the patent shall be registered with the State Committee for Science and Technology.

23. Where particularly important inventions are not utilized by the owner of the patent or where their utilization does not meet the requirements of the national economy, and the organizations or enterprises that need them have been unable to secure the agreement of the owner of the patent to the transfer of the right to utilize the invention, the President of the Council of Ministers of the Socialist Republic of Viet Nam may, on a proposal by the State Committee for Science and Technology, decide to purchase the patents in those inventions, or to authorize the aforesaid organizations or enterprises to utilize them. The organizations or enterprises so authorized shall pay the owner of the patent a royalty by way of indemnification, according to the decision of the State Committee for Science and Technology.

24.—(1) In order to protect the interests of the State in respect of inventions, the organization, unit or person shall be entitled to:

(a) apply for protection for the inventions abroad;

(b) sell, purchase or exchange rights of utilization of inventions in dealings with foreign persons or organizations.

(2) An application for protection of an invention abroad shall not be authorized until legal protection has been secured in Viet Nam according to the procedures laid down by the competent authority.

25.—(1) Foreign persons (or legal entities) shall enjoy the rights provided for in this Ordinance on the basis of the principle of reciprocity, in accordance with the provisions of Vietnamese legislation and of international treaties to which the Socialist Republic of Viet Nam is party.

(2) Foreign persons (or legal entities) wishing to secure legal protection for their inventions in Viet Nam shall apply to the official representative, namely, the Chamber of Commerce of the Socialist Republic of Viet Nam.

### C. Registration of Inventions

26.—(1) An application for an inventor's certificate or a patent (hereinafter "application for registration of the invention") shall be drawn up by the inventor or his successor in title and filed with the State Committee for Science and Technology.

(2) In the case of service inventions, the organization or enterprise shall draw up and file the application for registration of the invention and shall enclose with it its conclusions on the novelty, inventive step, applicability and usefulness of the invention, and shall give the inventor the possibility of participating in the drawing up of the application for registration.

(3) Persons who file a patent application shall pay a registration fee according to the procedures laid down by the State Committee for Science and Technology.

(4) The procedure for the drawing up and filing of the application shall be laid down by the State Committee for Science and Technology and shall appear in the administrative instructions for the application of this Ordinance.

27.—(1) When, in the accomplishment of professional tasks, the workers of an organization or enterprise devise technical solutions that could be considered inventions, they shall notify the person responsible within the organization or enterprise concerned without delay. No person may disclose the content of the said solutions before the filing date of the application for registration of the invention.

(2) If, within two months following the date of notification, the organization or enterprise has not undertaken the drawing up and filing of the application for registration of an invention, the inventor shall have the right to file an application himself, specifying that it is a service invention.

28. The right of priority of an invention shall be determined by the date:

(a) of the filing of the application for registration of the invention with the State Committee for Science and Technology; or

(b) of the application for registration of the invention filed earlier in another country under an international treaty to which Viet Nam is party; or

(c) of the public presentation of an invention at an official exhibition organized on the territory of Viet Nam, if the application is filed within six months following the date on which its subject matter was exhibited.

#### *D. Examination of Applications; Grant of Inventors' Certificates and Patents; Publication*

29.—(1) Within three months following receipt of an application for registration of an invention, the State Committee for Science and Technology shall undertake a preliminary examination and shall either notify the applicant of the acceptance or rejection of the application or invite him to make such corrections or additions as are necessary.

(2) If the application is not corrected or completed within two months following notification, the application shall be considered as not having been filed.

30.—(1) Within 18 months following receipt of the application for registration of an invention, the State Committee for Science and Technology shall undertake a scientific and technical examination of the essence of the solution mentioned in the application, and shall decide, on the basis of that examination, whether or not

to grant an inventor's certificate or patent to the applicant. Refusal to grant a title of protection shall be accompanied by a statement of grounds and shall be notified to the applicant.

(2) In the case of an invention belonging to a group of inventors, an inventor's certificate shall be granted to each of the inventors with a mention of the names of the other joint inventors.

(3) Inventions for which inventors' certificates or patents are granted shall be published in the Bulletin of Inventions issued by the State Committee for Science and Technology.

(4) With a view to the protection of the interests of the State, the Committee may, if necessary, defer or renounce publication of an invention or keep the invention secret.

31.—(1) In the course of the scientific and technical examination, the State Committee for Science and Technology may ask the applicant to complete the file with such documents as are necessary to make the solution mentioned in the application more specific, or invite the inventor to participate in the examination of the solution.

(2) If the additional documents alter the essence of the solution, the applicant shall file a new application.

32.—(1) At the request of the State Committee for Science and Technology, research and scientific and technical programming institutes, prior education establishments, organizations and enterprises shall be bound to participate in the assessment of the novelty, inventive step, applicability and usefulness of the solution insofar as their areas of activity are concerned, and to present such conclusions as are relevant.

(2) The State Committee for Science and Technology shall have the right to set up a council for the control and examination of inventions in order to assist the President of the Committee in the study and solution of problems regarding the examination of inventions. The composition and functions of such council shall be laid down by the President of the State Committee for Science and Technology.

33.—(1) Applications relating to inventions that concern new plant varieties or animal breeds shall be exam-

ined by the Ministry of Agriculture, which shall grant inventors' certificates after the inventions have been entered in the National Register of Inventions by the State Committee for Science and Technology.

(2) The procedures for registration and examination and for the grant of inventors' certificates, for the organization of conditions of utilization, for encouragement and for the consideration of appeals concerning new plant varieties and animal breeds shall be laid down in special instructions promulgated by the Minister of Agriculture in agreement with the State Committee for Science and Technology.

#### *E. Supplementary Inventions*

34.—(1) An invention shall be considered supplementary where it constitutes an improvement of another invention (the main invention) for which an inventor's certificate has already been granted, or which is the subject of a patent in force, and where it cannot be utilized without the main invention.

(2) Legal protection, registration, examination, the grant of titles of protection and publication in the case of supplementary inventions shall be subject to the procedures specified in Chapter II, Parts B, C and D, of this Ordinance.

35.—(1) If an inventor's certificate has been granted to the maker of the main invention, an inventor's certificate of addition only shall be granted to the maker of the supplementary invention.

(2) If the maker of the main invention has been granted a patent, the supplementary invention may be protected by an inventor's certificate of addition or by a patent of addition, at the applicant's option. In such cases, the utilization of the supplementary invention shall be authorized only with the consent of the owner of the main patent.

(3) If, for reasons that have nothing to do with the supplementary invention, the validity of the inventor's certificate or patent relating to the main invention should expire, the inventor's certificate or patent for the supplementary invention shall be considered as being independent.

#### *F. Secret Inventions*

36.—(1) Inventions concerning national defense and State security, and also inventions that are not to be disclosed in the interests of the State, shall be considered secret inventions.

(2) The legal protection of secret inventions shall be provided for in an inter-ministerial instruction promulgated jointly by the State Committee for Science and Technology, the Ministry of National Defense and the Ministry of the Interior.

### Chapter III Utilization of Innovations and Inventions, and Information Thereon

37.—(1) The organization or enterprise shall be responsible for organizing without delay the most effective utilization of innovations and inventions according to the needs of production or labor.

(2) An innovation or invention may only be utilized on a decision of the person responsible within the organization or enterprise. Such decision shall bear the date of the commencement of the utilization, and shall mention the departments and persons responsible for utilization and the new standards and tariffs in the economic and technical fields.

(3) If the utilization of innovations or inventions causes a change in the standards and tariffs operating up to that time, the organization or enterprise shall be responsible for examining and adjusting them. If the utilization of innovations or inventions allows productivity to be increased, the persons utilizing them pursuant to paragraph (2) of this Section shall receive remuneration and a bonus calculated according to the standards and tariffs previously in force, during a maximum period of six months following the commencement of the utilization of the innovations or inventions.

38.—(1) The organization or enterprise shall be responsible for informing the higher authority without delay of the contents and usefulness of innovations or inventions that can be utilized on a large scale in a sector or locality, and for creating the necessary conditions for their utilization by other organizations, enterprises or regions.

(2) The sectoral or local authorities shall be responsible for organizing the work of information on innovations and inventions and for directing the utilization of innovations and inventions within organizations or enterprises under their authority.

(3) The State Committee for Science and Technology shall be responsible for introducing a system of information on inventions within the country. It shall be bound to give the Committee for the Plan and also sectoral and local authorities timely information on particularly important inventions, and to recommend them for examination and inclusion in plans for the utilization of modern technology.

#### Chapter IV Rewards in Connection with Innovations and Inventions

##### A. Remuneration Paid to Holders of Innovation Certificates or Inventor Certificates

39.—(1) The holder of an innovation certificate or inventor's certificate shall be entitled to remuneration when the innovation or invention is utilized by an organization or enterprise. The right to remuneration may be transferred to a successor in title in accordance with the laws in force.

(2) The amount of the remuneration paid to authors shall be determined according to the effect produced by utilization of the innovation or invention.

(3) The persons responsible within the sections concerned shall have the task of determining the entitlement to remuneration of innovators or inventors in accordance with this Ordinance.

40.—(1) The forms of encouragement of innovators and inventors shall include letters of congratulation, encouragement certificates and honorary titles, according to the decisions of the persons responsible within the sections.

(2) The amount of the remuneration paid to an innovator or joint innovators shall not exceed 10,000 dong, and to an inventor or joint inventors 30,000 dong. In the case of joint innovators or inventors, the remuneration shall be shared out according to a procedure agreed upon between them.

(3) The makers of innovations or inventions of great economic and technical value shall receive national science and technology titles and rewards from the State.

41.—(1) The organization or unit that first utilizes the innovation or invention shall be responsible for calculating the direct profits secured (or savings achieved) through the utilization of the innovation or invention.

(2) The amount of remuneration paid to an innovator shall be determined according to the economic effects produced in the course of the first year of utilization, according to the table reproduced in Annex I to this Ordinance.

The amount of remuneration paid to an inventor shall be fixed in the course of the first two years of utilization. The amount of remuneration paid for each year shall be a function of the economic effects produced during the year in question, according to Table A in Annex II to this Ordinance. The total remuneration paid for the two years shall not exceed the amount specified in paragraph (2) of Section 40 of this Ordinance.

(3) The remuneration paid to the makers of an innovation or invention whose effect is to alter an approved project or the carrying out of public works shall be calculated by means of an interministerial instruction promulgated by the State Committee for Investment and the State Committee for Science and Technology.

42.—(1) If the effect produced by the utilization of an innovation or invention cannot be expressed in monetary terms, the amount of the remuneration paid to the author shall be determined according to other effects, namely:

(a) improvements in working and living conditions, health and environmental protection, increased worker safety, stronger national defense and national security potential;

(b) the volume and extent of utilization;

(c) scientific and technological value;

(d) the complexity of the problem to be solved.

(2) The effects mentioned in paragraph (1), above, shall be described in detail and in concrete terms in order that they may serve as a basis for the calculation of the reward.

43. If the effect produced, when evaluated in monetary terms according to Section 41, does not correspond to the real value of the innovation or invention, the persons responsible within the sections may, on the basis of the economic and technical importance and the complexity of the problem to be solved, increase the remuneration within the limits laid down as provided in Section 46 of this Ordinance, provided that it may not exceed three times the original sum.

44.—(1) The organization or unit that first utilizes the innovation or invention and derives direct profits from such utilization shall pay remuneration to the inventor.

(2) If the utilization of an innovation or invention procures no direct profit for the organization or unit that first utilizes it, the organization or unit that does produce a result by utilizing the innovation or invention shall pay the innovator or inventor remuneration whose amount shall be determined by the organization or unit that first utilized the innovation or invention.

45.—(1) Within a period of two years for an innovation and five years for an invention, calculated from the commencement of utilization in the first organization or unit, the innovator or inventor may, when the innovation or invention is given a broader area of application in another organization or unit, receive additional remuneration.

(2) The additional remuneration shall be paid by the organization or unit that has undertaken the broader application of the innovation or invention. The persons responsible in ministries, organizations of ministerial rank and organizations responsible to the Council of Ministers or to the presidents of people's councils in provinces and towns shall determine the amount of additional remuneration according to the broader area of application considered in sectoral or local terms.

46. The power to determine the amount of remuneration shall be apportioned as follows:

(a) the persons responsible in organizations or units shall have the right to determine the amount of remuneration payable to innovators or inventors up to step 6, as shown in Annexes I and II to this Ordinance, due account being taken of the hierarchy in the ministries, departments and people's councils in provinces and towns directly responsible to the Central Government;

(b) ministers, persons responsible in organizations of ministerial rank and in organizations responsible directly to the Government Council and presidents of people's councils in provinces and towns reporting directly to the Central Government shall have the right to determine the amount of remuneration payable to the makers of proposals, for innovations and inventions from step 7 to step 10, as shown in Annexes I and II to this Ordinance, and, within those limits, may delegate their decision-making power to the persons responsible in regional or sectoral committees.

#### *B. Other Rights and Privileges Granted to Innovators and Inventors*

47.—(1) An innovator or inventor shall be entitled to participate in the testing and utilization of his innovation or invention in accordance with the general plan of the organization or unit.

(2) Subject to identical conditions, an innovator or inventor shall enjoy a preferential right in relation to other persons when the rights and privileges pertaining to basic and further professional training are examined and decided upon.

#### *C. Award of Encouragement Bonuses to Persons Having Assisted the Innovator or Inventor and to Persons Having First Utilized the Innovation or Invention*

48.—(1) Persons responsible for giving technical assistance to an innovator or inventor in the course of the development of an innovation or invention shall receive an encouragement bonus not exceeding 25% of the amount of remuneration paid to the innovator or inventor.

(2) Persons having first participated in the work of organization and utilization relating to an innovation or invention within their organization or unit shall receive an encouragement bonus not exceeding 50% of the amount of remuneration paid to the innovator or inventor.

(3) Persons on whose initiative the utilization of an innovation or invention of another organization or unit is undertaken, and who participate directly in the work of organization and utilization relating to that innovation or invention, shall receive an encouragement bonus not exceeding 50% of the amount of remuneration

awarded to the author of the innovation or invention that produces a comparable economic effect.

(4) The amount of the encouragement bonus paid pursuant to paragraphs (1), (2) and (3) of this Section shall be calculated according to the profits realized through utilization of the innovation or invention. The sum shall be fixed according to the following criteria:

(a) the extent and complexity of the tasks in the accomplishment of which those persons have participated;

(b) their cooperative and dynamic attitude, by means of which the development and utilization of the innovation or invention was more rapidly achieved.

#### Chapter V Protection of Rights in Innovations and Inventions

49.—(1) The applicant for an innovation certificate may file an appeal with an organization or unit in the following cases:

(a) if the application for an innovation certificate is not examined within the appointed period;

(b) if the applicant does not agree with the reasons given by the organization or unit for its refusal to regard a solution as an innovation.

(2) Within one month following receipt of the appeal, the person responsible within the organization or unit shall consider it and shall inform the applicant of his decision.

(3) In the event of disagreement with the decision of the person responsible within the organization or unit, the applicant may file a further appeal with the higher authority. The period for consideration of the appeal shall not exceed one month following receipt thereof. Decisions taken by the persons responsible in ministries, organizations of ministerial rank, organizations directly responsible to the Government Council and people's councils in provinces and towns directly responsible to the Central Government on the subject of appeals concerning applications for the recognition of innovations, and the grant of such recognition shall be final.

50.—(1) An applicant for protection for an invention may file an appeal with the State Committee for Science and Technology in the following cases:

(a) when he does not agree with the grounds for rejection of the application for protection of the invention;

(b) when he does not agree with the grounds for refusal to grant a inventor's certificate or patent;

(c) when he does not agree with the claims formulated by the State Committee for Science and Technology.

(2) Within three months following receipt of the appeal, the State Committee for Science and Technology shall consider it and inform the applicant of its decision. The decision of the President of the State Committee for Science and Technology shall be final.

51.—(1) During the term of validity of an inventor's certificate or patent, any body, enterprise, organization or person may file an action with the State Committee for Science and Technology opposing the grant of an inventor's certificate or patent on the ground that the conditions laid down for the grant of the title of protection are not fulfilled. After having examined the opposition, the State Committee for Science and Technology may decide to cancel the inventor's certificate or patent either totally or in part, publish its decision in the Bulletin of Inventions and notify it to the holder of the title of protection.

(2) If the holder of the title of protection does not agree with the decision to cancel, he may, within two months following the notification, file an appeal with the State Committee for Science and Technology. The decision of the President of the State Committee for Science and Technology shall be final.

52.—(1) The holder of an innovation certificate or inventor's certificate may file an appeal in the following cases:

(a) if he is not authorized to participate in the testing and utilization of his innovation or invention;

(b) if the utilization of the innovation or invention, or the degree of such utilization, does not meet the needs of production and labor;

(c) if he has not received the remuneration provided for in this Ordinance.

(2) The persons who assist the innovator or inventor and those who first utilized the innovation or invention may file an appeal if the encouragement bonus provided for in Section 48 of this Ordinance is not paid to them.

(3) The appeals specified in paragraphs (1) and (2) of this Section shall be filed with the responsible person in the organization or unit authorized to settle the dispute. Within one month following receipt of the appeal, the said responsible person shall consider it and advise the appellant of his decision.

(4) If the appellant does not agree with the above decision, he may file a further appeal with the body hierarchically above the organization or unit that rendered the decision.

The time devoted to consideration of the appeal at each jurisdictional level may not exceed one month following receipt of the appeal.

Decisions taken by responsible persons in ministries, organizations of ministerial rank, organizations directly responsible to the Government Council and people's councils in provinces and towns directly responsible to the Central Government shall be final.

53. Appeals claiming violation of the status of innovator or inventor, of the State's ownership of the invention and of the rights of the owner of the invention, and also appeals concerning rights of transfer, shall be considered according to the procedures laid down by law.

## Chapter VI Organization and Direction of Innovative and Inventive Activity

### A. State Organizations

54.—(1) The State Committee for Science and Technology shall be responsible for organizing the general management and conduct of innovative and inventive activity throughout the country.

(2) Ministries, organizations of ministerial rank, organizations directly responsible to the Government Council and people's councils in provinces and towns directly responsible to the Central Government shall be responsible for organizing, directing and managing innovative and inventive activity in their sectors or territories. The sectoral and local authorities responsible for scientific and technical management shall assist the persons responsible in those bodies or regional people's councils in the fulfilment of the task assigned to them.

(3) Responsibility for the smooth development of innovative and inventive activity within the organization or unit shall be incumbent on the management of that organization or unit. The scientific and technical management body shall assist the persons responsible within the organization or unit in the accomplishment of the appointed task and shall designate the cadres or departments responsible for management work in connection with innovations and inventions.

(4) State organizations and enterprises may set up advisory committees to assist those responsible with the organization and management of innovative and inventive activity.

Sectoral and local authorities may, in specific cases, set up committees at their own levels to take responsibility for innovations and inventions.

55. Those responsible in each branch or at each level shall be bound to cooperate closely with worker organizations—and especially with the labor unions and the "Hồ Chí Minh" Union of Communist Youth—with a view to the organization and direction of innovative and inventive activity.

### B. Financing of Innovative and Inventive Activity

56.—(1) Organizations, units and sectoral management bodies may make budget forecasts with a view to:

(a) applying measures for the intensive development of innovative and inventive activity;

(b) organizing the testing and utilization of innovations and inventions;

(c) rewarding innovators and inventors and persons having assisted them, and also the persons having first utilized the innovation or invention.

(2) Expenditure on the testing and utilization of an innovation or invention shall be financed by:

— the fund for the encouragement of production development;

— funds assigned to scientific and technological research;

— funds set aside in the State budget for assignment to administrative organizations.

(3) Rewards and action to promote the intensive development of innovative and inventive activity shall be organized as follows:

(a) in the case of industrial and commercial enterprises or organizations, by the savings and profits achieved through utilization of the innovations and inventions;

(b) in the case of administrative organizations, by the budget set aside by the State for administration and for scientific and technological research.

(4) The Ministry of Finance and the State Committee for Science and Technology shall define the procedures for the planning and accounting of expenditure corresponding to the objectives specified in paragraph (1) of this Section.

#### Chapter VII

#### Application of this Ordinance

57. The State Committee for Science and Technology shall be responsible for publishing, with the assistance of the authorities concerned, instructions for the application of this Ordinance.

58. Ministers and the persons responsible in organizations of ministerial rank and in organizations directly responsible to the Government Council and presidents of people's councils in provinces and towns directly responsible to the Central Government shall publish specific instructions on the basis of this Ordinance, taking due account of the characteristics of the regions and sectors, and shall ensure the application of this Ordinance.

59. This Ordinance shall enter into force on the day of its signature. All provisions concerning remuneration for and the administration of innovations and inventions that are contrary to this Ordinance are hereby repealed.

#### ANNEX I

Table Showing the Amounts of Remuneration Paid to Innovators

Step	Economic effects recorded during the first year of utilization of the innovation (in dongs)	Amount of remuneration paid to the innovator (in dongs)
1	up to 200 dongs	20% of economic effect
2	from 200 to 500 dongs	17% + 6 dongs
3	" 500 " 1,000 "	14% + 21 "
4	" 1,000 " 2,000 "	12% + 41 "
5	" 2,000 " 5,000 "	10% + 81 "
6	" 5,000 " 10,000 "	8% + 181 "
7	" 10,000 " 20,000 "	6% + 381 "
8	" 20,000 " 50,000 "	4% + 781 "
9	" 50,000 " 100,000 "	2% + 1,781 "
10	100,000 dongs and over	1% + 2,781 dongs, the total not to exceed 10,000 dongs, however

#### ANNEX II

A. Table Showing the Amount of Remuneration Paid to the Inventor

Step	Economic effects recorded in a year of utilization of the invention (in dongs)	Amount of remuneration paid to the inventor (in dongs)
1	up to 1,000 dongs	25% of economic effect
2	from 1,000 to 2,000 dongs	20% + 50 dongs
3	" 2,000 " 5,000 "	15% + 150 "
4	" 5,000 " 10,000 "	10% + 400 "
5	" 10,000 " 20,000 "	7% + 700 "
6	" 20,000 " 50,000 "	5% + 1,100 "
7	" 50,000 " 100,000 "	3% + 2,100 "
8	" 100,000 " 200,000 "	2% + 3,100 "
9	" 200,000 " 500,000 "	1.5% + 4,100 "
10	500,000 dongs and over	1% + 6,600 dongs, the total not to exceed 50,000 dongs, however

B. Amount of the Initial Encouragement Bonus Awarded to the Makers of Service Inventions

From 50 to 200 dongs for one invention, provided that each maker may not receive an amount in excess of 50 dongs.



## Ordinance on Trademarks

(promulgated by Order N 197 HDBT of December 14, 1982,  
of the Council of Ministers of the Socialist Republic  
of Viet Nam)

### TABLE OF CONTENTS

		Sections
Chapter I	General Provisions . . . . .	1 to 4
Chapter II	Registration of Marks . . . . .	5 to 8
Chapter III	Legal Protection of Marks . . . . .	9 to 16
Chapter IV	Organization and Administration of Activities Concerning Marks . . . . .	17
Chapter V	Implementing Provisions . . . . .	18 and 19

### Chapter I — General Provisions

1.—(1) State bodies and enterprises, mixed enterprises, social organizations, socialist collective economic organizations, natural persons or legal entities engaged in lawful production, commercial or service activities (hereinafter referred to as "industrial or commercial establishments") shall be entitled and obliged to register and use trademarks and service marks to designate their products or services, pursuant to the provisions of this Ordinance.

(2) This Ordinance shall apply to the legal protection of trademarks and to the protection of service marks (hereinafter referred to as "marks").

(3) Companies, general companies, combines and State bodies having legal personality shall be entitled to register and use collective marks. The members of the above organizations or their subsidiaries shall be entitled to use collective marks in accordance with rules laid down by the organizations concerned.

(4) Natural persons or legal entities of foreign countries shall benefit from the rights granted by this Ordinance according to the principle of reciprocity provided for in the legislation of the Socialist Republic of Viet Nam and in international conventions to which Viet Nam is party.

Natural persons or legal entities of foreign countries who wish to apply for the legal protection of marks in Viet Nam shall act through the agency of the Chamber of Commerce of the Socialist Republic of Viet Nam, which is their legal representative, except where otherwise provided in international conventions to which Viet Nam is party.

2.—(1) The State shall grant legal protection to marks in accordance with the provisions of this Ordinance at the request of industrial or commercial establishments if their productive or commercial activity has been duly authorized by the competent administration, and the quality of the products duly registered.

(2) The ministers, the presidents of the State Committees, the heads of other bodies responsible to the Council of Ministers and the presidents of the people's committees of the provinces, towns and special districts under the direct authority of the central administration shall be responsible, within the limits of their competence, for the regulation of the types of products on which it is mandatory to affix registered marks when they circulate on the market, such as goods intended for export, goods with a direct bearing on the health and life of consumers or certain other goods of particularly great economic and social significance, insofar as those goods are under their direct management.

(3) Industrial or commercial establishments shall be obliged to effect registration and make use of marks for the goods specified in paragraph (2), above.

3.—(1) The marks that enjoy legal protection shall be signs accepted by the law; they may be in the form of letters, numerals or designs or in relief, or a combination of the above elements, in one color or a combination of two or more colors.

(2) The signs specified below shall not be recognized as marks:

(a) signs that do not possess distinctive characteristics, in that they consist of an assembly of simple, geometric shapes, figures or letters that cannot be pronounced, except in exceptional cases in which the signs have been widely used and recognized for a long time;

(b) conventional signs, and the usual figures and denominations for goods that are widely used and a matter of public knowledge;

(c) signs expressing time, place, manufacturing process, type, quality, quantity, nature, composition, purpose, value, etc., that have descriptive character in relation to the product;

(d) signs liable to mislead the public as to the origin, nature or purpose of the product, or signs likely to deceive the consumer;

(e) signs identical or similar to official initials indicating control, quality, warranty, etc., of national or international organizations;

(f) signs that represent State flags, armorial bearings or emblems, portraits of national leaders or heroes, geographical denominations relating to Viet Nam or other countries, names or emblems of international organizations, except where the use of such signs has been authorized by the competent authorities;

(g) signs that are contrary to the law, to public policy and to socialist morality;

(h) in the case of goods of the same type, signs identical or similar to marks previously registered in Viet Nam or protected by an international convention to which Viet Nam is party.

(4) The affixing of marks on goods or in connection with services pursuant to the provisions of this Ordinance shall not replace the affixing of labels or other signs pursuant to provisions on standards, technical conditions and conditions governing the delivery of the goods.

## Chapter II — Registration of Marks

3.—(1) The registration of marks shall be carried out by the National Office of Inventions attached to the

State Committee for Science and Technology. In order to obtain legal protection for marks, industrial or commercial establishments shall file an application for registration thereof with the National Office of Inventions.

(2) Each application may relate to one mark only and shall be accompanied by a list of the goods that are to bear the mark. It shall be drafted according to the form prescribed by the implementing instructions of this Ordinance.

(3) The applicant shall pay the fees required for registration. The fees required for registration and the other fees mentioned in the following sections shall be fixed by the State Committee for Science and Technology.

6.—(1) Within a maximum period of one month following the date of receipt of the application for registration, the National Office of Inventions shall proceed to examine the application with respect to form, in order to ensure that the application has been filed in the proper manner. Within six months following the date of acceptance of the application found to be in due form, the National Office of Inventions shall proceed to examine the application with respect to substance and shall submit it to the State Committee for Science and Technology in order that the latter may decide to grant or refuse the certificate of registration of the mark. In the event of refusal, the grounds shall be notified to the applicant.

(2) Marks for which a certificate of registration is granted shall be entered in the National Register of Marks and shall be published in the Official Bulletin of Inventions and Marks published by the State Committee for Science and Technology. The owner of the mark shall pay a publication fee.

7.—(1) Where two or more persons file applications for the registration of identical or confusingly similar marks for goods of the same kind, priority shall be granted to the person who filed his application first in relation to the following dates:

(a) the date on which the National Office of Inventions received the application, or the date of postal dispatch;

(b) the date of filing of the initial application in another country pursuant to the provisions of international conventions to which Viet Nam is party;

(c) the date on which the product bearing the mark was displayed in an official exhibition in Viet Nam, if the application for registration of the mark has been

filed within six months following the date on which the product was displayed.

(2) In the event of conflict regarding priority, the mark shall be granted to the applicant who proves that the mark concerned has been most widely used by himself in the past.

8.—(1) In order to protect their rights in marks, industrial or commercial establishments may apply for registration of marks in foreign countries, pursuant to decisions of ministries, State Committees, other bodies responsible to the Council of Ministers or the people's committees of the provinces, towns and special districts under the direct authority of the central administration, with the consent of the Ministry of Foreign Trade and according to the formalities laid down by the State Committee for Science and Technology.

(2) Before it is registered in foreign countries, a mark shall be registered in Viet Nam.

### Chapter III — Legal Protection of Marks

9.—(1) A mark shall be protected as from the date on which the State Committee for Science and Technology rendered its decision to grant the certificate of registration.

(2) The term of protection shall be ten years following the date of the filing of the application for registration, found to be in due form.

(3) The term of protection may be prolonged for periods of ten years each following the expiry date of the previous term of protection. For the purposes of the prolongation of the term of protection, the owner of the mark shall file a request for prolongation with the National Office of Inventions six months prior to the expiry date of the term of protection and shall pay the required fees.

10.—(1) During the term of validity, the owner of the mark shall have the exclusive right to use the mark to designate goods appearing in the list of goods that are to bear the mark in question, in connection with all productive, commercial or service activities on the territory of Viet Nam.

(2) The owner of the mark shall be obliged to ensure and improve the quality of his goods; goods for which the quality required for each corresponding category is not guaranteed shall no longer have the right to bear the registered mark.

(3) The owner of the mark shall be entitled to assign the right to use the mark by contract, either partially or totally, to other industrial or commercial establishments, provided that the assignee establishment ensures the characteristics and quality of the goods that bear the mark. In the case of partial assignment, the contract shall provide for the right of the owner of the mark to verify the quality of the goods.

(4) The contract for assignment of the right to use the mark must be registered with the National Office of Inventions before it can produce its legal effects, and the owner of the mark must pay the required fee.

11.—(1) During the term of validity, the owner of the mark may apply to the National Office of Inventions for a change in his name or address or of changes to secondary elements of the mark or in the list of goods bearing the mark. Such changes shall be entered in the National Register of Marks and on the certificate of registration of the mark. The owner of the mark shall pay the required fees.

(2) Where the changes amount to a complete transformation of the mark, its owner shall file a new application for registration.

12. The legal protection of marks shall terminate in the following cases:

(a) where the owner of the mark files a request for the purpose of renouncing the protection of the mark prior to the expiry of the term of validity;

(b) where the industrial or commercial establishment that owns the mark no longer exists or no longer carries on its activity without there being any legal successor to the right to use the mark;

(c) where the mark has not been used for five years following the date of filing of the application for registration, found to be in due form, and the owner of the mark has not given legitimate reasons for his inaction; the mark shall be considered used when it is affixed on the product, the merchandise, the packaging, business correspondence or advertising material;

(d) where the competent authorities have concluded that the quality of the product covered by the registered mark no longer meets the required standards.

13. Throughout the term of validity of the mark, any organization or any person who discovers that a mark has been registered in a manner contrary to the provi-

sions of this Ordinance shall have the right to file a declaration with the National Office of Inventions. After having examined the declaration, the State Committee for Science and Technology may pass a decision terminating the legal protection of the mark concerned.

14.—(1) The person filing the application for the registration of a mark or the owner of the mark shall have the right to appeal against decisions:

- refusing acceptance of the application for registration of the mark;
- refusing the grant of a certificate of registration for the mark;
- suspending or invalidating the legal protection of the mark.

(2) Within three months following the date of receipt of notice of the above decisions, the person concerned shall file his appeal with the National Office of Inventions.

(3) Within two months following the date of receipt of the appeal petition, the National Office of Inventions shall examine the appeal, settle the matter at issue and notify its findings to the person concerned. In the event of a difference of opinion between the person concerned and the National Office of Inventions, the decision of the President of the State Committee for Science and Technology shall be considered final.

15.—(1) Any person or organization shall be regarded as having violated the right of use of the owner of the mark if he or it has made use without authorization of a mark belonging to another person, or made use of identical or similar signs liable to be confused by the consumer with a mark belonging to another person, for goods appearing in the list for that mark.

(2) The owner of the mark shall have the right to apply to the competent authorities for the imposition of a sanction in cases of violation of the right to use the mark.

16. Industrial or commercial establishments that do not register or use marks pursuant to the provisions of Section 2(3), and persons who have violated the right of use of the owner of the mark as provided in Section 15(1), shall, according to the degree of seriousness of the offense, be either subjected to administrative action or brought before the court to be judged in accordance with the legislation in force.

#### Chapter IV — Organization and Administration of Activities Concerning Marks

17.—(1) The State Committee for Science and Technology shall be responsible for administering the registration, legal protection and use of marks at the national level. The National Office of Inventions shall be the department responsible for assisting the President of the said State Committee in performing the above function.

(2) The ministries, the State Committees, other bodies responsible to the Council of Ministers and the people's committees of the provinces, towns and special districts under the direct authority of the central administration shall be responsible for administering activities concerning marks within the limits of their competence, which means that they shall:

(a) give instructions to industrial or commercial establishments to apply for the registration of marks within the country or abroad;

(b) verify the use of marks;

(c) collect and impart experience concerning applications for registration and the legal protection and use of marks.

(3) Industrial and commercial establishments shall be responsible:

(a) for drawing up and filing applications for the registration of marks in the country or abroad pursuant to the provisions of this Ordinance;

(b) for affixing registered marks on goods, merchandise, packaging, business correspondence or advertising material.

(4) The office responsible for the management of innovations and inventions or, as the case may be, another appropriate office shall be responsible for assisting ministries, State Committees, other bodies responsible to the Council of Ministers and the people's committees of the provinces, towns and special districts under the direct authority of the central administration, and also industrial or commercial establishments, in performing the above tasks at their particular levels of concern.

#### Chapter V — Implementing Provisions

18. The President of the State Committee for Science and Technology shall be responsible for promulgating, either on his own initiative or in consultation with the bodies associated therewith, instructions for the inter-

pretation of this Ordinance and for the purpose of directing and organizing its implementation.

19. The ministers, the presidents of the State Committees, the heads of other bodies responsible to the

Council of Ministers and the presidents of the people's committees of the provinces, towns and special districts under the direct authority of the central administration shall be responsible for promoting and supervising the implementation of this Ordinance.

PHẦN II

SANG CHẾ ĐƯỢC CẤP DẠNG

TẠC GIA SANG CHẾ

(11) 002 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
(21) 02 (22) 20.03.84

(71) Viện Khoa Học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam  
(72) Phan Hùng Diên  
(54) GIỐNG LÚA NH 75-2

(57) NH 75-2 được tạo bằng phương pháp lai hữu tính, từ cặp lai IR5 x 314, được chọn lọc qua bốn thế hệ trên đồng.

Là giống lúa chiêm năng suất cao 6-7 tấn/ha-vụ, có thể đạt 8 - 10 tấn/ha-vụ; chịu được chua, mặn vừa, chống bệnh đạo ôn. Bông to, hạt sít, khối lượng 1000 hạt trên 30 gam, tỉ lệ thành gạo cao, cũng có thể gieo cấy trong vụ mùa. Đã được sử dụng rộng rãi ở các tỉnh phía Bắc.

(11) 001 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
(21) 01 (22) 11.04.84

(71) Viện Khoa học Kỹ thuật Nông nghiệp Việt Nam

(72) Tạ Minh Sơn; Đào Thế Tuấn; Đào Thị Lương; Nguyễn Hữu Thủy.

(54) GIỐNG LÚA NH 75-10

(57) Giống lúa NH 75-10 được tạo ra bằng phương pháp lai hữu tính từ cặp lai IR8xIR22, được chọn lọc qua 6 thế hệ trên đồng.

Là giống ngắn ngày 110 -115 ngày, năng suất cao 3-4 tấn/ha-vụ; có thể đạt 10 tấn/ha-vụ, chống được bệnh bạc lá, bệnh khô vằn, thích hợp với việc thu hoạch bằng cơ giới. Bông và hạt to, khối lượng 1000 hạt là 28 gam, phẩm chất hạt tốt, dễ bóc quăn chế biến, có thể gieo cấy cả hai vụ xuân (trà muộn) và mùa (trà sớm).

(11) 002 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
(21) 02 (22) 20.05.84

NÔNG NGHIỆP

(72) Vũ Tuyên Hoàng; Phạm Văn Khoa; Nguyễn Thị Giang;  
Nguyễn Thị Trâm; Đào Đức Miên.

(54) GIỐNG LÚA NH 75-6

(57) NH 75-6 được tạo bằng phương pháp lai hữu tính từ cặp lai IR-24 x IR-1112-96 qua 8 thế hệ trên đồng (P8).

Là giống lúa mùa sớm ngắn ngày; năng suất đạt 3,5-4 tấn/ha-vụ, có thể đạt 5 tấn/ha-vụ, chống bệnh đạo ôn và bạc lá, trọng lượng 1000 hạt là 26-27 gam. Gạo trắng trong, hàm lượng protein 7,67%; hàm lượng tinh bột 64%, cơm dẻo ngon, nhưng gạo ít nở. Có thể gieo trong vụ xuân muộn.

(11) 004 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup>  
(21) 03 (22) 10.03.84

(71) Viện Chấn chấn - Bộ Công nghiệp

(72) Phạm Hữu Doanh

(54) GIANG LON TRANG HHI-81

(57) Dùng phương pháp lai giống giữa lợn đực Đại Bạch với giống lợn cái I địa phương của đồng bằng Sông Hồng tạo ra được con giống mới có những đặc điểm : khả năng sinh sản tốt, sử dụng được thức ăn thô của giống địa phương; ngoại hình cân đối, số vú 12 trở lên; sinh trưởng : con đực nặng 140-160kg; con cái nặng 120-140kg; mỗi lứa đẻ 10 con trở lên, một con nái một năm sản xuất được 750-800kg thịt ; tỉ lệ mỡ 12% ; trọng lượng tăng trưởng là 4,8-5 đơn vị ; tăng trọng 380-450g/ngày.

(11) 006 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 022B 23/08  
(21) T-01/80 (22) 14.04.80

(71) Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội

(72) Đinh Xuân Thái; Nguyễn Khánh Hà

(54) PHUONG PHAP LOAI SAT DA KHOI THIET

(57) Sản phẩm đã cấp đến phương pháp loại sát da khỏi thiếc, thuộc về lĩnh vực luyện kim. Với mục đích nâng cao độ tinh khiết của thiếc và nâng cao hiệu suất thu hồi thiếc. Phương pháp đã sử dụng hóa hợp tự nhiên than-pirit làm chất phân hủy của phân ứng sunfus hóa. Theo sáng chế, chất phân ứng được trộn vào thiếc lỏng ở nhiệt độ 280 - 420°C.

(11) 005 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 010M 3/14  
(21) T-43/83 (22) 18.05.83

(71) Viện Hóa học công nghiệp - Tổng cục Hóa chất

(72) Nguyễn Thanh Hải; Vũ Quốc Nhân; Nguyễn Công Báo.

(54) DẠU PHANH VH 3-2

(57) Sản phẩm đã cấp đến thành phần các chất lỏng sử dụng làm dầu phanh và dầu thủy lực. Với mục đích làm tăng khả năng thích hợp với môi trường sử dụng có nhiệt độ cao, tăng khả năng bôi trơn, rửa-phần tán và tăng khả năng chống ăn mòn của dầu phanh hệ phanh đĩa được sử dụng gần : tri-tempos-lamin, ancol isoemilic và chất hoạt động bề mặt hoạt động hợp từ đầu thau dẫn qua pháp mag este và amin hóa bằng ancol và trietanolamin với thành phần cụ thể :  
% trọng lượng  
- Chất nhớt (một loại monoglycol hoặc hỗn hợp của polyglycol hay glycerin, hay dầu thau dẫn với gelyglycol có nhiệt độ sôi trên 200°C)  
- Tetanolamin 86,00 - 98,00  
- Ancol isoemilic 0,05 - 4,80  
- Chất hoạt động bề mặt 0,05 - 1,00  
0,10 - 10,00

(11) 007 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 021B 5/04  
(21) T-37/83 (22) 19.12.83

(71) Trung tâm nghiên cứu vật liệu và công nghệ- Viện Khoa học Việt Nam

(72) Nguyễn Văn Lộc

(54) PHUONG PHAP LUYEN GANG LO BANG VOI XI CO CAU TRUC CHUAN TRONG LO CAO

(57) Sản phẩm đã cấp đến phương pháp luyện gang từ quặng có hàm lượng ô-xít nhôm cao trong lò cao thuộc lĩnh vực luyện kim đen. Với mục đích tăng chất lượng gang, giảm giá thành sản phẩm và tăng năng suất lò cao, sáng chế đã dùng ô-xít mangan làm trợ dung trong liệu lò và quá trình luyện gang được tiến hành bằng cách tinh độ kim trong xỉ tương ứng với từng hàm lượng ô-xít nhôm trong xỉ củi.

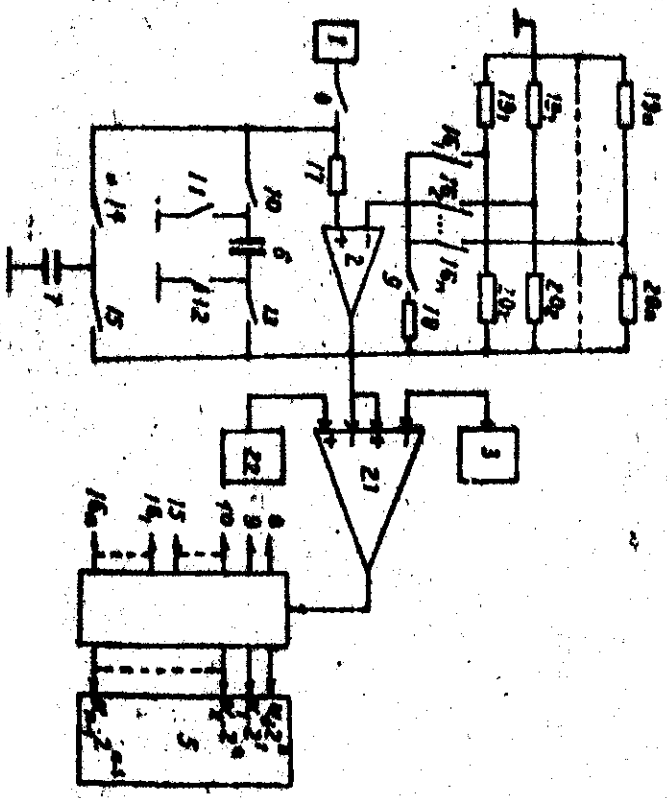
- (11) 008 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 0018 19/10  
ĐOIC 3/00
- (21) 2-13/82 (22) 20.01.82
- (71) Công ty vật tư kỹ thuật - rừng opo Khí tượng Thủy văn
- (72) Đinh Tiềm Lợi
- (54) PHƯƠNG PHÁP XU LY SUC DUNG TRONG MAY DO ĐO AM KHONG

KHI

(57) Sáng chế để cấp cứu phương pháp xử lý tốc dòng trong máy đo độ ẩm không khí, thuộc lĩnh vực đo đạc các yếu tố khí tượng. Với mục đích nâng cao tính ổn định của tốc sau khi xử lý, phương pháp theo sáng chế gồm các bước sau :  
 chọn tốc, tẩy rửa tốc bằng nước sạch, bằng cần pha loãng, rửa lại rửa bằng nước sạch. Sau đó các chum tốc được ngâm trong dung dịch hydroxit canxi có độ pH ở nhiệt độ 27-30°C trong thời gian từ 2-4 giờ. Cuối cùng tốc được rửa lại bằng nước sạch.

- (11) 009 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> HOJK 13/17
- (21) 2-51/83 (22) 01.09.83
- (71) Phan Tuấn Phan
- (72) Phan Tuấn Phan
- (54) MÁY BIẾN ĐỔI TUONG TU-SO THEO HAM LOG
- (57) Máy biến đổi tuong tu-số theo ham log được sử dụng trong các hệ đo và xử lý tín hiệu, tự động điều khiển và điều khiển hệ thống. Với máy biến đổi có dạng đại biên độ biên đổi và các chức năng của máy theo sáng chế : trong máy biến đổi tuong tu-số theo ham log gồm có :  
 đại nhất toán 2; hai tụ như 6 và 7 và các khóa chuyển mạch 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15; nguồn điện áp chuẩn 3 các điện trở 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30; các tạo nguồn phân bố tần số 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 30; các mạch lọc nhiễu kép 21; nguồn điện áp chuẩn thứ hai 22 và các mối liên hệ mới; bộ điều khiển có cấu trúc thích hợp để máy làm việc theo phương pháp được mô tả trong bản mô tả sáng chế (xem hình vẽ).





ЧАСТЬ II

ВЫСРЕЖЕННИ, НА КОТОРЫЕ ВЫДАНЫ АВТОРСКИЕ СВИДЕТЕЛЬСТВА

- (II) 002 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> АОИП 5/10  
 (2I) 02 (22) 20.03.84  
 (7I) Научно-гемический институт сельского хозяйства СРБ  
 (72) Ван Хунг Зьен  
 (54) Сорт риса ИР 75-2  
 (57) Сорт выведен путём половой гибридизации из пары IR 51 314, отобран через 4 поколения в полевых условиях. Это майский сорт с высокой продуктивностью 6-7 тон/га за сезон, может дать 8-10 тон/га за сезон, устойчив к кислой и слабо-кислой почве, выдержит прижидарное риса. Большой колос и много зерен, вес 1000 зерен 30г, высокое отношение очищенного к неочищенному рису, можно выращивать в октябрьский период. Хорошо растет на всевозможной части страны.

- (II) 001 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> АОИП 5/10  
 (2I) 01 (22) 11.04.84  
 (7I) Научно-гемический институт сельского хозяйства СРБ  
 (72) Та Мьен Хан; Дао Тье Туан; Дао Тхи Ланг; Нгуен Хан Тху  
 (54) Сорт риса ИР 75-10  
 (57) Сорт выведен путём половой гибридизации из пары IR 8x IR 22 и отобран через 6 поколений в полевых условиях. Это сорт риса скороспелый; вегетационным периодом 110-115 дней, высокоурожайный; урожайность 3-4 тон/га за сезон, возможная продуктивность 10 тон/га за сезон, устойчивый к *Sorghium Savakii*, *Anthrenomyces oryzae* удобный для механизированной уборки. Колос и зерна больше, вес 1000 зерен 20г, качество зерен - хорошее, простой в хранении и переработке, возможность сеять в зиму сезонах: майском (при позднем посеве) и октябрьском (при раннем посеве).

- (II) 003 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> АОИП 5/10  
 (2I) 04 (22) 20.05.84  
 (7I) Научно-исследовательский институт продовольственных и пищевых культур  
 (72) Бу Туен Хоанг; Ван Ван Ро; Нгуен Тхи Занг; Нгуен Тхи Чан; Дао Дак Мьен  
 (54) Сорт риса ИР 75-6  
 (57) Сорт выведен путём половой гибридизации из пары IR 24x IR III2-96, после 8 поколений в полевых условиях (8). Это сорт октябрьского сезона, скороспелый, короткий вегетационный период, с продуктивностью 3,5-4,0 тон/га за сезон и может дать 5 тон/га за сезон, выдержит прижидарное риса и *Anthrenomyces oryzae*, вес 1000 зерен 26-27г. Очищенный рис белый с содержанием протеина 7,6% и крахмала 64%, хорошее качество. Хорошо растет в весеннем сезоне.

(II) 004 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup>

(2I) 03 (22) 10.03.84

(7I) Исследуют взаимодействие СВЧ

(72) beam tube

(54) Порода белой свиньи ВВ-81

(57) Порода выведена путём скрещивания белого крупного производителя с местной маткой на дельте Красной реки. Характерными породами: высокая рождаемость, может потреблять местные грубые корма, внешний вид - пропорциональный, имеет 12 вымя и больше. Вес производителей 140-160 кг, вес матки 120-140 кг. При родах дает 10 поросят за раз. Продуктивность матки 750-800 кг мяса в год. Расход кормов на 1 кг прироста 5 ед. Прирост 380-450 г/сутки.

(II) 006 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> С22В 25/08

(2I) Т-01/80 (22) 14.04.80

(7I) Ханойский политехнический институт

(72) Динь Фан Тхай; Нгуен Хань Ха

(54) Способ удаления железа из слюны

(57) Изобретение относится к цветной металлургии и полезно для удаления железа из слюны. С целью повышения эффективности и повышения его притока выходя, в изобретении способе использована натуральная смесь углекислого газа в качестве реагента в сульфидированной реакции и реагент переводят в жидком слове при температуре 280-420°C.

(II) 005 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> С1СМ 3/14

(2I) Т-43/83 (22) 18.05.83

(7I) Исследуют промышленной химии

(72) Нгуен Хань Ха; Ву Кук Фон; Нгуен Конг Бак

(54) Торсионная вязкость Н 3-2

(57) Изобретение относится к составам жидкостей и полезно для производства тормозных и гидравлических жидкостей. С целью повышения стабильности жидкостей при высокой температуре, повышения их вязкости, мелких распадаемых и противокоррозионных свойств, в изобретённом составе использованы триэтанолламин, аммиачный спирт и вещество, синтезированное из мастурового масла при ферментной реакции и аммиачном спирте и триэтанолламин с конкретным составом в качестве присадки. Торсионная вязкость имеет следующий состав (в %):

Газовые компоненты (бензин из моно-гликолей или смесь полигликолей или глицерина или мастурового масла с аммиачным спиртом с триэтанолламин (температура кипения смеси 200°C))  
Аммиачный спирт  
Повышенно-вязкое вещество

86,00-98,00  
0,05-4,80  
0,05-0,50  
0,10-10,00

(II) 007 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> С21В 5/04

(2I) Т-57/83 (22) 19.12.83

(7I) Центр по исследованию материалов и технологий Института СВЧ

(72) Нгуен Ван Док

(54) Способ выплавки перекладного чугуна со шламком стандартной структуры в доменной печи

(57) Изобретение относится к черной металлургии и полезно для выплавки чугуна из руды комбинированного содержания глинозема. С целью повышения качества чугуна, снижения его себестоимости и повышения производительности доменной печи в изобретённом способе использована окись марганца в качестве добавки в доменную шихту и процесс выплавки ведут в оптимально рассчитанном режиме основностей шлага по отношению к содержанию глинозема в конечном шлаке.

(II) 008 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 01.19/10  
01 С 3/00

T-13/82 (22) 20.01.82  
Объединение технического снабжения Министерства метеорологии и гидрологии

(71) Давь Т-ли Коф

(72) Способ обработки волос, используемых в приборах для измерения влажности воздуха

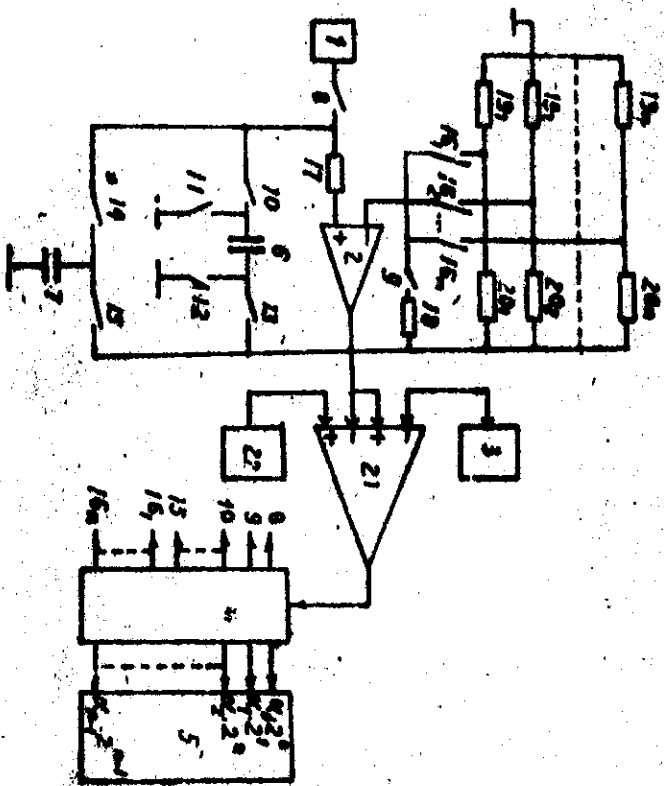
(54) Изобретение относится к области измерения метеорологических характеристик и используется для обработки волос, используемых в приборах для измерения влажности воздуха. С целью повышения стабильности волос после обработки, способ, согласно изобретению, включает следующие операции: выбор волос, промывка волос чистой водой, потом разбавленным спиртом, после чего окрасить чистой водой. Затем волосы погружают в раствор гидроксида натрия с рН 7 при температуре 27-30°C в течение от 2 до 4 часов. Насыщен волоси-промытыми чистой водой

(II) 009 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> НОЗК 13/17  
T-51/83 (22) 01.03.83

Сам Туан Бин

Догадывающийся аналого-цифровой преобразователь

Изобретение относится к устройствам для преобразования электрических сигналов и может быть использовано в автоматике, в измерительной и вычислительной технике для преобразования информации. С целью расширения диапазона преобразуемого сигнала и функциональных возможностей преобразователя. Догадывающийся аналого-цифровой преобразователь согласно изобретению содержит операционный усилитель, два запаянных конденсатора и переключаемые ключи, источник светлого напряжения, резисторы и соответствующие ключи обратной связи, действующий как инвертор, второй источник опорного напряжения и ножевой блок управления, позволяющий осуществлять конструирование преобразователя работ по способу, описанному в изобретении.



PAGE II

INVENTION PROCEEDED BY INVENTOR'S CERTIFICATES

(11) 002 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
 (21) 02 (22) 20.03.84  
 (71) The Institute for Agricultural Science and Technology of Vietnam  
 Phan Hung Bieu  
 (72) Phan Hung Bieu  
 (54) Rice seed NT75-2  
 (57) NT75-2 is created by the method of rice cross-fertilisation, from the pair of cross-bred seed IR5 x 314, selected through 4 generations in the field.  
 It is the rice seed for spring crop, bringing productivity of 6-7 tons/ha/crop, may reach 8-10 tons/ha/crop; can stand sour, moderate salt, can resist the disease of Pyricularia oryzae. Big ear, dense grain, the weight of 1000 grains is over 30 grams, high proportion of cleaned rice, may be sowed in winter crop. It was broadly used in the Northern provinces.

(11) 001 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
 (21) 01 (22) 11.04.84  
 (71) The Institute for Agricultural Science and Technology of Vietnam  
 Ta Minh Son; Dao Thi Tuan; Dao Thi Luang ;  
 Nguyen Han Thuy  
 (72) Ta Minh Son; Dao Thi Tuan; Dao Thi Luang ;  
 Nguyen Han Thuy  
 (54) Rice seed NT75-10  
 (57) Rice seed NT75-10 is created by the method of rice cross-fertilisation, from the pair of cross-bred seeds IR5 x IR22, selected through 6 generations in the field.  
 It is the seed of short-growing time, within 110-115 days, bringing high productivity of 3-4 tons/ha/crop; may reach 10 tons/ha/crop; may resist diseases of faded leaves(Xanthomonas oryzae) and Corticium Sasakii, convenient to mechanized harvest. Big ear and grain, weight of 1000 grains is 28 grams, good quality, easily stored and processed, may be sowed in 2 crops: spring (late crop) and winter( earlier crop ).

(11) 003 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> A01H 5/10  
 (21) 04 (22) 20.05.84  
 (71) The Institute of Grain and Food Crops, Ministry of Agriculture  
 Vu Tuyen Hoang; Phan Van Ho; Nguyen Van Giang ;  
 Nguyen Thi Tram; Dao Duc Mien  
 (72) Vu Tuyen Hoang; Phan Van Ho; Nguyen Van Giang ;  
 Nguyen Thi Tram; Dao Duc Mien  
 (54) Rice seed NT75-6  
 (57) NT75-6 is created by the method of rice cross-fertilisation, from the pair of cross-bred seeds IR24 x IR112-96 through 8 generations in the fields (FB). It is the rice seed of short-growing time for early winter crop; productivity is 3,5-4 tons/ha/crop. It can reach 5 tons/ha/crop; can resist diseases of Pyricularia oryzae and faded leaves(Xanthomonas oryzae); 1000 grains weights 26-27 grams. White and lipid rice, protein content is 7,67%, and iron content is 64%; glutinous and appetizing rice but not so expanded at cooking. May be sowed in late spring crop.

(11) 004 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup>  
 (21) 03 (22) 10.03.84  
 (71) The Institute for Husbandry, Ministry of Agriculture  
 Pham Huu Doanh  
 (72) The white pig BBI-81  
 (54) Using the method of cross-breeding between the big white male pig and the local blackfemale pig from the Red River Delta region, thus creating a new breed with the following characters:  
 Good reproductiveness, to be able to take raw food like local breed, commensurate figure, number of dugs is 12up; grown up: male pig weights from 140kg to 160kg, female pig 120-140kg; each time reproduces 10 pigs up; each mother pig reproducing 750-800kg of meat a year, would take 4,8 - 5 units of food to increase 1kg of weight, weight increases 180-450grams/day

(11) 006 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 0228 25/08  
 (21) 1-01/80 (22) 14.04.84  
 (71) The Hanoi Polytechnic Institute  
 Dinh Pham Thai, Nguyen Khanh Ha  
 (72) The method of removing iron from tin  
 (54) Invention touches upon the method of removing iron from tin, belonging to the field of non-ferrous metallurgy. With the aim to raise the purity of tin and to raise efficiency in collecting tin, the method used the natural mixture of coal-pirit as the method used the natural mixture of coal-pirit as the substance for the reaction of sulphurization. According to the invention, the substance for reaction is mixed in to liquid tin at temperature of 280 - 420°C.

(11) 005 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> CIOM 3/14  
 (21) 1-4/83 (22) 18.05.83  
 (71) Institute for Industrial Chemicals, General Department for Chemistry  
 Nguyen Thanh Hai; Vu Quoc Phien; Nguyen Cong Bao  
 (72) Brake-oil VH 3-2  
 (54) Invention covers the composition of liquids used for brake-oil and hydraulic oil. With the aim to increase the adaptability with the using environment at high temperature, to increase the slipperiness (lubrication capacity), clean-disposal and to increase the anti-rosion possibility of the brake-oil; the system of additives to be used includes: tristamelenin, alcohol isomilic and the surface-active agent synthesized from castor oil through the reaction of ester and aminating by alcohol and tristamelenin with concrete compositions (% weight):  
 - Basic substance (one kind of monoglycol or mixture of polyglycol or glycerin or castor oil with ester glycol which has boiling-point over than 200°C: 86,00-98,00  
 - Tristamelenin : 0,05 - 4,80  
 - Alcohol isomilic : 0,05 - 1,00  
 - Surface-active agent : 0,10 - 10,00

(11) 007 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> 0218 3/04  
 (21) 1-57/83 (22) 19.12.83  
 (71) The Centre for Material and Technology Research, Vietnam Institute of Science  
 Nguyen Van Loc  
 (72) Method of pig-iron metallurgy in blast furnace with slag of standard structure in the furnace  
 (54) Invention covers the method of pig-iron metallurgy from ore with high content of aluminum oxide in furnace, belonging to the field of ferrous metallurgy. With the aim to raise the quality of pig-iron, to decrease the cost of production and to increase the productivity of the furnace, the invention suggests the use of manganese oxide as additive in the furnace, and the process of pig-iron metallurgy is carried out in the optimally calculated regime of the alkali degree in slag corresponded to each content of aluminum oxide in the slag.

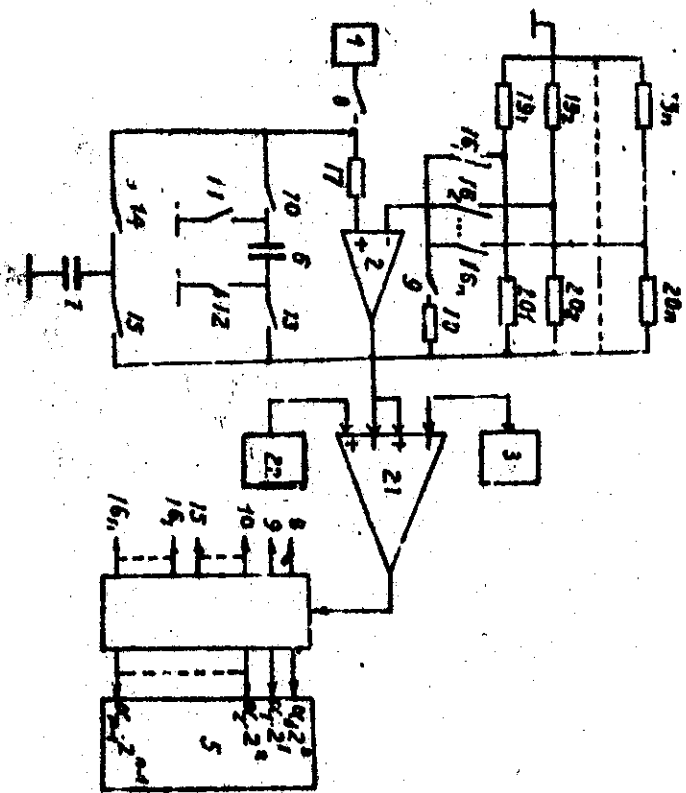
(11) 008 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> GOIN 19/10  
 (21) 2-13/82 (22) 20.01.82  
 (71) The Technical Materials Company, General Depart-  
 ment for Meteorology and Hydrography  
 (72) Dinh Hoa Loi  
 (54) Method for treatment of hair filament used in air-  
 humidity meter

(57) Invention covers the method for treatment of hair filament using in air-humidity meter, belonging to the field of measuring meteorologic factors. With the aim to raise the stability of hair filament after treatment, the invention method includes the following steps: selection of hair filament, cleaning it by clean water again. After that putting filament into calcium hydroxide solution with degree of PH7 at the temperature of 20-30 °C for a period of 2-4 hours. At last the hair filament is cleaned again by clean water.

(11) 009 (45) 06.07.84 (51)<sup>3</sup> HOEK 13/17  
 (21) F-51/83  
 (71) as (72)  
 (72) Pham Tuan Phan  
 (54) Analogy transformer based on logarithm

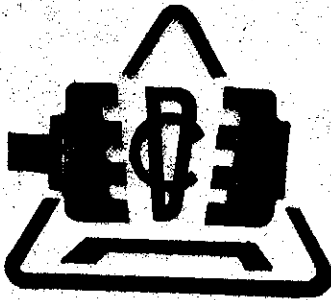
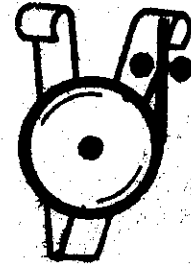
(57) Analogy transformer based on logarithm is used in the systems for measure and treatment of information, automatic control and atomic electronics. With the aim to enlarge transferring scale and functions of the machine, the invention analogy transformer includes mathematic amplifier, two memory condensers and about keys, standard voltage source, electrical resistances and relative key creating response-reacting circuit, which has been added by double compare circuit, a second standard voltage source and new contacts, monitoring set with suitable structure for the proper work of transformer according to the method described in invention's classification.





NHÂN HIỆU HÀNG HOÀ ĐƯỢC CẤP GIẤY CHUNG NHẬN

GIẤY CHUNG NHẬN SỐ: 01  
NGÀY CẤP: 29.6.1984  
CẤP CHO: Nhà máy chế tạo điện cơ  
ĐỊA CHỈ: 10B Hai Bà Trưng, Hà Nội  
THUỘC: Bộ cơ khí luyện kim  
ĐƠN SỐ: 02  
NGÀY NỘP: 21.5.1984



SẢN PHẨM ĐƯỢC XEP THEO NHÓM:  
Nhóm 16. Carton, giấy viết  
THỜI HẠN HIỆU LỰC: đến 30.5.1994

GIẤY CHUNG NHẬN SỐ: 04  
NGÀY CẤP: 29.6.1984  
CẤP CHO: Nhà máy giấy Hòa Bình  
ĐỊA CHỈ: Kỳ Sơn, Hà Sơn Bình  
THUỘC: Liên hiệp xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 05  
NGÀY NỘP: 30.5.1984

SẢN PHẨM ĐƯỢC XEP THEO NHÓM:  
Nhóm 7. Quạt trần, động cơ điện 3 pha  
THỜI HẠN HIỆU LỰC: đến 21.5.1994

GIẤY CHUNG NHẬN SỐ: 02  
NGÀY CẤP: 29.6.1984  
CẤP CHO: Nhà máy Quy chế số 1  
ĐỊA CHỈ: Từ Sơn, Tiên Sơn, Hà Bắc  
THUỘC: Bộ Cơ khí luyện kim  
ĐƠN SỐ: 03  
NGÀY NỘP: 25.5.1984



SẢN PHẨM ĐƯỢC XEP THEO NHÓM:  
Nhóm 16. Giấy viết, giấy mỏng  
19. Phụ gia lignin  
THỜI HẠN HIỆU LỰC: đến 30.5.1994

SẢN PHẨM ĐƯỢC XEP THEO NHÓM:  
Nhóm 12. Máy c xe đạp  
THỜI HẠN HIỆU LỰC: đến 25.5.1994

GIẤY CHUNG NHẬN SỐ: 03  
NGÀY CẤP: 29.6.1984  
CẤP CHO: Nhà máy giấy Vạn diêm  
ĐỊA CHỈ: Vạn diêm, Phú Xuyên, Hà Sơn Bình  
THUỘC: Liên hiệp xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 04  
NGÀY NỘP: 30.5.1984

GIẤY CHUNG NHẬN SỐ: 05  
NGÀY CẤP: 29.6.1984  
CẤP CHO: Nhà máy giấy Vĩnh Phú  
ĐỊA CHỈ: Phú Lễ, Phong Châu, Vĩnh Phú  
THUỘC: Liên hiệp xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 06  
NGÀY NỘP: 30.5.1984



SAN PHAM DUOC XEP THEO NHOM:  
Nhóm 16. Giấy viết, giấy in  
THOI HAN HIEU LUC: đến 30.5.1994

GIAY CHUNG NHAN SO: 06  
NGAY CAP: 29.6.1984  
CAP CHO: Nhà máy giấy Hoàng văn Thụ  
ĐIÀ CHI: Phường Quán Triều, thành phố  
Thái nguyên, Bắc thái  
THUOC: Liên hiệp xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 07  
NGAY NƠI: 30.5.1984



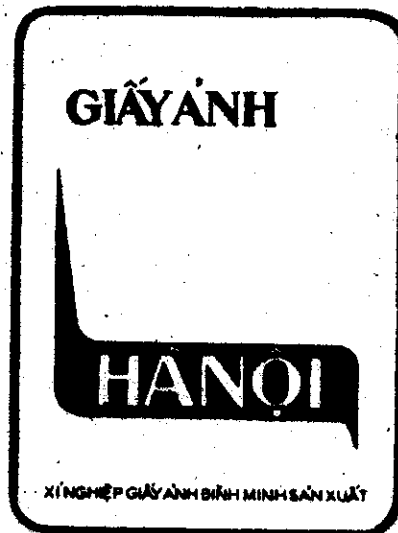
SAN PHAM DUOC XEP THEO NHOM:  
Nhóm 16. Giấy bao gói, giấy quảng cáo,  
giấy diêm và bì  
THOI HAN HIEU LUC: đến 30.5.1994

GIAY CHUNG NHAN SO: 07  
NGAY CAP: 29.6.1984  
CAP CHO: Viện Công nghiệp giấy và xenlulo  
ĐIÀ CHI: Nhà A7, phường Thọ sơn, thành  
phố Việt trì, Vĩnh phú  
THUOC: Liên hiệp các Xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 08  
NƠI NGÀY: 5.06.1984



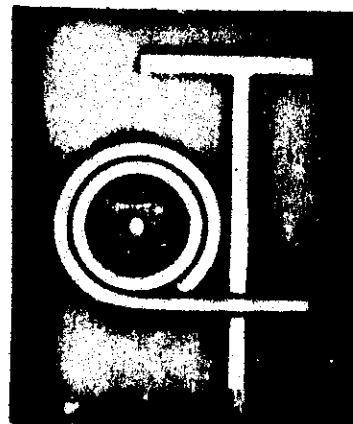
SAN PHAM DUOC XEP THEO NHOM:  
Nhóm 16. Giấy đánh máy, giấy bóng mờ,  
giấy in  
THOI HAN HIEU LUC: đến 5.6.1994

GIAY CHUNG NHAN SO: 08  
NGAY CAP: 29.6.1984  
CAP CHO: Xí nghiệp giấy ảnh Bình minh  
ĐIÀ CHI: Quận Đống đa, Hà nội  
THUOC: Liên hiệp Xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 09  
NGAY NƠI: 1.6.1984



MAU SAC XIN BAO HO: vàng, xanh lam  
SAN PHAM DUOC XEP THEO NHOM:  
Nhóm 1. Giấy ảnh, kính ảnh, giấy in kỹ  
thuật ozalide  
THOI HAN HIEU LUC: đến 1.6.1994

GIAY CHUNG NHAN SO: 09  
NGAY CAP: 29.6.1984  
CAP CHO: Nhà máy cơ khí Quang trung  
ĐIÀ CHI: Quận Đống đa, Hà nội  
THUOC: Liên hiệp xí nghiệp giấy I  
Bộ công nghiệp nhẹ  
ĐƠN SỐ: 10  
NGAY NƠI: 1.6.1984



СВИДЕТЕЛЬСТВО № 09

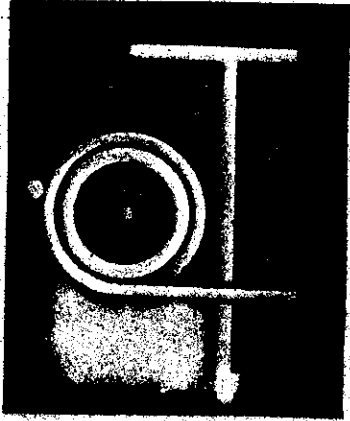
ИДАНО : 29.06.84

ЗАРЕГИСТРИРОВАН на имя Механического завода Куанг Чунг. Объединение бумажных комбинатов № 1, Министерство легкой промышленности.

АДРЕС : Район Донг Да, Ханой

ЗАЯВКА № 10

ВЫДАННО : 01.06.84



ТОВАРЫ :

Класс 7 : Машины, устройства для бумажной и текстильной промышленности и их запчасти.

СРОК ДЕЙСТВИЯ по 01.06.94

СВИДЕТЕЛЬСТВО № 10

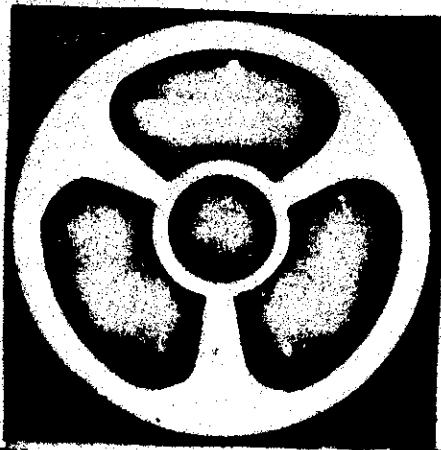
ИДАНО : 29.06.84

ЗАРЕГИСТРИРОВАН на имя Ханойского Электромеханического завода Тхонг Нят. Ханойское управление промышленности.

АДРЕС : Район Тхонг Май, Ханой

ЗАЯВКА № 11

ВЫДАННО : 08.06.84



ТОВАРЫ :

Класс 9 : Потолочные и настольные вентиляторы.

СРОК ДЕЙСТВИЯ по 08.06.94

СВИДЕТЕЛЬСТВО № 11

ИДАНО : 29.06.84

ЗАРЕГИСТРИРОВАН на имя Ханойского завода стеклянных приборов. Ханойское управление промышленности.

АДРЕС : 365 Там Бон, район Донг Да, Ханой

ЗАЯВКА № 12

ВЫДАННО : 12.06.84



ТОВАРЫ :

Класс 21 : Стеклянные приборы научно-технического и медицинского назначения.

СРОК ДЕЙСТВИЯ по 12.06.94

СВИДЕТЕЛЬСТВО № 12

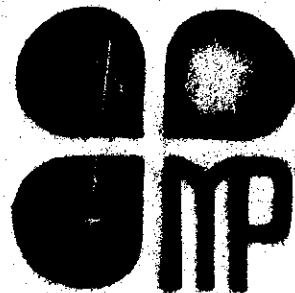
ИДАНО : 29.06.84

ЗАРЕГИСТРИРОВАН на имя Ханойской фабрики косметических изделий. Ханойское управление промышленности.

АДРЕС : 96 Ханг Чонг, Ханой

ЗАЯВКА № 13

ВЫДАННО : 18.06.84



ТОВАРЫ :

Класс 3 : Косметические средства.

16: Игральные карты.

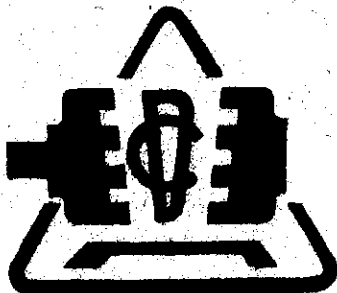
ОБЪЕМ ДЕЙСТВИЯ по 18.06.94

TRADEMARKS GRANTED BY CERTIFICATES

**CERTIFICATE No.01**  
**GRANTING DATE : 29.06.1984**  
**GRANTED TO : Electromotor Production**  
**Factory, Ministry of Mechanics and**  
**Metallurgy**

**ADDRESS: 33 Hai Ba Trung, Hanoi**

**APPLICATION No.02**  
**FILING DATE: 21.05.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED :**  
**Class 7 : Ceiling fans, 3-phase elec-**  
**tromotors**  
**TERM OF VALIDITY : 21.05.1994**

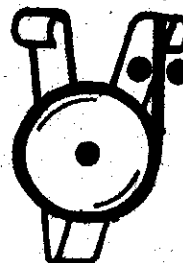
**CERTIFICATE No.02**  
**GRANTING DATE : 29.06.1984**  
**GRANTED TO : Screws and Bolts Production**  
**Factory No.1, Ministry of Mechanics and**  
**Metallurgy**  
**ADDRESS : Tu Son, Tien Son, Ha Bac**  
**APPLICATION No.03**  
**FILING DATE : 25.05.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED :**  
**Class 12 : Hubs of bicycle**  
**TERM OF VALIDITY : 25.05.1994**

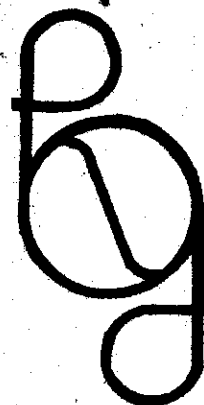
**CERTIFICATE No.03**  
**GRANTING DATE : 29.06.1984**  
**GRANTED TO : Van Diem Paper Factory Uni-**  
**ted Paper Enterprises**  
**No.1, Ministry of Light Industry**  
**ADDRESS : Van Dien, Phu Xuyen, Ha Son Binh**

**APPLICATION No.04**  
**FILING DATE : 30.05.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED :**  
**Class 16 : Cardboard, writing paper**  
**TERM OF VALIDITY : 30.05.1994**

**CERTIFICATE No.04**  
**GRANTING DATE : 29.06.1984**  
**GRANTED TO : Hoa Binh Paper Factory, Uni-**  
**ted Paper Enterprises No.1**  
**Ministry of Light Industry**  
**ADDRESS : Ky Son, Hoa Binh**  
**APPLICATION No.05**  
**FILING DATE : 30.05.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED :**  
**Class 16 : Thin paper**  
**Class 19 : Lignin additives**  
**TERM OF VALIDITY : 30.05.1994**

**CERTIFICATE No.05**  
**GRANTING DATE : 29.06.1984**  
**GRANTED TO : Vinh Phu Paper Factory, Uni-**  
**ted Paper Enterprises No.1,**  
**Ministry of Light Industry**  
**ADDRESS : Phu Lo, Phong Chau, Vinh Phu**  
**APPLICATION No.06**  
**FILING DATE : 30.05.1984**



PRODUCTS CLASSIFIED :  
Class 16 : Writing paper, Printing paper  
TERM OF VALIDITY : 30.05.1994

CERTIFICATE No.06

GRANTING DATE : 29.06.1984

GRANTED TO : Hoang Van Thu Paper Factory,  
United Paper Enterprises No1  
Ministry of Light Industry

ADDRESS : Quan Trieu, Thai Nguyen , Bac  
Thai

APPLICATION No.07

FILING DATE : 30.05.1984



PRODUCTS CLASSIFIED :  
Class 16 : Wrapping paper, cardboard pa-  
per used in advertisement and  
matchpaper

TERM OF VALIDITY : 30.05.1994

CERTIFICAT No.07

GRANTING DATE:29.06.1984

GRANTED TO: Institute of Cellulose and  
paper Industry,  
United Paper Enterprises No.1  
Ministry of Light Industry

ADDRESS: House A7, Viet Tri City, Vinh  
Phu

APPLICATION No.08

FILING DATE: 05.06.1984



PRODUCTS CLASSIFIED:  
Class 16: Tipewriting paper, printing  
paper glassine paper cellophane  
TERM OF VALIDITY: 05.06.1994

CERTIFICATE No.08

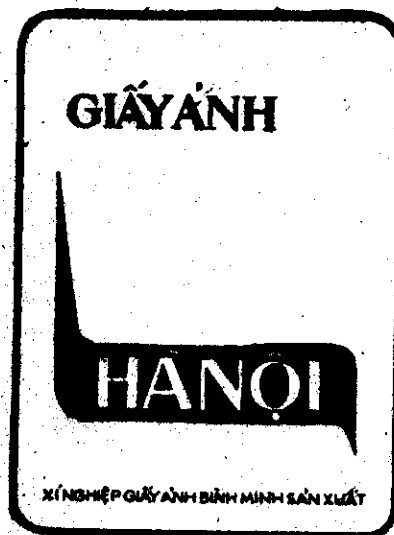
GRANTING DATE: 29.06.1984

GRANTED TO: Binh Minh Photopaper Enter-  
prise  
United Paper Enterprises No1,  
Ministry of Light Industry

ADDRESS: Dong da District, Ha noi

APPLICATION No.09

FILING DATE: 01.06.1984



PRODUCTS CLASSIFIED:  
Class 1: Photopaper, photoglass, mechani-  
cal drawing paper Oxalide  
TERM OF VALIDITY: 01.06.1994

CERTIFICATE No.09

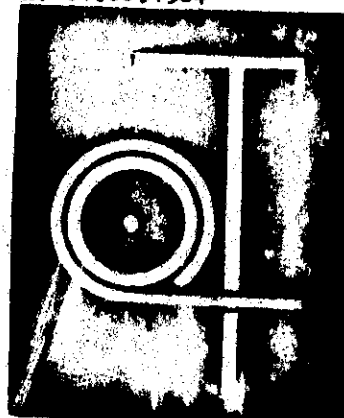
GRANTING DATE: 29.06.1984

GRANTED TO: Quang Trung Mechanic Factory,  
United Paper Enterprises No.1  
Ministry of Light Industry

ADDRESS: Dong Da District, Hanoi

APPLICATION No.10

FILING DATE: 01.06.1984



**PRODUCTS CLASSIFIED:**

Class 7: Machines and equipments for paper industry, textil industry and accessories thereof.

**TERM OF VALIDITY: 01.06.1984**

**CERTIFICATE No.10**

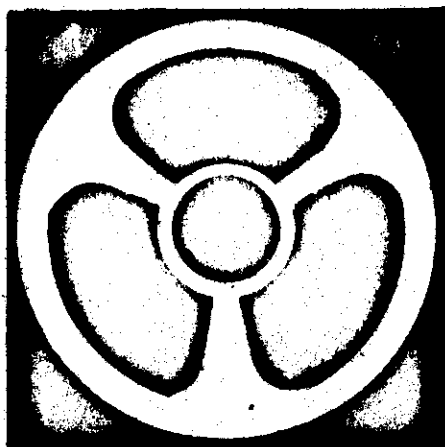
**GRANTING DATE: 29.06.1984**

**GRANTED TO: Thong Nhat Electromotor Enterprise Industrial Department of Hanoi City**

**ADDRESS: Tuong Mai District, Hanoi**

**APPLICATION No.11**

**FILING DATE: 08.06.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED:**

Class 9: Ceiling fans, Table Fans

**TERM OF VALIDITY: 08.06.1994**

**CERTIFICATE No.11**

**GRANTING DATE: 29.06.1984**

**GRANTED TO: Hanoi Glass Factory**

**ADDRESS: 365 Tay Son Str., Dong Da District, Hanoi**

**APPLICATION No.12**

**FILING DATE: 12.06.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED:**

Class 21: Glass-products for scientific and technological research and medical purposes

**TERM OF VALIDITY: 12.06.1994**

**CERTIFICATE No.12**

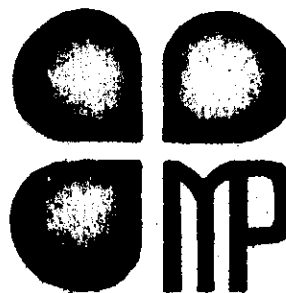
**GRANTING DATE: 29.06.1984**

**GRANTED TO: Hanoi Cosmetics Enterprise**

**ADDRESS: 96 Hang Trong Str., Hanoi**

**APPLICATION No.13**

**FILING DATE: 18.06.1984**



**PRODUCTS CLASSIFIED:**

Class 3: Cosmetic products

16: Cards

**TERM OF VALIDITY: 18.06.1994**



Các mã số quốc tế sử dụng trong thông báo :

- (11) - Số bằng
- (19) - Nước công bố
- (21) - Số đơn
- (22) - Ngày nộp đơn
- (23) - Ngày ưu tiên
- (31) - Số đơn đầu tiên
- (32) - Ngày nộp đơn đầu tiên
- (33) - Nước nộp đơn đầu tiên
- (45) - Ngày công bố
- (51) - Phân loại sáng chế quốc tế ( PSIQ )
- (54) - Tên sáng chế
- (57) - Tóm tắt sáng chế
- (61) - Số bằng tác giả sáng chế ( hoặc bằng sáng chế độc quyền ) mà sáng chế được cấp bằng là bổ xung
- (71) - Người nộp đơn, mã nước
- (72) - Tác giả sáng chế, mã nước
- (73) - Chủ sáng chế, mã nước
- (75) - Tác giả sáng chế đồng thời là người nộp đơn, mã nước
- (76) - Tác giả sáng chế đồng thời là người nộp đơn và chủ sáng chế, mã nước

DIA CHI LIEN HE

CUC SANG CHE

Địa chỉ : 39 Trần Hưng Đạo, Hà nội  
Hòm thư : P.O. Box 432, Hà nội  
Điện thoại : 52731/31  
Telex : 287 UBKHKVTNN

Đối với người nước ngoài, mọi thông tin  
liên quan đến sở hữu công nghiệp ở Việt nam  
có thể nhận qua :

PHONG THƯƠNG MAI VA CONG NGHIEP  
NUOC CHXHCN VIET NAM

Địa chỉ : 33 Bà Triệu, Hà nội  
Điện thoại : 52961, 52962  
Telex : 4264 VF1VT  
Cable : Vietcochamber Hanoi

АДРЕС СРБСН

ВЕДОМСТВО ПО ИЗОБРЕТАТЕЛЬСТВУ СРБ

Адрес : СРБ, Ханой, 39 Тран Хунг Дао  
Почтовый адрес: P.O.Box 432, Ханой  
Телефон: 52731/31  
Телекс : 287 UBKHKVTNN

Для иностранцев, необходимые инфор-  
мации о промышленной собственности во  
Вьетнаме могут быть получены через:

ТОРГОВО-ПРОМЫШЛЕННАЯ ПАЛАТА СРБ

Адрес : СРБ, Ханой, 33 Ба Чыу  
Телефон : 52961, 52962  
Телекс : 4264 VF1VT  
Телеграмма: VIETCOCHAMBER HANOI

ADDRESS FOR CORRESPONDENCE

NATIONAL OFFICE ON INVENTION OF THE SRV

Address : 39 Tran Hung Dao, Hanoi  
Postal address: P.O.Box 432, Hanoi  
Telephone : 52731/31  
Telex : 287 UBKHKVTNN

For foreigners all informations con-  
cerning the industrial property matters in  
Vietnam are available from :

CHAMBER OF COMMERCE AND  
INDUSTRY OF THE SRV

Head office : 33 Ba Trieu St., Hanoi  
Telephone : 52961, 52962  
Telex : 4264 VF1VT  
Cable address : VIETCOCHAMBER HANOI